

Liên Hoa Kinh

**DIEU PHÁP LIÊN HOA KINH Q 1.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiên Huyền phiên âm & lược  
dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt  
10/2008 (4/2010 -2013).

=====  
=====

南無阿彌陀佛。

**Nam mô A Di Đà Phật.**

大乘妙法蓮華經。

**Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.**

**Kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa.**

禮妙法蓮華經儀。

**Lễ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Nghi.**

**Nghi thức lễ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.**

香讚。

**Hương tán.**

**Ca ngợi hương.**

Lư hương乍熱。法界蒙薰。諸佛海會悉遙聞。

**Lô hương sạ nhiệt. Pháp giới môn huân.**

**Chư Phật hải hội tất dao văn.**

**Lư hương mới đốt. Cõi Pháp được thơm.**

**Hội lớn các Phật từ xa đều biết.**

隨處結祥雲。誠意方殷。諸佛現全身。

**Tùy xứ kết tường vân. Thành ý phương ân.**

**Chư Phật hiện toàn thân.**

**Tùy xứ kết mây lành. Thành ý Đức lớn.**

**Các Phật hiện toàn thân.**

南無香雲蓋菩薩摩訶薩。

**Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.**

戒香定香與慧香。解脫解脫知見香。

**Giới hương Định hương dữ Tuệ hương.**

**Giải thoát Giải thoát Tri kiến hương.**

**Hương Giới, hương Định và hương Tuệ.**

**Hương Giải thoát, Giải thoát Thấy biết.**

光明雲臺遍法界。供養十方三寶前。

**Quang minh vân đài biến Pháp giới. Cúng**

**dưỡng Thập phương Tam Bảo tiền.**

**Đài mây quang sáng khắp Cõi Pháp. Cúng**

**dưỡng trước Tam Bảo 10 phương.**

南無香供養菩薩摩訶薩。

**Nam mô Hương Cúng Dưỡng Bồ Tát Ma Ha**

**Tát.**

願此香花雲。遍

滿十方界。供養一切佛。妙法蓮華經。菩薩聲聞眾。  
。受用作佛事。

**Nguyện thử hương hoa vân. Biển mãn thập phương giới. Cúng dưỡng nhất thiết Phật. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Bồ Tát Thanh Văn chúng. Thụ dụng tác Phật sự. Nguyện dùng hương hoa này. Đây khắp cõi 10 phương. Cúng dưỡng tất cả Phật. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Chúng Bồ Tát Thanh Văn. Nhận dùng làm việc Phật.**

稽首十方佛。圓滿最上乘。本迹開二門。法喻談真秘。普使諸權小。悉證佛菩提。  
我今誓皈依。願超生死海。

**Khê thủ 10 phương Phật. Viên mãn tối thượng Thừa. Bản tích khai nhị môn. Pháp dụ đàm chân bí. Phổ sử chư quyền tiểu. Tất chứng Phật Bồ Đề. Ngã kim thệ Quy y. Nguyện siêu sinh tử hải.**

**Phục lễ Phật 10 phương. Đây đủ Bạc cao nhất. Mở hai môn trước kia. Pháp nói lời chân bí. Đều sai các quyền nhỏ. Cùng chứng Phật Bồ Đề. Con nay thệ về theo. Nguyện thoát biển sinh chết.**

一心頂禮盡虛空遍法界十方三世一切常住三寶。

**Nhất tâm đỉnh lễ Tận hư không biến Pháp  
giới Thập phương Tam thế nhất thiết  
Thường trụ Tam Bảo.**

讚佛揭。

**Tán Phật kệ.**

**Bài kệ ca ngợi Phật.**

如來妙色身。 世間無與等。 無比不思議。

是故今頂禮。

**Như Lai diệu sắc thân. Thế gian vô dũ  
đẳng. Vô tử bất tư nghị. Thị cố kim đỉnh lễ.  
Thân Như Lai sắc đẹp. Thế gian không  
sánh bằng. Không nghĩ bàn tính toán. Vì  
thế nay đỉnh lễ.**

如來色無盡。 智慧亦復然。 一切法常住。

是故我皈衣。

**Như Lai sắc vô tận. Trí tuệ diệc phục  
nhiên. Nhất thiết Pháp Thường trụ. Thị cố  
Ngã Quy y.**

**Sắc Như Lai vô tận. Trí tuệ cũng như thế.  
Tất cả Pháp Thường trụ. Vì thế Con Quy  
y.**

大智大願力。 普度於眾生。 令舍熱惱身。

生彼清涼國。

**Đại Trí đại nguyện lực. Phổ độ ư chúng  
sinh. Linh xả nhiệt não thân. Sinh bỉ thanh**

**lượng Quốc.**

**Trí lớn lực nguyện lớn. Cứu độ khắp chúng sinh. Giúp bỏ thân Phiền não. Sinh Nước sạch mát đó.**

我今淨三業。 皈依及禮讚。 願共諸眾生。  
同生安樂刹。

**Ngã kim tịnh Tam nghiệp. Quy y cập lễ tán. Nguyện cộng chư chúng sinh. Đồng sinh An Lạc Sát.**

**Con nay ba Nghiệp sạch. Đi theo lễ ca ngợi. Nguyện cùng các chúng sinh. Cùng sinh Nước An Lạc.**

唵。怕日囉勿。

**Yêm. Phạ nhật la vật.**

天上天下無如佛。 十方三世亦無比。

**Thiên thượng Thiên hạ vô như Phật. Thập phương Thế giới diệc vô tĩ.**

**Trên Trời dưới đất thua kém Phật. Mười phương Thế giới cũng không bằng.**

世間所有我盡見。 一切無有如佛者。

**Thế gian sở hữu Ngã tận kiến. Nhất thiết vô hữu như Phật Giả.**

**Con thấy hết Có của Thế gian. Tất cả không Có như Phật Giả.**

一心頂禮本師釋迦牟尼佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.**

一心頂禮過去多寶佛。十方分身釋迦牟尼佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Quá Khứ Đa Bảo Phật.  
Thập phương phân thân Thích Ca Mâu Ni Phật.**

一心頂禮極樂世界阿彌陀佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.**

一心頂禮藥師瑠璃光王佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.**

一心頂禮當來下生彌勒尊佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Đương Lai Hạ Sinh Di Lặc Tôn Phật.**

一心頂禮九十九百千萬億那由他恒河沙等諸佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Cửu thập cửu bách thiên vạn ức Na do tha Hằng hà sa đẵng chư Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ Chín mươi chín trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha các Hằng hà sa các Phật.**

一心頂禮盡法蓮華經中及十方三世一切諸佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Tận Pháp Hoa Kinh trung cập thập phương Tam thế nhất thiết chư**

**Phật.**

**Nhất tâm đĩnh lễ Hết cả trong Kinh Pháp Hoa cùng với tất cả các Phật Ba Đời mười phương.**

一心頂禮三藏大乘經。

**Nhất tâm đĩnh lễ Tam Tạng Đại Thừa Kinh.**

**Nhất tâm đĩnh lễ Ba Tạng Kinh Bạc Phật.**

一心頂禮妙法蓮華經法華會上佛菩薩。

**Nhất tâm đĩnh lễ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Pháp Hoa hội Thượng Phật Bồ Tát.**

**Nhất tâm đĩnh lễ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Pháp Hoa hội thượng Phật Bồ Tát.**

一

心頂敬禮盡法蓮華經中及十方三世一切菩薩聲聞緣覺得道賢聖僧。

**Nhất tâm đĩnh lễ Tận Pháp Hoa Kinh trung, cập thập phương Tam thế nhất thiết Bồ Tát Thanh Văn Duyên Giác, đắc Đạo Hiền Thánh Tăng.**

**Nhất tâm đĩnh lễ Hết cả trong Kinh Pháp Hoa cùng với tất cả Bồ Tát Thanh Văn Duyên Giác, được Đạo Hiền Thánh Tăng Ba Đời mười phương.**

一心頂禮大行普賢菩薩。

**Nhất tâm đỉnh lễ Phổ Hiền Vương Bồ Tát  
Ma Ha Tát.**

**Nhất tâm đỉnh lễ Phổ Hiền Vương Bồ Tát  
Bồ Tát lớn.**

開經揭。

**Khai Kinh kệ.**

**Bài kệ mở Kinh.**

無上甚深微妙法。百千萬劫難遭遇。

**Vô Thượng thậm thâm vi diệu Pháp. Bách  
thiên vạn Kiếp nan tao ngộ.**

**Pháp Bình Đẳng thâm sâu mâu nhiệm.**

**Trăm nghìn vạn Kiếp khó gặp nhau.**

我今見聞得受持。願解如來真實義。

**Ngã kim kiến văn đắc thụ trì. Nguyên giải  
Như Lai chân thực nghĩa.**

**Con nay nghe thấy được nhận giữ. Nguyên  
hiểu nghĩa chân thực của Phật.**

淨口業真言。

**Tịnh khẩu Nghiệp chân ngôn.**

**Chân ngôn sạch Nghiệp miệng.**

唵。修唎修唎。摩訶修唎。修修唎。薩婆訶。

**Yêm. Tu lị tu lị. Ma ha tu lị. Tu tu lị. Tát bà  
ha.**

淨身業真言。

**Tịnh thân Nghiệp chân ngôn.**



**Chân ngôn sạch Nghiệp thân.**

唵。修哆唎。修哆唎。修摩唎。修摩唎。薩婆訶。

**Yêm. Tu đa lệ Tu đa lệ. Tu ma lệ. Tu ma lệ.**

**Tát bà ha.**

淨意業真言。

**Tịnh ý Nghiệp chân ngôn.**

**Chân ngôn sạch Nghiệp ý.**

唵。[口\*縛] 日囉怛訶賀斛。

**Yêm. Phước nhật la đát ha hạ học.**

淨三業真言。

**Tịnh Tam nghiệp chân ngôn.**

**Chân ngôn sạch ba Nghiệp thân miệng ý.**

唵。娑[口\*縛]。娑[口\*縛]。秫 馱 娑[口\*縛]。

達摩娑[口\*縛]。婆[口\*縛] 秫 度憾。

**Yêm. Sa phước. Sa phước. Thuật đà sa phước. Đát ma sa phước. Bà phước thuật độ hám.**

安土地真言。

**An thổ địa chân ngôn.**

**Chân ngôn yên thổ địa.**

南無三滿哆沒馱喃。唵。 度嚕度嚕， 地尾，  
薩婆訶。

**Nam mô tam mãn đa một đà nam. Yêm. Độ  
lỗ độ lỗ, địa vĩ, tát bà ha.**

普供養真言。

**Phổ cúng dưỡng chân ngôn.**

**Chân ngôn rộng cúng dưỡng.**

唵。[言我][言我]嚩三婆[口\*縛]伐日囉斛。

**Yêm. Nga nga nãng tam bà phược, phạt nhật la hộc.**

懺悔文。

**Sám hối văn.**

**Bài văn sám hối.**

我第子眾等....至心懺

悔。自從無始至於今日。未識佛時。未聞法時未。遇僧時。

**Ngã Đệ tử chúng đẵng ... Chí tâm sám hối. Tự tòng vô thủy. Chí ư kim nhật. Vị thức Phật thời. Vị văn Pháp thời. Vị ngộ Tăng thời.**

**Con Đệ tử các chúng sinh... Thành tâm sám hối. Từ xa xưa tới nay. Tới ngày hôm nay. Khi chưa biết được Phật. Khi chưa được nghe Pháp. Khi chưa gặp được Tăng.**

不知善惡， 不信因果， 遇不善緣， 近惡知識， 動身口意， 無惡不爲。

**Bất tri thiện ác, bất tín nhân quả, ngộ bất thiện Duyên, cận ác Tri thức, động Thân khẩu ý, vô ác bất vi.**

**Không biết thiện ác, không tin nhân quả,**

**gặp Duyên không thiện, gần Tri thức ác, Thân miệng ý manh động, ác nào cũng làm.**

身業不善行殺盜婬。口業不善妄言綺語惡口兩舌。

**Thân nghiệp bất thiện hành Sát Đạo Dâm. Khẩu nghiệp bất thiện vọng ngôn ỷ ngữ ác khẩu lưỡng thiệt.**

**Nghiệp Thân không thiện thực hành Giết hại, Trộm cướp, Dâm dục. Nghiệp Miệng không thiện nói dối, nói cường điệu xuyên tạc, nói ác, nói hai lời.**

意業不善起貪瞋癡。殺父殺母殺阿羅漢。破和合僧，出佛身血。

**Ý nghiệp bất thiện khởi Tham Sân Si. Sát phụ sát mẫu sát A La Hán. Phá hòa hợp Tăng, xuất Phật thân huyết.**

**Nghiệp Ý không thiện phát khởi Tham lam, Thù hận, Ngu si. Giết cha, giết mẹ, giết A La Hán. Phá sự hòa hợp của chúng Tăng, chia rẽ rời bỏ Phật.**

焚燒塔寺誹謗大乘。侵損常住污梵誣僧。犯諸禁戒

。

**Phân thiêu Tháp Tự, phỉ báng Đại Thừa. Xâm tổn Thường trụ, ô phạm vu Tăng. Phạm chư cấm Giới.**

**Đốt thiêu Chùa Tháp, phỉ báng Kinh Bạc Phật. Xâm hại Thường trụ, ô uế nơi Thanh tịnh, vu khống Tăng. Phạm vào các Giới cấm (Uống rượu, hút thuốc, ăn tởi hành kiêu hạ hành tây...).**

作不律儀自作教他見聞隨喜。如是罪無量無邊。今日披陳發露懺悔。

**Tác bất luật nghi, tự tác giáo tha, kiến văn tùy hỉ. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phi trần phát lộ sám hối.**

**Làm không theo luật nghi thức, tự làm dạy người khác làm, nghe thấy vui theo. Như thế cùng với vô lượng vô biên tội. Ngày nay giải bày thổ lộ ra sám hối.**

惟願三寶同賜哀憐。令我罪根一念霜融悉皆清淨。

**Duy nguyện Tam Bảo đồng tứ ai lân. Linh Ngã tội Căn nhất niệm sương dung, tất giai Thanh tịnh.**

**Chỉ nguyện Phật Pháp Tăng cùng ban cho thương cảm. Giúp cho các Căn tội Nghiệp của Con, một nhớ đọc sương mù tan, tất cả đều Thanh tịnh.**

五十三佛過去真慈。三千諸佛轉聞持。次第得菩提。我今皈依唯願度群迷。

**Tam thập ngũ Phật Quá khứ chân Từ. Tam**

thiên chư Phật chuyển văn trì. Thứ đệ đặc  
Bồ Đề. Ngã kim Quy y duy nguyện độ  
quần mê.

**53 Phật Quá khứ thực chân Từ. Ba nghìn  
các Phật truyền nhau nghe giữ. Lần lượt  
được Bồ Đề. Con nay Quy y chỉ nguyện  
cứu chúng sinh mê muội.**

三十五佛現世慈尊。十方法界轉慈們。處處攝迷輪。  
。懺除罪根悉令證真原。

Tam thập ngũ Phật hiện thế Từ tôn. Thập  
phương Pháp giới chuyển Từ môn. Xứ xứ  
nhiếp mê luân. Sám trừ tội Căn tất linh  
chứng chân nguyên.

**35 Phật Hiện tại Từ tôn kính. Mười phương  
Cõi Pháp chuyển môn Từ. Khắp nơi hút  
lấy vòng mê muội. Sám trừ Căn tội đều  
giúp cho chúng được gốc chân chính.**

南無求懺悔菩薩摩訶薩。

**Nam mô Cầu Sám Hối Bồ Tát Ma Ha Tát.**

迴向懺願。

Hồi hướng sám nguyện.

**Sám hối nguyện hồi hướng.**

志心懺悔。我弟子眾等。從無始以來。迷失真心。  
流轉生死。六根罪障。

**Chí tâm sám hối. Ngã Đệ tử chúng đẳng.**

**Tòng vô thủy dĩ lai. Mê thất chân tâm. Lưu chuyển sinh tử. Lục Căn tội chướng.**

**Chí tâm sám hối. Con Đệ tử các chúng sinh. Từ xa xưa tới nay. Mê muội mất tâm thực. Luân chuyển sinh chết. Sáu Căn tội chướng.**

無量無邊。園妙佛乘。無以開解。一切所願。不得現前。

**Vô lượng vô biên. Viên diệu Phật Thừa. Vô dĩ khai giải. Nhất thiết sở nguyện. Bất đắc hiện tiền.**

**Vô lượng vô biên. Bạc Phật mâu nhiệm. Không dùng soi tỏ. Tất cả mong nguyện. Chưa được hiện ra.**

我等今禮敬受持諷讀誦。佛名經。佛本行集經。一切如來心經。

**Ngã đẳng kim lễ kính. Thụ trì phúng đọc tụng. Phật danh Kinh. Phật bản Hạnh tập Kinh. Nhất thiết Như Lai tâm Kinh.**

**Nay chúng con lễ kính. Nhận giữ đọc tụng. Kinh tên hiệu Phật. Tập Kinh Hạnh gốc của Phật. Kinh Tâm tất cả Như Lai.**

妙法蓮華經。華嚴經。三藏大乘經。及與餘經等。

**Diệu Pháp Liên hoa Kinh. Hoa Nghiêm Kinh. Tam Tạng Đại Thừa Kinh. Cập dữ dư**

**Kinh đấng.**

**Kinh Diệu Pháp Liên hoa. Kinh Hoa Nghiêm. Ba Tạng Kinh Bạc Phật. Cùng với các Kinh khác.**

以此善根。發露黑惡。過現未來。三業所造。

**Dĩ thử thiện Căn. Phát lộ hắc ác. Quá Hiện Vị lai. Tam Nghiệp sở tạo.**

**Dùng Căn thiện này. Bóc mở tối ác. Quá khứ, Hiện tại, Tương lai. Làm được ba Nghiệp.**

無邊重罪。皆得消滅。身心清淨。惑障蠲除。福智莊嚴。

**Vô biên trọng tội. Giai đặc tiêu diệt. Thân tâm Thanh tịnh. Hoặc chướng duyên trừ. Phúc Trí trang nghiêm.**

**Vô biên tội nặng. đều được tiêu diệt. Thân tâm Thanh tịnh. Hoặc chướng trừ bỏ. Phúc Trí trang nghiêm.**

淨因增長。自他行願。速得圓成。願諸如來。常在說法。所有功德。

**Tịnh nhân tăng trưởng. Tự tha hạnh nguyện. Tốc đặc viên thành. Nguyện chư Như Lai. Thường tại thuyết Pháp. Sở hữu công Đức.**

**Tăng nhiều nhân Tịnh. Các hạnh nguyện**

**khác. Nhanh được tròn vẹn. Nguyên các  
Như Lai. Thường sống nói Pháp. Tất cả  
công Đức.**

起隨喜心。回向菩提。證常樂果。命終之日。  
正念現前。面見彌陀。

**Khởi tùy hỷ tâm. Hồi hướng Bồ Đề. Chứng  
thường lạc quả. Mệnh chung chi nhật.  
Chính niệm hiện tiền. Diện kiến Di Đà.  
Tâm khởi vui theo. Hồi hướng Bồ Đề.  
Chứng quả thường vui. Sắp gần ngày chết.  
Nhớ đúng hiện ra. Gặp thấy Di Đà.**

及諸聖眾。一剎那頃。生蓮華中。普願眾生。  
俱成佛道。

**Cập chư Thánh chúng. Nhất sát na  
khoảnh. Sinh Liên hoa trung. Phổ nguyện  
chúng sinh. Câu thành Phật Đạo.**

**Cùng với các Thánh. Chỉ trong giây phút.  
Sinh trong hoa Sen. Nguyên các chúng  
sinh. Đều thành Đạo Phật.**

懺悔發願已。歸命禮三寶。

**Sám hối phát nguyện dĩ. Quy mệnh lễ  
Tam Bảo.**

**Sám hối phát nguyện xong. Trở về nương  
theo lễ Phật Pháp Tăng.**

願若未懺者，得此懺已，



皆得滅罪。皆得解脫。願三四五六惡道之罪皆悉盡消除。

**Nguyện nương vị sám giả, đắc thủ sám dĩ, giai đắc diệt tội. Giai đắc Giải thoát.**

**Nguyện Tam tứ ngũ lục ác Đạo chi tội giai tất tận tiêu trừ.**

**Nguyện nếu người chưa sám hối, được sám hối này, đều được diệt tội. Đều được Giải thoát. Nguyện tội của 3, 4, 5, 6 Đạo ác, hết thảy đều tiêu trừ hết.**

我若向刀山, 刀山自摧折。我若向火湯, 火湯自消滅。

**Ngã nương hướng đao sơn, đao sơn tự tội chiết. Ngã nương hướng hỏa thang, hỏa thang tự tiêu diệt.**

**Nếu Con hướng về núi đao, núi đao tự bể gãy. Nếu Con hướng về vạc dầu, vạc dầu tự tiêu diệt.**

我若向地獄, 地獄自枯竭。我若向餓鬼, 餓鬼自飽滿。

**Ngã nương hướng Địa ngục, Địa ngục tự khô kiệt. Ngã nương hướng Nga quỷ, Nga quỷ tự bão mãn.**

**Nếu Con hướng về Địa ngục, Địa ngục tự khô héo. Nếu Con hướng về Quỷ đói, Quỷ**

**đói tự no đủ.**

我若向修羅，惡心自調伏。我若向畜生，  
自得大智慧。

**Ngã nhược hưởng Tu La, ác tâm tự điều  
phục. Ngã nhược hưởng Súc sinh, tự đắc  
đại Trí tuệ.**

**Nếu Con hướng về Tu La, tâm ác tự điều  
phục. Nếu Con hướng về Súc sinh, tự  
được Trí tuệ lớn.**

懺悔揭。

**Sám hối kệ.**

**Bài kệ Sám hối.**

往昔所造諸惡業。皆由無始貪瞋癡。

**Vãng tích sở tạo chư ác Nghiệp. Giai do vô  
thủy Tham Sân Si.**

**Xa xưa tạo được các Nghiệp ác. Đều do từ  
xưa Tham Sân Si.**

從身口意之所生。今對佛前求懺悔。

**Tòng Thân khẩu ý chi sở sinh. Kim đối  
Phật tiền cầu sám hối.**

**Được sinh ra theo Thân miệng ý. Nay ở  
trước Phật xin sám hối.**

罪從心起相心懺。心若滅時罪亦亡。

**Tội tòng tâm khởi tương tâm sám. Tâm  
nhược diệt thời tội diệt vong.**

**Sám hối tội lỗi do Tâm tạo. Tâm nếu mất  
thời tội cũng mất.**

心滅罪亡兩句空。是則為名真懺悔。

**Tâm diệt tội vong lương câu Không. Thị  
tắc vi danh chân sám hối.**

**Tâm mất tội mất hai câu Rỗng. Mới là tên  
chân thực sám hối.**

我今發心不為自求人天福報。聲聞緣覺乃權乘。

**Ngã kim phát tâm bất vì tự cầu Nhân  
Thiên Phúc báo. Thanh Văn Duyên Giác  
nãi chí quyền Thừa.**

**Con nay phát tâm không vì tự cầu Phúc  
báo của Trời Người. Thanh Văn Duyên  
Giác thậm chí Bạc quyền quý.**

諸位菩薩唯依最上乘。我今發菩提心。

**Chư vị BỒ Tát BỒ Tát duy y tối thượng  
Thừa. Ngã kim phát BỒ ĐỀ tâm.**

**Các vị BỒ Tát chỉ dựa vào Pháp Bạc Phật.  
Con nay phát tâm BỒ ĐỀ.**

願與法界一切眾生。一時同得阿耨多羅三藐三菩提

。

**Nguyện dữ Pháp giới nhất thiết chúng  
sinh. Nhất thời đồng đắc A nậu Đa la Tam  
miệu tam BỒ đề.**

**Nguyện cùng tất cả chúng sinh Cõi Pháp.**

**Cùng một lúc thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.**

南無阿彌陀佛。

**Nam mô A Di Đà Phật.**

我弟子眾等諷誦大乘經咒。及禮佛念佛供佛公德。

**Ngã Đề tử chúng đảnh phúng tụng Đại Thừa Kinh chú. Cập lễ Phật niệm Phật cúng Phật công Đức.**

**Con Đề Tử chúng sinh đọc to, tụng Kinh Chú Bậc Phật. Cùng với công Đức lễ Phật nhớ Phật cúng Phật.**

專為四方莊嚴淨土。願無始以來一切怨身。

**Chuyên vì hồi hướng Tây phương trang nghiêm Tịnh độ. Nguyên vô thủy dĩ lai nhất thiết oán thân.**

**Chuyên vì hồi hướng Đất Phật trang nghiêm Tây phương. Nguyên tất cả oán thân từ xa xưa đến nay.**

七祖九弦今生多生師僧父母。

廣及十方法界一切眾生。

**Thất tổ cửu huyền kim sinh đa sinh Sư Tăng Phụ mẫu. Quảng cập Thập phương Pháp giới nhất thiết chúng sinh.**

**Bảy tổ 9 ngành, Thầy Tăng Cha mẹ nay sinh nhiều lần sinh. Rộng mở cùng với Cõi**

**Pháp 10 phương tất cả chúng sinh.**

善惡知識八難三途。草木昆蟲，卵胎濕化。

**Thiện ác Tri thức bát nạn tam ĐỒ. Thảo mộc côn trùng noãn thai thấp hóa.**

**Tri thức thiện ác, 8 nạn, Địa ngục Quỷ đói Súc sinh. Cây cỏ côn trùng, sinh từ trứng, bào thai, ẩm thấp, biến hóa.**

惑誤刹犯刹一切萬類。願解諸一切冤牽。

**Hoặc ngộ sát phạm sát nhất thiết vạn loại.**

**Nguyện giải chư nhất thiết oan khiên.**

**Hoặc là lỡ sát hại, cố tình sát hại tất cả vạn loại. Nguyện tháo bỏ tất cả các oan khiên.**

願消一切諸罪業。同證大菩提，同生極樂國。

**Nguyện tiêu nhất thiết chư tội Nghiệp.**

**Đồng chứng đại BỒ ĐỀ, đồng sinh Cực Lạc Quốc.**

**Nguyện tiêu tan tất cả các Nghiệp tội.**

**Cùng chứng BỒ ĐỀ lớn, cùng sinh Nước Cực Lạc.**

南無娑婆教主本師釋迦牟尼佛。

**Nam mô Sa Bà Giáo Chủ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.**

南無西方極樂世界大慈大悲接引導師阿彌陀佛。

**Nam mô Tây phương Cực Lạc Thế giới Đại**

**Từ Đại Bi, Tiếp Dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.**

南無蓮池海會觀世音大勢至清淨大海眾菩薩摩訶薩

。

**Nam mô Liên Trì Hải Hội Quan Thế Âm,  
Đại Thế Chí Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ  
Tát Ma Ha Tát.**

南無幽冥教主本尊地藏王菩薩摩訶薩。

**Nam mô U Minh Giáo Chủ Bản Tôn Địa  
Tạng Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.**

稽首四方安樂國。接引眾生大導師。

**Khể thủ Tây phương An Lạc Quốc. Tiếp  
Dẫn chúng sinh đại Đạo sư.**

**Phục lễ Tây phương Nước An Lạc. Tiếp  
Dẫn chúng sinh Thầy dẫn lớn.**

我今發願願往生。唯願慈悲哀攝受。

**Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sinh.  
Duy nguyện Từ Bi ai nhiếp thụ.**

**Nay Con phát nguyện nguyện tới sinh. Chỉ  
nguyện Từ Bi thương hút nhận.**

三皈依。

**Tam Quy y.**

**Ba Trở về nương theo.**

自皈依佛，當願眾生。體解大道，發無上心。

**Tự Quy y Phật, đương nguyện chúng sinh.**

**Thế giải đại Đạo, phát Vô Thượng tâm.**

**Tự Quy y Phật, đang nguyện chúng sinh.  
Hiểu rõ Đạo lớn, phát tâm Bình Đẳng.**

自皈依法，當願眾生。深入經藏智慧如海。

**Tự Quy y Pháp, đương nguyện chúng sinh.  
Thâm nhập Kinh Tạng, Trí tuệ như hải.**

**Tự Quy y Pháp, đang nguyện chúng sinh.  
Vào sâu Kinh Tạng, Trí Tuệ như biển.**

自皈依僧，當願眾生。統理大眾一切無礙。

**Tự Quy y Tăng, đương nguyện chúng sinh.  
Thống lý Đại Chúng, nhất thiết vô ngại.**

**Tự Quy y Tăng, đang nguyện chúng sinh.  
Hướng dẫn Đại Chúng, tất cả không trở ngại.**

和南聖眾。

**Hòa nam Thánh chúng.**

**Hòa cùng các Thánh.**

禮佛經功德殊勝。

無邊勝福皆回向。

普法界願諸眾生。

**Lễ Phật Kinh công Đức thù thắng. Vô biên  
thắng Phúc giai hồi hướng. Phổ nguyện  
Pháp giới chư chúng sinh.**

**Lễ Phật, Kinh công Đức rất tốt. Vô biên**

**Phúc tốt đều hồi hướng. Nguyên khắp các chúng sinh Cõi Pháp.**

普願沉溺諸眾生。

速往無量光佛刹。

十方三世一切佛。

**Phổ nguyện trầm溺 chư chúng sinh.  
Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật Sát. Thập  
phương Tam thế nhất thiết Phật.**

**Nguyên khắp chúng sinh đang trầm luân.  
Nhanh tới Nước Phật Vô Lượng Quang.  
Mười phương Ba Đồi tất cả Phật.**

一切菩薩摩訶薩。

文殊普賢觀自在。

摩訶般若波羅密。

**Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát. Văn Thù Phổ  
Hiên Quan Tự Tại. Ma ha Bát nhã Ba La  
Mật.**

**Tất cả Bồ Tát Bồ Tát lớn. Văn Thù, Phổ  
Hiên, Quan Thế Âm. Trí Tuệ lớn tới Niết  
Bàn.**

稽首三界尊。歸命十方佛。我今發弘願。

**Khể thủ Tam giới Tôn. Quy mệnh thập  
phương Phật. Ngã kim phát hoằng nguyện.  
Phục lễ Phật Ba Cõi. Qui mệnh Phật 10  
phương. Con nay phát Nguyên lớn.**

持此三藏大乘經。上報四重恩。下濟三塗苦。

**Trì thủ Tam Tạng Đại Thừa Kinh. Thượng**



**báo tứ trọng Ân. Hạ tế tam Đồ Khổ.**

**Giữ Ba Tạng Kinh Bạc Phật này. Trên báo bốn Ân nặng. Dưới cứu ba Đường Khổ.**

若有見聞者，悉發菩提心。盡此一報身，  
同生極樂國。

**Nhược hữu kiến văn giả. Tất phát Bồ Đề tâm. Tận thử nhất báo thân. Đồng sinh Cực Lạc Quốc.**

**Nếu có người nghe thấy. Đều phát tâm Bồ Đề. Cuối hết báo thân này. Cùng sinh Nước Cực Lạc.**

自皈依佛兩足尊。

自皈依法離欲尊。

自皈依僧眾中尊。

**Tự Quy y Phật lưỡng túc Tôn. Tự Quy y Pháp ly dục tôn. Tự Quy y Tăng Chúng trung Tôn.**

**Tự Quy y Phật đủ Phúc Đức Trí Tuệ. Tự Quy y Pháp kính rời tham muốn. Tự Quy y Tăng tôn kính trong Chúng.**

自皈依佛不墮地獄。

自皈依法不墮餓鬼。

自皈依僧不墮畜生。

**Tự Quy y Phật bất đọa Địa ngục. Tự Quy y Pháp bất đọa Ngạ quỷ. Tự Quy y Tăng bất đọa Súc sinh.**

**Tự Quy y Phật không đọa Địa ngục. Tự Quy y Pháp không đọa Quỷ đói. Tự Quy y Tăng không đọa Súc sinh.**

南無西方極樂世界。三十六萬億。一十一萬。九千五百。同名同號。大慈大悲。接引導師 阿彌陀佛。

**Nam mô Tây phương Cực Lạc Thế giới. Tam thập lục vạn ức. Nhất thập nhất vạn. Cửu thiên ngũ bách. Đồng danh đồng hiệu. Đại Từ Đại Bi. Tiếp Dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.**

眾生無邊誓願度。煩惱無盡誓願斷。  
法門無量誓願學。佛道無上誓願成。

**Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Phật Đạo Vô thượng thệ nguyện thành.**

**Thệ nguyện độ vô biên Chúng sinh. Thệ nguyện cắt Phiền não không hết. Thệ nguyện học vô lượng môn Pháp. Thệ nguyện thành Đạo Phật Bình Đẳng.**

自性眾生誓願度。  
自性煩惱誓願斷。自性法門誓願學。  
自性佛道誓願成。

Tự tính chúng sinh thệ nguyện độ. Tự tính Phiền não thệ nguyện đoạn. Tự tính Pháp môn thệ nguyện học. Tự tính Phật Đạo thệ nguyện thành.

**Thệ nguyện độ tự Tính chúng sinh. Thệ nguyện cắt tự Tính Phiền não. Thệ nguyện học tự Tính các Pháp. Thệ nguyện thành tự Tính Đạo Phật.**

願消三障諸煩腦。願得智慧真明了。

普願災障悉消除。世世常行菩薩道。

Nguyện tiêu tam Chương chư Phiền não.

Nguyện đắc Trí tuệ chân minh liễu. Phổ

nguyện tai chương tất tiêu trừ. Thế thế thường hành Bồ Tát Đạo.

**Nguyện tiêu ba Chương các Phiền não.**

**Nguyện được Trí tuệ chân sáng tỏ.**

**Nguyện khắp tai chương đều tiêu trừ. Đời đời thường hành Đạo Bồ Tát.**

願生西方淨土中。

九品蓮華爲父母。

花開見佛悟無生。不退菩薩爲半侶。

Nguyện sinh Tây phương Tịnh độ trung.

Cửu phẩm Liên hoa vi Phụ Mẫu. Hoa khai

kiến Phật ngộ Vô sinh. Bất thoái Bồ Tát vi

bạn lữ.

**Nguyện sinh trong Nước Cực Lạc. Chín phẩm hoa Sen là Cha Mẹ. Hoa nở thấy Phật hiểu Không sinh. Bồ Tát Không lui là Chúng bạn.**

願以此功德。消除宿現業。增長諸福慧。

**Nguyện dĩ thử công Đức. Tiêu trừ túc hiện Nghiệp. Tăng trưởng chư Phúc Tuệ.**

**Nguyện đem công Đức này. Tiêu trừ Nghiệp trước nay. Tăng thêm các Phúc Tuệ.**

園成勝善根。所有刀兵劫。及與飢饉等。

**Viên thành thắng thiện Căn. Sở hữu đao binh Kiếp. Cập dữ cơ cận đẳng.**

**Thành đủ được Căn thiện. Nếu có Kiếp đao binh. Cùng với Kiếp đói khổ.**

皆悉盡消除。人各習禮讓。讀誦受持人。

**Giai tất tận tiêu trừ. Nhân các tập lễ nhượng. Độc tụng thụ trì Nhân.**

**Đều tiêu trừ hết tận. Người đều tập lễ nhĩn. Người ghi nhớ đọc tụng.**

展轉流通者。現眷咸安樂。先亡獲超升。

**Triển chuyển lưu thông giả. Hiện quyến hàm an lạc. Tiên vong hoạch siêu thăng.**

**Người phát triển lưu thông. Gia đình được**

**an lạc. Người mất được siêu thăng.**

風雨常調順。人民悉康寧。法界諸含識。

**Phong vũ thường điều thuận. Nhân dân tất  
khang ninh. Pháp Giới chư hàm Thức.**

**Mưa gió thường hoà thuận. Nhân dân được  
an khang. Cõi Pháp và các Thức.**

同證無上道。

**Đồng chứng Vô thượng Đạo.**

**Cùng chứng Đạo Bình Đẳng.**

願以此功德。莊嚴佛淨土。上報四重恩。

**Nguyện dữ thử công Đức. Trang nghiêm  
Phật Tịnh độ. Thượng báo tứ trọng Ân.**

**Nguyện đem công Đức này. Trang nghiêm  
đất Phật Tịnh. Trên báo bốn Ân nặng : Ân  
Trời Đất, ân Quốc Vương, ân Thầy, ân  
Chúng sinh.**

下濟三涂苦。若有見聞者。悉發菩提心。

**Hạ tế tam Đồ Khổ. Nhược hữu kiến văn  
giả. Tất phát Bồ Đề tâm.**

**Dưới cứu ba Đường khổ : Địa ngục, Quỷ  
đói, Súc sinh. Nếu có người thấy nghe.  
Đều phát tâm Bồ Đề.**

盡此一報身。同生極樂國。

**Tận thử nhất báo thân. Đồng sinh Cực Lạc**

**Quốc.**

**Cuối hết báo thân này. Cùng sinh Nước Cực Lạc.**

十方三世一切佛。  
摩訶般若波羅密。

一切菩薩摩訶薩。

**Thập phương Tam thế nhất thiết Phật.  
Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát. Ma ha Bát  
nhã Ba La Mật.**

**Mười phương Ba đời tất cả các Phật. Tất  
cả các Bồ Tát Bồ Tát lớn. Trí Tuệ lớn tới  
Niết Bàn.**

願以此功德。 普及於一切。 我等與眾生。  
皆共成佛道。

**Nguyện dữ thử công Đức. Phổ cập ư nhất  
thiết. Ngã đẳng dữ chúng sinh. Giai cộng  
thành Phật Đạo.**

**Nguyện đem công Đức này. Ban khắp cho  
tất cả. Chúng con và chúng sinh. Đều  
được thành Đạo Phật.**

收經揭。

**Thu Kinh kệ.**

**Bài kệ thu Kinh.**

三涂永急常離苦。六趣休隨汨沒因。河沙含識悟真  
如。萬類有情登彼岸。

**Tam ĐỒ vĩnh tức thường ly Khổ. Lục Thú  
hư tùy mịch một nhân. Hà sa hàm Thức  
ngộ Chân Như. Vạn loại Hữu tình đặng bĩ  
Ngạn.**

**Ba Đường ác dứt thường rời Khổ. Sáu Đạo  
nghỉ theo hết nhân chìm. Hà sa các Thức  
hiểu Chân Như. Vạn loại Có tình lên Niết  
Bàn.**

南無阿彌陀佛。

**Nam mô A Di Đà Phật.**

南無妙法蓮華經

**Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.**

**Nam mô Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.**

法華揭。

**Pháp Hoa kê.**

**Bài kê Kinh Pháp Hoa.**

六萬餘言七軸裝。無邊妙義廣含藏。

**Lục vạn dư ngôn thất trục trang. Vô biên  
diệu nghĩa quảng hàm tàng.**

**Hơn sáu vạn chữ bảy quyển vàng. Rộng  
chứa vô biên diệu nghĩa màu.**

喉中甘露涓涓潤。口內醍醐滴滴涼。

**Hầu trung Cam lộ quyên quyên nhuận.**

**Khẩu nội Đê hồ tích tích lương.**

**Cam Lộ từng giọt nhuần trong họng. Diệu Pháp từng ly mát trong miệng.**

白玉齒遍流舍利。紅蓮妙上放毫光。

**Bạch Ngọc Xỉ biên lưu Xá Lợi. Hồng Liên Thiết thượng phóng hào quang.**

**Răng Ngọc trắng lưu truyền Xá Lợi. Hào Quang toả trên Lưỡi Sen hồng.**

假饒造罪過山嶽。不須妙法兩三行。

**Giả nhiều tạo tội quá sơn nhạc. Bất tu Diệu Pháp Lưỡng Tam hàng.**

**Giả như tạo tội hơn non Thái. Thanh Văn, Duyên Giác chưa cầu Diệu Pháp.**

南無妙法蓮華經二十八品名。

**Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh nhị thập bát phẩm danh.**

**Nam mô Tên của hai mươi tám phẩm Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.**

叙品。方便品。譬喻品。信解品。藥草喻品。授記品。化城喻品。

**Tự phẩm. Phương Tiện phẩm. Thí Dụ phẩm. Tín Giải phẩm. Dược Thảo dụ**



phẩm. Thụ Ký phẩm. Hóa Thành Dụ phẩm.

**Phẩm Tự Thuật. Phẩm Phương Tiện.**

**Phẩm Thí Dụ. Phẩm Tin Hiếu. Phẩm Thí dụ Cỏ thuốc. Phẩm Nhớ truyền bậc. Phẩm Thí dụ Thành biến hóa.**

五百弟子授記品。授學無學人記品。法師品。見寶塔品。

**Ngũ bách Đệ tử thụ ký phẩm. Thụ Học Vô Học nhân ký phẩm. Pháp Sư phẩm. Kiến bảo Tháp phẩm.**

**Phẩm Nhớ truyền bậc 500 Đệ tử. Phẩm Nhớ truyền bậc người Thanh Văn La Hán.**

**Phẩm Thầy Pháp. Phẩm Thấy Tháp báu.**

提婆達多品。勸持品。安樂行品。從地湧出品。如來壽量品。

**Đê Bà Đạt Đa phẩm. Khuyến Trì phẩm. An lạc Hạnh phẩm. Tòng địa dũng xuất phẩm.**

**Như Lai thọ lượng phẩm.**

**Phẩm Đê Bà Đạt Đa. Phẩm Khuyến giữ.**

**Phẩm Hạnh yên vui. Phẩm Từ đất bay ra.**

**Phẩm Phật thọ vô lượng.**

分別功德品。隨喜功

德品。法師功德品。常不輕菩薩品。

**Phân biệt Công Đức phẩm. Tùy hỉ Công Đức phẩm. Pháp Sư Công Đức phẩm.**

**Thường Bất Khinh Bồ Tát phẩm.**

**Phẩm Phân biệt Công Đức. Phẩm Công Đức vui theo. Phẩm Công Đức của Thầy Pháp. Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát.**

如

來神力品。囑累品。藥王菩薩本事品。妙音菩薩品。

**Như Lai Thân Lực phẩm. Chúc lữ phẩm.**

**Dược Vương Bồ Tát bản sự phẩm, Diệu Âm Bồ Tát phẩm.**

**Phẩm Thân Lực của Như Lai. Phẩm Giao phó thêm. Phẩm Việc trước kia của Dược Vương Bồ Tát. Phẩm Diệu Âm Bồ Tát.**

觀世音菩薩普門品。陀羅尼品。妙莊嚴王本事品。普賢菩薩勸發品。

**Quan Thế Âm Bồ Tát phổ môn phẩm. Đà La Ni phẩm. Diệu Trang Nghiêm Vương bản sự phẩm. Phổ Hiền Bồ Tát khuyến phát phẩm.**

Liên Hoa Kinh

**Phẩm Môn rộng khắp của Quan Thế Âm  
Bồ Tát. Phẩm Đà La Ni. Phẩm Việc trước  
kia của Vua Diệu Trang Nghiêm. Phẩm  
Khuyên phát của Phổ Hiền Bồ Tát.**

南無阿彌陀佛。

**Nam mô A Di Đà Phật.**

**CBETA Taisho No 0262-001**

**CBETA Taisho No 0262-001**

**LIEN HOA KINH Q1**

妙法蓮華經卷第一

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ nhất.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa quyển thứ nhất.**

後秦龜茲國三藏法師鳩摩羅什奉詔譯

**Hậu Tần Quy Tư quốc Tam Tạng Pháp Sư  
Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

**Đời Hậu Tần nước Quy Tư Tam Tạng Pháp  
Sư Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

Liên Hoa Kinh

妙法蓮華經敘品第一

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tự phẩm đệ nhất.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ nhất  
Tự thuật.**

如是我聞。一時佛住王舍城耆闍崛山中，  
與大比丘眾萬二千人俱。

**Như thị Ngã văn. Nhất thời Phật trụ Vương  
Xá thành Kỳ Xà Quật sơn trung, dĩ đại Tì  
Kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu.**

**Tôi nghe như thế. Một thời Phật ở núi Kỳ  
Xà Quật thành Vương xá, với chúng Tì  
Kheo lớn một vạn hai nghìn người đi theo.**

皆是阿羅漢，諸漏已盡，無復煩惱，逮得已利，  
盡諸有結，心得自在。

**Giai thị A La Hán, chư lậu dĩ tận, vô phục  
Phiền não, đãi đắc kỷ lợi, tận chư Hữu kết,  
tâm đắc Tự tại.**

**Đều là A La Hán, các Phiền não đã hết,  
không trở lại Phiền não, nắm được lợi**

**mình, hết kết buộc các Có, tâm được Tự do.**

其名曰:阿若憍陳如,摩訶迦葉,優樓頻螺迦葉,迦耶迦葉,那提迦葉,舍利弗,大目犍連,摩訶迦旃延,阿[少/(兔、)]樓駄,劫賓那,憍梵波提,離婆多。

**Kỳ danh viết : A Nhã Kiều Trần Như, Ma Ha Ca Diệp, Ưu Lô Tần Loa Ca Diệp, Già Gia Ca Diệp, Na Đề Ca Diệp, Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Chiên Diên, A Nậu Lô Đà, Kiếp Tân Na, Kiều Phạm Ba Đề, Ly Bà Đa.**

**Tên họ là : A Nhã Kiều Trần Như, Ma Ha Ca Diệp, Ưu Lô Tần Loa Ca Diệp, Già Gia Ca Diệp, Na Đề Ca Diệp, Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Chiên Diên, A Nậu Lô Đà, Kiếp Tân Na, Kiều Phạm Ba Đề, Ly Bà Đa.**

畢陵伽婆蹉,薄拘羅,摩訶拘絺羅,難陀,孫陀羅難陀,富樓那 彌多羅尼子,須菩提,阿難,羅睺羅,如是眾所知識,大阿羅漢等。

**Tất Lãng Già Bà Sa, Bạc Câu La, Ma Ha Câu Hi La, Nan Đà, Tôn Đà La Nan Đà,**

**Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề, A Nan, La Hầu La, như thị chúng sở Tri thức, đại A La Hán đẳng.**

**Tất Lăng Già Bà Sa, Bạc Câu La, Ma Ha Câu Hi La, Nan Đà, Tôn Đà La Nan Đà, Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề, A Nan, La Hầu La, các Tri thức như thế, các A La Hán lớn.**

復有學,無學二千人,摩訶波闍波提比丘尼,  
與眷屬六千人俱。羅睺羅母耶輸陀羅比丘尼,  
亦與眷屬俱。

**Phục hữu Học vô Học nhị thiên nhân, Ma Ha Ba Xà Ba Đề Tì Kheo ni, dĩ quyển thuộc lục thiên nhân câu. La Hầu La Mẫu, Da Du Đà La Tì Kheo ni, diệc dĩ quyển thuộc câu.**

**Lại có Thanh Văn A La Hán 2 nghìn người, nữ Tì Kheo Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cùng với quyển thuộc 6 nghìn người đi theo. Mẹ của La Hầu La, nữ Tì Kheo Da Du Đà La, cùng với quyển thuộc đi theo.**

菩薩摩訶薩八萬人，皆於阿耨多羅三藐三菩提不退轉，皆得陀羅尼，樂說辯才，轉不退轉法輪，供養無量百千諸佛。

**Bồ Tát Ma Ha Tát bát vạn nhân, giai ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Bất thoái chuyển, giai đắc Đà La Ni, nhạo thuyết biện tài, chuyển Bất thoái chuyển Pháp luân, cúng dưỡng vô lượng bách thiên chư Phật.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn tám vạn người, đều là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Không chuyển lui, đều được Đà La Ni, ham nói tài hùng biện, chuyển vận vàng Pháp Không chuyển lui, cúng dưỡng vô lượng trăm nghìn các Phật.**

於諸佛所,植眾德本,常為諸佛之所稱歎,以慈修身,善入佛慧,通達大智,到於彼岸,名稱普聞無量世界,能度無數百千眾生。

**Ư chư Phật sở, thực chúng Đức bản, thường vi chư Phật chi sở xưng thán, dĩ Từ tu thân, thiện nhập Phật Tuệ, thông đạt đại Trí, đáo ư bỉ Ngạn, danh xưng phổ văn**

vô lượng Thế giới, năng độ vô số bách thiên chúng sinh.

Tại nơi ở của các Phật, trước kia trông các Đức, thường được các Phật ca ngợi, dùng Từ tu thân, dễ nhập vào Trí tuệ Phật, thông suốt Trí tuệ lớn, tới được Niết Bàn, khắp mọi Thế giới đều nghe được tên, hay độ thoát vô số trăm nghìn chúng sinh.

其名曰:文殊師利菩薩,觀世音菩薩,得大勢菩薩,常精進菩薩,不休息菩薩,寶掌菩薩,藥王菩薩,勇施菩薩,寶月菩薩,月光菩薩,滿月菩薩,大力菩薩,無量力菩薩,越三界菩薩,跋陀婆羅菩薩,彌勒菩薩,寶積菩薩,導師菩薩,如是等菩薩摩訶薩,八萬人俱。

Kỳ danh viết : Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát,  
Quan Thế Âm Bồ Tát, Đắc Đại Thế Bồ Tát,  
Thường Tinh Tiến Bồ Tát, Bất Hư Túc Bồ  
Tát, Bảo Chưởng Bồ Tát, Dược Vương Bồ  
Tát, Dũng Thí Bồ Tát, Bảo Nguyệt Bồ Tát,  
Nguyệt Quang Bồ Tát, Mãn Nguyệt Bồ Tát,  
Đại Lực Bồ Tát, Vô Lượng Lực Bồ Tát,  
Việt Tam Giới Bồ Tát, Bạt Đà Bà La Bồ  
Tát, Di Lặc Bồ Tát, Bảo Tích Bồ Tát, Đạo



**Sư BỒ Tát, như thị đẳng BỒ Tát Ma Ha Tát, bát vạn nhân câu.**

**Tên họ là : Văn Thù Sư Lợi BỒ Tát, Quan Thế Âm BỒ Tát, Đắc Đại Thế BỒ Tát, Thường Tinh Tiến BỒ Tát, Bất Hư Túc BỒ Tát, Bảo Chưởng BỒ Tát, Dược Vương BỒ Tát, Dũng Thí BỒ Tát, Bảo Nguyệt BỒ Tát, Nguyệt Quang BỒ Tát, Mãn Nguyệt BỒ Tát, Đại Lực BỒ Tát, Vô Lượng Lực BỒ Tát, Việt Tam Giới BỒ Tát, Bạt Đà Bà La BỒ Tát, Di Lặc BỒ Tát, Bảo Tích BỒ Tát, Đạo Sư BỒ Tát, như thế cùng với BỒ Tát BỒ Tát lớn, tám vạn người đi theo.**

爾時釋提桓因，與其眷屬二萬

天子俱。復有名月天子

，普香天子，寶光天子，四大天王，與其眷屬，

萬天子俱。自在天子，大自在天子，與其眷屬，

三萬天子俱。娑婆世界主，梵天王，尸棄大梵，

光明大梵等，與其眷屬，萬二千天子俱。

**Nhĩ thời Thích Đê Hoàn Nhân, dĩ kỳ quyển thuộc, nhị vạn Thiên Tử câu. Phục hữu danh Nguyệt Thiên Tử, Phổ Hương**

**Thiên Tử, Bảo Quang Thiên Tử, Tứ Đại Thiên Vương, dữ kỳ quyến thuộc, vạn Thiên Tử câu. Tự Tại Thiên Tử, Đại Tự Tại Thiên Tử, dữ kỳ quyến thuộc, tam vạn Thiên Tử câu. Sa Bà Thế giới chủ, Phạm Thiên vương, Thi Khí Đại Phạm, Quang minh Đại Phạm đẳng, dữ kỳ quyến thuộc, vạn nhị thiên Thiên Tử câu.**

**Khi đó Ngọc Hoàng Đế Thích cùng với quyến thuộc hai vạn người Trời đi theo. Lại cũng có Nguyệt Thiên Tử, Phổ Hương Thiên Tử, Bảo Quang Thiên Tử, 4 Vua Trời lớn, cùng với quyến thuộc của họ, một vạn người Trời đi theo. Người Trời Tự Tại, người Trời Đại Tự Tại, cùng với quyến thuộc của họ, ba vạn người Trời đi theo. Chủ của Sa Bà Thế giới, Vua Trời Phạm, Thi Khí Đại Phạm, Quang Minh Đại Phạm..., cùng với quyến thuộc của họ, một vạn hai nghìn người Trời đi theo.**

有八龍王:難陀龍王,跋難陀龍王,娑伽羅龍王,和脩吉龍王,德叉迦龍王,阿那婆達多龍王,摩那斯龍王,優鉢

羅龍王等，各與若干百千眷屬俱。

**Hữu bát Long vương : Nan Đà Long vương, Bạt Nan Đà Long vương, Sa Già La Long vương, Hòa Tu Cát Long vương, Đức Xoa Ca Long vương, A Na Bà Đạt Đa Long vương, Ma Na Tư Long vương, Ưu Bát La Long vương đẳng, các dữ nhược can bách thiên quyển thuộc câu.**

**Có 8 Vua Rồng : Vua Rồng Nan Đà, Vua Rồng Bạt Nan Đà, Vua Rồng Sa Già La, Vua Rồng Hòa Tu Cát, Vua Rồng Đức Xoa Ca, Vua Rồng A Na Bà Đạt Đa, Vua Rồng Ma Na Tư, Vua Rồng Ưu Bát La, đều cùng với rất nhiều trăm nghìn quyển thuộc đi theo.**

有四緊那羅王：

法緊那羅王，妙法緊那羅王，大法緊那羅王，持法緊那羅王各與若干百千眷屬俱。

**Hữu tứ Khẩn Na La Vương : Pháp Khẩn Na La Vương, Diệu Pháp Khẩn Na La Vương, Đại Pháp Khẩn Na La Vương, Trì Pháp Khẩn Na La Vương, các dữ nhược can**

**bách thiên quyển thuộc câu.**

**Có 4 Vua Khẩn Na La : Vua Pháp Khẩn Na La, Vua Diệu Pháp Khẩn Na La, Vua Đại Pháp Khẩn Na Na, Vua Trì Pháp Khẩn Na Na, đều cùng với vô số trăm nghìn quyển thuộc đi theo.**

有四乾闥婆王：

樂乾闥婆王,樂音乾闥婆王,美乾闥婆王,美音乾闥婆王,各與若干百千眷屬俱。

**Hữu tứ Kiên Thát Bà Vương : Nhạc Kiên Thát Bà Vương, Nhạc Âm Kiên Thát Bà Vương, Mỹ Kiên Thát Bà Vương, Mỹ Âm Kiên Thát Bà Vương, các dữ nhược can bách thiên quyển thuộc câu.**

**Có 4 Vua Kiên Thát Bà : Vua Nhạc Kiên Thát Bà, Vua Nhạc Âm Kiên Thát Bà, Vua Mỹ Kiên Thát Bà, Vua Mỹ Âm Kiên Thát Bà, đều cùng với vô số trăm nghìn quyển thuộc đi theo.**

有四阿修羅王:婆稚阿修羅王,佉羅騫馱阿修羅王,毘摩質多羅阿修羅王,羅睺阿修羅王,各與若干百千眷屬俱。

**Hữu tứ A Tu La Vương : Bà Trĩ A Tu La Vương, Kiếp La Khiên Đà A Tu La Vương, Tì Ma Chất Đa La A Tu La Vương, La Hâu A Tu La Vương, các dữ nhược can bách thiên quyển thuộc câu.**

**Có 4 Vua A Tu La : Vua Bà Trĩ A Tu La, Vua Kiếp La Khiên Đà A Tu La, Vua Tì Ma Chất Đa La A Tu La, Vua La Hâu A Tu La, đều cùng với vô số trăm nghìn quyển thuộc đi theo.**

有四迦樓羅王:大威德迦樓羅王,大身迦樓羅王,大滿迦樓羅王,如意迦樓羅王,各與若干百千眷屬俱。

**Hữu tứ Ca Lô La Vương : Đại Uy Đức Ca Lô La Vương, Đại Thân Ca Lô La Vương, Đại Mãn Ca Lô La Vương, Như Ý Ca Lô La Vương, các dữ nhược can bách thiên quyển thuộc câu.**

**Có 4 Vua Ca Lô La : Vua Đại Uy Đức Ca Lô La, Vua Đại Thân Ca Lô La, Vua Đại Mãn Ca Lô La, Vua Như Ý Ca Lô La, đều cùng với vô số trăm nghìn quyển thuộc đi theo.**

韋提希子, 阿闍世王,

與若干百千眷屬俱。各禮佛足, 退坐一面。

**Vi Đê Hi tử, A Xà Thế Vương, dữ nhược can bách thiên quyển thuộc câu. Các lễ Phật túc, thoái tọa nhất diện.**

**Con của Vi Đê Hi, Vua A Xà Thế, cùng với vô số trăm nghìn quyển thuộc đi theo.**

**Đều lễ chân Phật, lui ngòi một bên.**

爾時世尊, 四眾圍繞, 供養恭敬, 尊重讚歎, 爲諸菩薩說大乘經, 名無量義, 教菩薩法, 佛所護念。佛說此經已, 結加趺坐, 入於無量義處三昧, 身心不動。

**Nhĩ thời Thế Tôn Tứ Chúng vi nhiều, cúng dưỡng cung kính, tôn trọng tán thán, vị chư Bồ Tát thuyết Đại Thừa Kinh, danh Vô lượng nghĩa, giáo Bồ Tát Pháp, Phật sở hộ niệm. Phật thuyết thử Kinh dĩ, Kết già phu tọa, nhập ư Vô lượng nghĩa xứ Tam muội, thân tâm bất động.**

**Lúc đó Bốn Chúng vây quanh Thế Tôn, cúng dưỡng cung kính, tôn trọng ca ngợi, vì các Bồ Tát nói Kinh Bạc Phật, tên là Vô lượng nghĩa, dạy Pháp Bồ Tát, được Phật**

**nhớ giúp. Phật nói Kinh này xong, ngồi xếp bằng Kết già, nhập vào Tam muội nơi Vô lượng nghĩa, thân tâm không động.**

是時天雨曼陀羅華,摩訶曼陀羅華,曼殊沙華,摩訶曼殊沙華,而散佛上及諸大眾,普佛世界六種震動。

**Thị thời Thiên vù Mạn đà la hoa, Ma ha Mạn đà la hoa, Mạn thù sa hoa, Ma ha Mạn thù sa hoa, nhi tán Phật thượng cập chư Đại Chúng, phổ Phật Thế giới lục chủng chấn động.**

**Khi đó Trời rơi xuống hoa Sen trắng nhỏ, hoa Sen trắng lớn, hoa Sen đỏ nhỏ, hoa Sen đỏ lớn, mà rắc lên trên Phật cùng với Đại Chúng, khắp Thế giới Phật sáu loại chấn động.**

爾時會中比丘,比丘尼,優婆塞,優婆夷。天龍,夜叉,乾闥婆,阿修羅,迦樓羅,緊那羅,摩睺羅伽,人,非人,及諸小王,轉輪聖王。

**Nhĩ thời hội trung Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, Thiên Long, Dạ Xoa, Kiên Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hâu La Già, Nhân phi Nhân, cập**

## **chư tiểu Vương, Chuyển Luân Thánh Vương.**

**Lúc đó trong hội, nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử, Trời Rông, Dạ Xoa, Kiên Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Người không phải Người, cùng với các Vua nhỏ, Vua Thánh Chuyển Luân.**

是諸大眾，  
得未曾有，歡喜合掌，一心觀佛。爾時佛放眉間白毫  
相光，照東方萬八千世界，靡不周遍，下至阿鼻地獄，  
上至阿迦尼吒天。

**Thị chư Đại Chúng, đắc vị tăng hữu, hoan hỷ hợp chưởng, nhất tâm quan Phật. Nhĩ thời Phật phóng mi gian bạch hào tướng quang, chiếu Đông phương vạn bát thiên Thế giới, mị bất chu biến, hạ chí A Tì Địa ngục, thượng chí A Ca Ni Tra Thiên.**

**Các Đại Chúng đó, được chưa từng có, vui mừng chấp tay, nhất tâm quan sát Phật. Khi đó Phật phóng hào quang trắng từ giữa mi, chiếu sáng một vạn tám nghìn**



**Thế giới phương Đông, tới mọi ngõ ngách, dưới xuống tới Địa ngục A Tì, trên lên tới Đỉnh Trời.**

於此世界盡見彼土六趣眾生,又見彼土現在諸佛,及聞諸佛所說經法,并見彼諸比丘,比丘尼,優婆塞,優婆夷,諸修行得道者。

**Ư thử Thế giới tận kiến bỉ thổ Lục thú chúng sinh, hựu kiến bỉ thổ Hiện tại chư Phật, cập văn chư Phật sở thuyết Kinh Pháp, tịnh kiến bỉ chư Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, chư tu hành đắc Đạo giả.**

**Nhìn thấy hết chúng sinh 6 Đạo của đất đó ở Thế giới này, lại nhìn thấy các Phật Hiện tại của đất đó, cũng được nghe các Phật nói Kinh Pháp, đều thấy các nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử, các người tu hành được Đạo.**

復見諸菩薩摩訶薩,種種因緣,種種信解,種種相貌,行菩薩道。復見諸佛般涅槃者。復見諸佛般涅槃後,以佛舍利起七寶塔。

**Phục kiến chư BỒ Tát Ma Ha Tát, chủng**

chúng Nhân duyên, chúng chúng tín giải, chúng chúng tướng mạo, hành Bồ Tát Đạo. Phục kiến chư Phật ban Niết Bàn giả. Phục kiến chư Phật ban Niết Bàn hậu, dĩ Phật Xá Lợi khởi thất bảo Tháp.

Lại thấy các Bồ Tát Bồ Tát lớn, đủ loại Nhân duyên, đủ loại tin hiểu, đủ các tướng mạo, thực hành Đạo Bồ Tát. Lại thấy các Phật nhập vào Niết Bàn Phật. Lại thấy các Phật sau khi đã nhập vào Niết Bàn Phật, dùng Xá Lợi của Phật xây Tháp bảy báu.

爾時彌勒菩薩作是念。今者

世尊現神變相,以何因緣而有此瑞?今佛世尊入于三昧,是不可思議,現希有事。當以問誰?誰能答者?

Nhĩ thời Di Lặc Bồ Tát tác thị niệm. Kim giả Thế Tôn hiện Thần biến tướng, dĩ hà Nhân duyên nhi hữu thử thùy? Kim Phật Thế Tôn nhập vu Tam muội, thị bất khả tư nghị, hiện hi hữu sự. Đương dĩ vấn thùy? Thùy năng đáp giả?

Lúc đó Di Lặc Bồ Tát làm suy ngẫm như thế. Hôm nay Thế Tôn biến hiện Thần

tướng, do Nhân duyên gì mà có điềm này ? Nay Phật Thế Tôn nhập vào Tam muội, không thể nghĩ bàn đó, việc hiếm có hiện nay. Cần nên hỏi ai ? Ai có thể trả lời được ?

復作此念。是文殊師利法王之子，  
已曾親近供養過去無量諸佛，  
必應見此希有之相，我今當問。

Phục tác thị niệm. Thị Văn Thù Sư Lợi  
Pháp Vương chi Tử, dĩ tăng thân cận cúng  
dưỡng Quá khứ vô lượng chư Phật, tất ưng  
kiến thử hi hữu chi tướng, Ngã kim đương  
vấn.

Lại làm suy ngẫm như thế. Văn Thù Sư  
Lợi Pháp Vương Tử đó, đã từng thân thiết  
cúng dưỡng vô lượng các Phật Quá khứ,  
nhất định đã nhìn thấy cảnh hiếm có này,  
Ta nay nên hỏi.

爾時比丘，比丘尼，優婆塞，優婆夷，  
及諸天，龍，鬼，神等，  
咸作此念。是佛光明神通之相，今當問誰？

Nhĩ thời Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc,

**Ưu Bà Di, cập chư Thiên Long Quỷ Thần  
đẳng, hàm tác thử niệm. Thị Phật Quang  
minh Thần thông chi tướng, kim đương  
vấn thùy ?**

**Lúc đó các nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam  
Phật Tử, nữ Phật Tử, cùng với các Trời  
Rồng Quỷ Thần, đều làm suy ngẫm này.  
Cảnh Thần thông Quang sáng của Phật  
đó, nay nên hỏi ai ?**

爾時彌勒

菩薩欲自決疑。又觀四眾比丘,比丘尼,優婆塞,優婆  
夷。及諸天,龍,鬼,神等,眾會之心。

**Nhĩ thời Di Lặc Bồ Tát dục tự quyết nghi.  
Hựu quan Tứ Chúng Tì Kheo, Tì Kheo ni,  
Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di cập chư Thiên Long  
Quỷ Thần đẳng, chúng hội chi tâm.**

**Khi đó Di Lặc Bồ Tát muốn tự bỏ nghi  
vấn. Lại quan sát tâm tư chúng sinh trong  
hội và của Bốn Chúng : Các nam Tì Kheo,  
nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử,  
cùng với các Trời Rồng Quỷ Thần.**

而問文殊師利言：以何因緣而有此瑞，神通之相。放大光明照于東方萬八千土。悉見彼佛國界莊嚴。於是彌勒菩薩，欲重宣此義，以偈問曰：

**Nhi vấn Văn Thù Sư Lợi ngôn : Dĩ hà Nhân duyên nhi hữu thử thụy, Thần thông chi tướng, phóng đại Quang minh, chiếu vu Đông phương vạn bát thiên thổ, tất kiến bỉ Phật Quốc giới trang nghiêm ? Ư thị Di Lặc Bồ Tát dục trùng tuyên thử nghĩa, dĩ kệ vấn viết :**

**Mà hỏi Văn Thù Sư Lợi nói rằng : Vì Nhân duyên gì mà có điềm này, cảnh Thần thông, phóng Quang sáng lớn, chiếu sáng tới một vạn tám nghìn đất ở phương Đông, thấy tất cả trang nghiêm Thế giới của Nước Phật đó ? Lúc đó Di Lặc Bồ Tát muốn nói lại nghĩa này, dùng bài kệ hỏi rằng :**

文殊師利 導師何故 眉間白毫 大光普照

**Văn Thù Sư Lợi. Đạo Sư hà cố. Mi gian bạch hào. Đại quang phổ chiếu.**

**Văn Thù Sư Lợi. Thầy dẫn có gì. Quang  
trắng giữa mi. Quang lớn chiếu khắp.**

雨曼陀羅 曼殊沙 華 栴檀香風 悅可衆心

**Vú Man đà la. Man thù sa hoa. Chiên đàn  
hương phong. Duyệt khả chúng tâm.**

**Rải hoa Sen trắng. Hoa Sen sắc đỏ. Gió  
hương Chiên đàn. Tâm chúng vui thích.**

以是因緣 地皆嚴淨 而此世界 六種震動。

**Dĩ thị Nhân duyên. Địa giai nghiêm tịnh.**

**Nhi thử Thế giới. Lục chủng chấn động.**

**Vì Nhân duyên đó. Đất đều nghiêm sạch.**

**Và Thế giới này. Sáu loại chấn động.**

時 四部衆 咸皆歡喜 身意快然 得未曾有

**Thời Tứ bộ Chúng. Hàm giai hoan hỉ.**

**Thân ý khoái nhiên. Đắc vị tăng hữu.**

**Thời bốn Bộ Chúng. Đều cùng vui mừng.**

**Thân ý thoải mái. Được chưa từng có.**

眉間光明 照于東方 萬八千土 皆如金色

**Mi gian Quang minh. Chiếu vu Đông**

**phương. Vạn bát thiên thổ. Giai như kim  
sắc.**

**Quang sáng giữa mi. Chiếu sáng phương**

**Đông. Vạn tám nghìn đất. Đều như sắc vàng.**

從阿鼻獄 上至有頂 諸世界中 六道 衆生

**Tông A Tì Ngục. Thượng chí Hữu đỉnh.  
Chư Thế giới trung. Lục đạo chúng sinh.**

**Từ ngục A Tì. Trên tới Đỉnh Trời. Trong  
các Thế giới. Chúng sinh sáu Đạo.**

生死所趨 善惡業緣 受報好醜 於此悉見。

**Sinh tử sở xu. Thiện ác Nghiệp Duyên.**

**Thụ báo hảo xú. Ư thử tất kiến.**

**Hướng của sinh chết. Duyên Nghiệp thiện  
ác. Nhận báo tốt xấu. Thấy hết ở đây.**

又觀諸佛 聖主師子 演說經典 微妙第一

**Hựu đồ chư Phật. Thánh Chúa Sư Tử. Diễn  
thuyết Kinh Điển. Vi diệu đệ nhất.**

**Lại thấy các Phật. Chúa Thánh Sư Tử.**

**Diễn thuyết Kinh Điển. Vi diệu bậc nhất.**

其聲清淨 出柔輦音 教諸菩薩 無數億萬

**Kỳ thanh Thanh tịnh. Xuất nhu nhuyễn  
âm. Giáo chư Bồ Tát. Vô số ức vạn.**

**Tiếng đó Thanh tịnh. Sinh âm mềm mại.**

**Dạy các Bồ Tát. Nhiều trăm triệu vạn.**

梵音深妙 令人樂聞 各於世界 講說正法

**Phạn âm thâm diệu. Linh nhân nhạo văn.**

**Các ư Thế giới. Giảng thuyết Chính pháp.**

**Tiếng Phạn sâu hay. Giúp người nghe vui.**

**Đều ở Thế giới. Giảng thuyết Pháp đúng.**

種種因緣 以無量喻 照明佛法 開悟衆生

**Chủng chủng Nhân duyên. Dĩ vô lượng dụ.**

**Chiếu minh Phật Pháp. Khai ngộ chúng**

**sinh.**

**Đủ loại Nhân duyên. Dùng nhiều thí dụ.**

**Soi sáng Pháp Phật. Mở bảo chúng sinh.**

若人遭苦 厭老病死 爲說涅槃 盡諸苦際

**Nhược nhân tao khổ. Yếm lão bệnh tử. Vị**

**thuyết Niết Bàn. Tận chư khổ tế.**

**Nếu người gặp khổ. Chán già bệnh chết.**

**Vì nói Niết Bàn. Hết các vận khổ.**

若人有福 曾供養佛 志求勝法 爲說緣覺

**Nhược nhân hữu Phúc. Tăng cúng dưỡng**

**Phật. Chí cầu thắng Pháp. Vị thuyết Duyên**

**Giác.**

**Nếu người có Phúc. Tăng cúng dưỡng**

**Phật. Chí cầu Pháp tốt. Vì nói Duyên Giác.**



若有佛子 修種種行 求無上慧 爲說淨道

**Nhược hữu Phật Tử. Tu chủng chủng hạnh. Cầu Vô Thượng Tuệ. Vì thuyết tịnh Đạo.**

**Nếu có Phật Tử. Tu đủ các hạnh. Cầu Tuệ Bình Đẳng. Vì nói Đạo sạch.**

文殊師利 我住於此 見聞若斯 及千億事

**Văn Thù Sư Lợi. Ngã trụ ư thử. Kiến văn nhược tư. Cập thiên ức sự.**

**Văn Thù Sư Lợi. Tôi ở trong đó. Nghe thấy như thế. Nghìn trăm triệu việc.**

如是衆多 今當略說 我見彼土 恒沙 菩薩

**Như thị chúng đa. Kim đương lược thuyết. Ngã kiến bỉ thổ. Hằng sa Bồ Tát.**

**Như thế rất nhiều. Nay nên nói qua. Tôi thấy đất đó. Hằng sa Bồ Tát.**

種種因緣 而求佛道 或有行施 金銀珊瑚

**Chủng chủng Nhân duyên. Nhi cầu Phật Đạo. Hoặc hữu hành thí. Kim ngân san hô. Đủ loại Nhân duyên. Mà cầu Đạo Phật. Nếu có Bồ thí. Vàng bạc san hô.**

眞珠 摩尼 磲磔 碼瑙 金剛諸珍 奴婢車乘

Chân châu ma ni. Xa cừ mã nã. Kim cương chư trân. Nô tì xa thặng.

**Chuỗi ngọc trân châu. Xa cừ mã nã. Kim cương các báu. Nô tì xe cộ.**

寶飾輦輿 歡喜布施 迴向佛道 願得是乘

Bảo sức liễn dũ. Hoan hỉ Bồ thí. Hồi hướng Phật Đạo. Nguyên đắc thị Thừa.

**Xe nhiều vật quý. Vui mừng Bồ thí. Hồi hướng Đạo Phật. Nguyên được Bạc đó.**

三界第一 諸佛所歎 或有菩薩 駟馬寶車

Tam giới đệ nhất. Chư Phật sở thán. Hoặc hữu Bồ Tát. Tứ mã bảo xa.

**Bạc nhất Ba Cõi. Được các Phật khen.**

**Hoặc có Bồ Tát. Xe báu 4 ngựa.**

欄楯華蓋 軒飾布施 復見菩薩 身肉手足

Lan tuần hoa cái. Hiên sức Bồ thí. Phục kiến Bồ Tát. Thân nhục thủ túc.

**Vòng hoa lan can. Bồ thí xe quý. Lại thấy Bồ Tát. Thân thịt chân tay.**

及妻子施 求無上道 又見菩薩 頭目身體

Cập thê tử thí. Cầu Vô Thượng Đạo. Hựu

**kiến BỒ Tát. Đầu mục thân thể.**

**Và cho vợ con. cầu Đạo Bình Đẳng. Lại  
thấy BỒ Tát. Đầu mắt thân thể.**

欣樂施與 求佛智慧 文殊師利 我見諸王

**Hân nhạo Thí dũ. Cầu Phật Trí Tuệ. Văn  
Thù Sư Lợi. Ngã kiến chư Vương.**

**Vui vẻ ban cho. Cầu Trí Tuệ Phật. Văn  
Thù Sư Lợi. Tôi thấy các Vua.**

徃詣佛所 問 無上道 便捨樂土 宮殿臣妾

**Vãng nghệ Phật sở. Vấn Vô Thượng Đạo.  
Tiện xả lạc thổ. Cung điện thân thiếp.**

**Tới nơi ở Phật. Hỏi Đạo Bình Đẳng. Liên  
bỏ đất vui. Cung điện thân thiếp.**

剃除鬚髮 而被法服 或見菩薩 而作比丘

**Thế trừ tu phát. Nhi phi Pháp phục. Hoặc  
kiến BỒ Tát. Nhi tác Tì Kheo.**

**Cắt bỏ râu tóc. Mà mặc áo Pháp. Hoặc  
thấy BỒ Tát. Mà làm Tì Kheo.**

獨處閒靜 樂誦經典 又見菩薩 勇猛精進

**Độc xử gian tĩnh. Nhạo tụng Kinh Điển.  
Hựu kiến BỒ Tát. Dũng mãnh Tinh tiến.**

**Ngồi riêng nơi tĩnh. Ham tụng Kinh Điển.  
Lại thấy BỒ Tát. Dũng mãnh Tinh tiến.**

入於深山 思惟佛道 又見離欲 常處空閒

**Nhập ư thâm sơn. Tư duy Phật Đạo. Hựu  
kiến ly dục. Thường xử không gian.**

**Vào trong núi sâu. Tư duy Đạo Phật. Lại  
thấy rời tham. Thường ở nơi trống.**

深修禪定 得五神通 又見菩薩 安禪合掌

**Thâm tu Thiên Định. Đắc ngũ Thần thông.  
Hựu kiến BỒ Tát. An Thiên hợp chưởng.**

**Tu Thiên Định sâu. Được năm Thần  
thông. Lại thấy BỒ Tát. Chắp tay yên  
Thiên.**

以千萬偈 讚諸法王 復見菩薩 智深志固

**Dĩ thiên vạn kệ. Tán chư Pháp vương.  
Phục kiến BỒ Tát. Trí thâm chí cố.**

**Dùng nghìn vạn kệ. Khen các Vua Pháp.  
Lại thấy BỒ Tát. Chí vững Tuệ sâu.**

能問諸佛 聞悉受持 又見佛子 定慧具足

**Năng vấn chư Phật. Văn tất thụ trì. Hựu  
kiến Phật Tử. Định Tuệ cụ túc.**

**Hay hỏi các Phật. Nghe nhận giữ hết. Lại  
thấy Phật Tử. Đầy đủ Định Tuệ.**

以無量喻 爲衆講法 欣樂說法 化諸菩薩

**Dĩ vô lượng dụ. Vì Chúng giảng Pháp. Hân  
nhạo thuyết Pháp. Hóa chư Bồ Tát.**

**Dùng nhiều thí dụ. Vì Chúng giảng Pháp.**

**Vui vẻ nói Pháp. Hóa các Bồ Tát.**

破魔兵衆 而擊法鼓 又見菩薩 寂然宴默

**Phá Ma binh chúng. Nhi kích Pháp cổ. Hựu  
kiến Bồ Tát. Tịch nhiên yến mặc.**

**Phá các quân Ma. Và gõ trống Pháp. Lại  
thấy Bồ Tát. Im lặng sâu lắng.**

天龍恭敬 不以爲喜 又見菩薩 處林放光

**Thiên Long cung kính. Bất dĩ vi hỉ. Hựu  
kiến Bồ Tát. Xử lâm phóng quang.**

**Trời Rồng cung kính. Không lấy làm vui.**

**Lại thấy Bồ Tát. Ở rừng phóng quang.**

濟地獄苦 令入佛道 又見佛子 未嘗睡眠

**Tế Địa ngục khổ. Linh nhập Phật Đạo.**

**Hựu kiến Phật Tử. Vì thường thụy miên.**

**Cứu khổ Địa ngục. Giúp nhập Đạo Phật.**

**Lại thấy Phật Tử. Chưa nếm ngủ say.**

經行林中 勤求佛道 又見具戒 威儀無缺

**Kinh hành lâm trung. Cẩn cầu Phật Đạo.**

**Hựu kiến cụ Giới. Uy nghi vô khuyết.**

**Đi lại trong rừng. Siêng cầu Đạo Phật. Lại  
thấy đủ Giới. Uy nghi đầy đủ.**

淨如寶珠 以求佛道 又見佛子 住忍辱力

**Tịnh như bảo châu. Dĩ cầu Phật Đạo. Hựu  
kiến Phật Tử. Trụ Nhẫn nhục lực.**

**Sạch như châu báu. Dùng cầu Đạo Phật.**

**Lại thấy Phật Tử. Ở lực Nhẫn nhịn.**

增上慢人 惡罵捶打 皆悉能忍 以求佛道

**Tăng thượng mạn nhân. Ác mạ chuyể đả.**

**Giai tất năng Nhẫn. Dĩ cầu Phật Đạo.**

**Người quá cao mạn. Mắng ác đấm đá. Đều  
Nhịn tất cả. Dùng cầu Đạo Phật.**

又見菩薩 離諸戲笑 及癡眷屬 親近智者

**Hựu kiến BỒ Tát. Ly chư hí tiếu. Cập si  
quyển thuộc. Thân cận Trí giả.**

**Lại thấy BỒ Tát. Rời các cười đùa. Và  
quyển thuộc ngu. Thân thiết người Trí.**

一心除亂 攝念山林 億千萬歲 以求佛道

**Nhất tâm trừ loạn. Nhiếp niệm sơn lâm. Ưc**

**thiên vạn tuế. Dĩ cầu Phật Đạo.**

**Nhất tâm trừ loạn. Hút nhớ núi rừng. Trăm triệu nghìn vạn năm. Dùng cầu Đạo Phật.**

或見菩薩 肴饍飲食 百種湯藥 施佛及僧

**Hoặc kiến BỒ Tát. Hào thiện ẩm thực.**

**Bách chủng thang dược. Thí Phật cập**

**Tăng.**

**Hoặc thấy BỒ Tát. Ăn uống thịnh soạn.**

**Trăm loại thuốc thang. Biểu Phật và Tăng.**

名衣上服 價直千萬 或無價衣 施佛及僧。

**Danh y thượng phục. Giá trị thiên vạn.**

**Hoặc vô giá y. Thí Phật cập Tăng.**

**Áo Pháp thượng hạng. Giá trị nghìn vạn.**

**Hoặc áo vô giá. Biểu Phật và Tăng.**

千萬億種 栴檀寶舍 衆妙卧具 施佛及僧

**Thiên vạn ức chủng. Chiên đàn bảo xá.**

**Chúng diệu ngọa cụ. Thí Phật cập Tăng.**

**Nghìn vạn trăm triệu loại. Nhà Chiên đàn**

**báu. Các đồ ngủ đẹp. Biểu Phật và Tăng.**

清淨園林 華果茂盛 流泉浴池 施佛及僧

**Thanh tịnh viên lâm. Hoa quả mậu thịnh.**

**Lưu tuyến dục trì. Thí Phật cập Tăng.**

**Rừng vườn Thanh tịnh. Hoa quả tốt tươi.**

**Suối giếng ao đầm. Biểu Phật và Tăng.**

如是等施 種種微妙 歡喜無厭 求無上道

**Như thị đẳng thí. Chủng chủng vi diệu.**

**Hoan hỉ vô yếm. Cầu Vô Thượng Đạo.**

**Như thế đều biểu. Đủ loại vi diệu. Vui**

**mừng không chán. Cầu Đạo Bình Đẳng.**

或有菩薩 說寂滅法 種種教詔 無數衆生

**Hoặc hữu Bồ Tát. Thuyết Tịch diệt Pháp.**

**Chủng chủng giáo chiêu. Vô số chúng**

**sinh.**

**Hoặc có Bồ Tát. Nói Pháp Rỗng lặng. Dạy**

**bảo đủ điều. Vô số chúng sinh.**

或見菩薩 觀諸法性 無有二相 猶如虛空

**Hoặc kiến Bồ Tát. Quan chư Pháp tính. Vô**

**hữu nhị tướng. Do như hư không.**

**Hoặc thấy Bồ Tát. Xem các tính Pháp.**

**Không có hai tướng. Giống như khoảng**

**không.**

又見佛子 心無所著 以此妙慧 求無上道

**Hựu kiến Phật Tử. Tâm vô sở trước. Dĩ thủ**

**diệu Tuệ. Cầu Vô Thượng Đạo.**



**Lại thấy Phật Tử. Tâm không nương nhờ.  
Dùng Tuệ hay này. Cầu Đạo Bình Đẳng.**

文殊師利 又有菩薩 佛滅度後 供養舍利

**Văn Thù Sư Lợi. Hựu hữu Bồ Tát. Phật  
diệt độ hậu. Cúng dưỡng Xá Lợi.**

**Văn Thù Sư Lợi. Lại có Bồ Tát. Sau Phật  
tạ thế. Cúng dưỡng Xá Lợi.**

又見佛子 造諸塔廟 無數恒沙 嚴飾國界

**Hựu kiến Phật Tử. Tạo chư Tháp miếu. Vô  
số Hằng sa. Nghiêm sức Quốc giới.**

**Lại thấy Phật Tử. Xây các Tháp miếu. Vô  
số Hằng sa. Nghiêm đẹp cõi Nước.**

寶塔高妙 五千由旬 縱廣正等 二千由旬

**Bảo Tháp cao diệu. Ngũ thiên Do tuần.  
Túng quảng chính đẳng. Nhị thiên Do  
tuần.**

**Tháp báu cao đẹp. Năm nghìn Do tuần.**

**Dài rộng ước khoảng. Hai nghìn Do tuần.**

一一塔廟 各千幢幡 珠交露幔 寶鈴和鳴

**Nhất nhất Tháp miếu. Các thiên tràng  
phan. Châu giao lộ mạn. Bảo linh hòa  
minh.**

**Mỗi một Tháp miếu. Hàng nghìn cờ  
phướn. Châu treo ngoài màn. Linh báu  
cùng kêu.**

諸天龍神 人及非人 香華伎樂 常以供養

**Chư Thiên Long Thân. Nhân cập phi  
Nhân. Hương hoa kĩ nhạc. Thường dĩ cúng  
dưỡng.**

**Các Trời Rồng Thân. Người không phải  
Người. Hương hoa kĩ nhạc. Thường dùng  
cúng dưỡng.**

文殊師利 諸佛子等 爲供舍利 嚴飾塔廟

**Văn Thù Sư Lợi. Chư Phật Tử đẳng. Vị  
cúng Xá Lợi. Nghiêm sức Tháp miếu.**

**Văn Thù Sư Lợi. Các vị Phật Tử. Vì cúng  
Xá Lợi. Nghiêm đẹp Tháp miếu.**

國界自然 殊特妙好 如天樹王 其華開敷

**Quốc giới tự nhiên. Thù đặc diệu hảo. Như  
Thiên thụ vương. Kỳ hoa khai phu.**

**Cõi Nước tự nhiên. Đặc biệt tốt đẹp. như  
cây Trời lớn. Hoa đó nở ra.**

佛放一光 我及衆會 見此國界 種種殊妙

**Phật phóng nhất quang. Ngã cập chúng**

**hội. Kiến thử Quốc giới. Chúng chúng thù  
diệu.**

**Phật phóng một quang. Tôi và chúng hội.  
Thấy cõi Nước đó. Đủ loại rất đẹp.**

諸佛神力 智慧希有 放一淨光 照無量國

**Chư Phật Thân lực. Trí Tuệ hi hữu. Phóng  
nhất tịnh quang. Chiếu vô lượng Quốc.**

**Thần Lực các Phật. Trí Tuệ hiếm có.**

**Phóng một quang sạch. Chiếu vô lượng  
Nước.**

我等見此 得未曾有 佛子文殊 願決衆疑

**Ngã đẳng kiến thử. Đắc vị tăng hữu. Phật  
Tử Văn Thù. Nguyên quyết chúng nghi.**

**Chúng tôi thấy nó. Được chưa từng có.**

**Phật Tử Văn Thù. Nguyên bỏ mọi nghi.**

四衆欣仰 瞻仁及我 世尊何故 放斯光明

**Tứ Chúng hân ngưỡng. Chiêm Nhân cập  
Ngã. Thế Tôn hà cố. Phóng tư Quang**

**minh.**

**Bốn Chúng ngưỡng mộ. Nhìn Ngài và Tôi.**

**Vì sao Thế Tôn. Phóng Quang sáng này.**

佛子時答 決疑令喜 何所饒益 演斯光明

**Phật Tử thời đáp. Quyết nghi linh hỉ. Hà sở nhiều ích. Diển tư Quang minh.**

**Khi Ngài trả lời. Bỏ nghi làm vui. Được lợi ích gì. Diển Quang sáng này.**

佛坐 道場 所得妙法 爲欲說此 爲當授記

**Phật tọa Đạo tràng. Sở đắc diệu Pháp. Vị dục thuyết thử. Vị đương Thụ ký.**

**Phật ngồi Đạo tràng. Do được Pháp hay.**

**Vì muốn nói nó. Vì cần Nhớ truyền.**

示諸佛土 衆寶嚴淨 及見諸佛 此非小緣

**Thị chư Phật thổ. Chúng bảo nghiêm tịnh.**

**Cập kiến chư Phật. Thử phi tiểu Duyên.**

**Tỏ các đất Phật. Các báu nghiêm sạch. Và thấy các Phật. Duyên nhỏ sai này.**

文殊當知 四衆龍神 瞻察仁者 爲說何等

**Văn Thù đương tri. Tứ Chúng Long Thần.**

**Chiêm sát Nhân giả. Vị thuyết hà đẳng.**

**Văn Thù cần biết. Bốn Chúng Rồng Thần.**

**Họ quan sát Ngài. Vì nói ra sao.**

爾時文殊師利，語彌勒

菩薩摩訶薩及諸大士。善男子等！

如我惟忖今佛世尊欲說大法，雨大法雨，吹大法螺，擊大法鼓，演大法義。

**Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi, ngũ Di Lặc Bồ Tát Ma Ha Tát cập chư Đại Sĩ. Thiện nam tử đấng ! Như Ngã duy thốn kim Phật Thế Tôn dục thuyết đại Pháp, vũ đại Pháp vũ, xuy đại Pháp loa, kích đại Pháp cổ, diễn đại Pháp nghĩa.**

**Lúc đó Văn Thù Sư Lợi, nói với Di Lặc Bồ Tát Bồ Tát lớn và các Đại Sĩ. Các người nam thiện ! Như Ta suy nghĩ, nay Phật Thế Tôn muốn nói Pháp lớn, tưới mưa Pháp lớn, thổi loa Pháp lớn, đánh trống Pháp lớn, nói nghĩa Pháp lớn.**

諸善男子！我於過去諸佛曾見此瑞，  
放斯光已即說大法。是故當知，  
今佛現光亦復如是。

**Chư thiện nam tử ! Ngã ư Quá khứ chư Phật tăng kiến thủ thụy, phóng tư quang dĩ tức thuyết đại Pháp. Thị cố đương tri, kim Phật hiện quang diệc phục như thị.  
Các người nam thiện ! Ta từng thấy điềm**

này ở thời các Phật Quá khứ, phóng xong quang này, liền nói Pháp lớn. Vì thế biết được, nay Phật hiện ánh quang, cũng lại như thế.

欲令眾生，咸得聞知，一切世間難信之法，  
故現斯瑞。諸善男子！如過去無量無邊不可思議  
阿僧祇劫。

Dục linh chúng sinh, hàm đặc văn tri, nhất  
thiết Thế gian nan tín chi Pháp, cố hiện tư  
thụy. Chư thiện nam tử ! Như Quá khứ vô  
lượng vô biên bất khả tư nghị A tăng kì  
Kiếp.

Muốn giúp chúng sinh, đều được nghe  
biết, Pháp khó tin của tất cả Thế gian, cho  
nên hiện ra điềm này. Các người nam  
thiện ! Như Quá khứ vô lượng vô biên  
không thể nghĩ bàn A tăng kì Kiếp.

爾時有佛，號日月燈明如來，  
應供，正遍知，明行足，善逝，世間解，無上士，調御丈夫，  
天人師，佛世尊。

Nhĩ thời hữu Phật, hiệu Nhật Nguyệt Đăng  
Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri,

**Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải,  
Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,  
Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

**Thời đó có Phật, tên hiệu Nhật Nguyệt  
Đăng Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến  
Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian  
Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,  
Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

演說正法, 初善, 中善, 後善, 其義深遠, 其語巧妙,  
純一無雜, 具足清白梵行之相。爲求聲聞者,  
說應四諦法, 度生老病死, 究竟涅槃。

**Diễn thuyết Chính pháp, sơ thiện trung  
thiện hậu thiện, kỳ nghĩa thâm viển, kỳ  
ngữ xảo diệu, thuần nhất vô tạp, cụ túc  
thanh bạch Phạm hạnh chi tướng. Vì cầu  
Thanh Văn giả, thuyết ứng Tứ đế Pháp, độ  
sinh lão bệnh tử, cứu cánh Niết Bàn.**

**Diễn thuyết Pháp đúng, Pháp Bậc Phật  
Bậc Duyên Giác Bậc Thanh Văn, nghĩa  
Kinh sâu xa, lời Kinh thiện khéo vi diệu,  
thuần nhất không hỗn tạp, đầy đủ sáng  
sạch cảnh tu hạnh Phạm. Vì người cầu**

**Thanh Văn, nói ứng theo Pháp 4 Chân lý Khổ, độ thoát sinh già bệnh chết, thành quả Niết Bàn.**

爲求辟支佛者，說應十二因緣法。爲諸菩薩，說應六波羅蜜，令得阿耨多羅三藐三菩提，成一切種智。

**Vị câu Bích Chi Phật giả, thuyết ứng thập nhị Nhân duyên Pháp. Vị chư Bồ Tát, thuyết ứng lục Ba La Mật, linh đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thành Nhất thiết chủng Trí.**

**Vì người câu Bích Chi Phật, nói ứng theo Pháp 12 Nhân duyên. Vì câu Bồ Tát, nói ứng theo 6 Pháp tới Niết Bàn, giúp cho được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, được Tất cả loại Trí Tuệ.**

次復有佛，亦名日月燈明。次復有佛，亦名日月燈明。如是二萬佛皆同一字，號日月燈明，又同一姓，姓頗羅墮。

**Thứ phục hữu Phật, diệc danh Nhật Nguyệt Đăng Minh. Thứ phục hữu Phật, diệc danh Nhật Nguyệt Đăng Minh. Như thị**



nhị vạn Phật giai đồng nhất tự, hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, hựu đồng nhất tính, tính Phả La Đa.

Sau lại có Phật, cùng tên hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Sau nữa lại có Phật, cùng tên hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Như thế hai vạn Phật đều cùng một tên chữ, tên hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, lại cùng một họ, họ Phả La Đa.

彌勒當知！初佛，後佛，皆同一字，名日月燈明，十號具足。所可說法，初，中，後善。

Di Lạc đương tri ! Sơ Phật hậu Phật, giai đồng nhất tự, danh Nhật Nguyệt Đăng Minh, thập hiệu cụ túc. Sở khả thuyết Pháp, sơ trung hậu thiện.

Di Lạc nên biết ! Phật đầu tiên, Phật cuối cùng, đều cùng một tên chữ, tên hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, đầy đủ 10 tên hiệu. Có thể nói Pháp Bạc Phật, Bạc Duyên Giác, Bạc Thanh Văn.

其最後佛未出家時，

有八王子。一名有意，二名善意，三名無量意，四名寶

意, 五名增意, 六名除疑意, 七名嚮意, 八名法意。

**Kỳ tối hậu Phật vị Xuất gia thời, hữu bát Vương tử : Nhất danh Hữu Ý, nhị danh Thiện Ý, tam danh Vô Lượng Ý, tứ danh Bảo Ý, ngũ danh Tăng Ý, lục danh Trừ Nghi Ý, thất danh Hưởng Ý, bát danh Pháp Ý.**

**Phật cuối cùng đó, lúc chưa Xuất gia, có 8 con Vua : Một tên là Hữu Ý, hai tên là Thiện Ý, ba tên là Vô Lượng Ý, bốn tên là Bảo Ý, năm tên là Tăng Ý, sáu tên là Trừ Nghi Ý, bảy tên là Hưởng Ý, tám tên là Pháp Ý.**

是八王子, 威德自在, 各領四天下。是諸王子, 聞父出家, 得阿耨多羅三藐三菩提, 悉捨王位, 亦隨出家, 發大乘意, 常修梵行, 皆爲法師, 已於千萬佛所植諸善本。

**Thị bát Vương tử uy Đức Tự tại, các lĩnh tứ Thiên hạ. Thị chư Vương tử văn Phụ Xuất gia, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, tất xả Vương vị, diệc tùy Xuất gia, phát Đại Thừa ý, thường tu Phạm hạnh,**

giai vị Pháp Sư, dĩ ư thiên vạn Phật sở thực chư thiện bản.

Tám con Vua đó uy Đức Tự do, đều cai quản 4 Thiên hạ. Các con Vua đó nghe Cha Xuất gia được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, cùng bỏ hết ngôi vị Vua, cũng theo Xuất gia, phát ý Bậc Phật, thường tu hạnh Phạm, đều là Thầy Pháp, đã ở nơi ở của nghìn vạn Phật, trông các gốc thiện.

是時日月燈明佛，說大乘經，名無量義，教菩薩法，佛所護念。說是經已，即於大眾中結加趺坐，入於無量義處三昧，身心不動。

Thị thời Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, thuyết Đại Thừa Kinh, danh Vô Lượng Nghĩa, giáo Bồ Tát Pháp, Phật sở hộ niệm. Thuyết thị Kinh dĩ, tức ư Đại Chúng trung Kết già phu tọa, nhập ư Vô lượng nghĩa xứ Tam muội, thân tâm bất động.

Thời đó Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, nói Kinh Bậc Phật, tên Vô Lượng Nghĩa, dạy Pháp Bồ Tát, được Phật nhớ giúp. Nói Kinh đó xong, tức thời ở giữa Đại Chúng

**ngôi xếp bằng Kết già, nhập vào Tam muội Nơi Vô lượng nghĩa, thân tâm không động.**

是時天雨曼陀羅華,摩訶曼陀羅華,曼殊沙華,摩訶曼殊沙華,而散佛上及諸大眾,普佛世界六種震動。

**Thị thời Thiên vù Mạn đà la hoa, Ma ha Mạn đà la, hoa Man thù sa hoa, Ma ha Man thù sa hoa, nhi tán Phật thượng cập chư Đại Chúng, phổ Phật Thế giới lục chủng chấn động.**

**Lúc đó Trời rải hoa Sen trắng nhỏ, hoa Sen trắng lớn, hoa Sen đỏ nhỏ, hoa Sen đỏ lớn, mà rắc lên trên Phật cùng với Đại Chúng, khắp Thế giới Phật sáu loại chấn động.**

爾時會中比丘,比丘尼,優婆塞,優婆夷,天,龍,夜叉,乾闥婆,阿修羅,迦樓羅,緊那羅,摩睺羅伽,人,非人,及諸小王,轉輪聖王等。

**Nhĩ thời hội trung Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, Thiên Long, Dạ Xoa, Kiên Thát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân phi Nhân, cập**

**chư tiểu Vương Chuyển Luân Thánh Vương đấng.**

**Lúc đó trong hội nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử, Trời Rông, Dạ Xoa Kiên Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Người không phải Người, với các Vua nhỏ Vua Thánh Chuyển Luân.**

是諸大眾，得未曾有，歡喜合掌，  
一心觀佛。爾時如來放眉間白毫相光，  
照東方萬八千佛土，靡不周遍，  
如今所見是諸佛土。

**Thị chư Đại Chúng, đắc vị tăng hữu, hoan hỷ hợp chưởng, nhất tâm quan Phật. Nhĩ thời Như Lai phóng mi gian bạch hào tướng quang, chiếu Đông phương vạn bát thiên Phật thổ, mị bất chu biến, như kim sở kiến thị chư Phật thổ.**

**Các Đại Chúng đó, được chưa từng có, chấp tay vui mừng, nhất tâm quan sát Phật. Khi đó Như Lai phóng hào quang trắng giữa mi, chiếu sáng một vạn tám**

**ngàn đất Phật phương Đông, chiếu sáng mọi nơi, như nay được nhìn thấy các đất Phật đó.**

彌勒當知!爾時會中有二十億菩薩樂欲聽法。是諸菩薩見此光明普照佛土,得未曾有,欲知此光所爲因緣。

**Di Lạc đương tri ! Nhĩ thời hội trung hữu nhị thập ức Bồ Tát nhạo dục thính Pháp. Thị chư Bồ Tát kiến thử Quang minh phổ chiếu Phật thổ, đắc vị tăng hữu, dục tri thử quang sở vi Nhân duyên.**

**Di Lạc nên biết ! Trong hội khi đó có hai mươi trăm triệu Bồ Tát ham muốn nghe Pháp. Các Bồ Tát đó thấy Quang sáng này chiếu sáng khắp đất Phật, được chưa từng có, muốn biết vì Nhân duyên được quang này.**

時有菩薩,名曰妙光,有八百弟子。是時日月燈明佛從三昧起,因妙光菩薩,說大乘經,名妙法蓮華,教菩薩法,佛所護念。

**Thời hữu Bồ Tát, danh viết Diệu Quang, hữu bát bách Đệ tử. Thị thời Nhật Nguyệt**

**Đăng Minh Phật tòng Tam muội khởi, nhân Diệu Quang Bồ Tát, thuyết Đại Thừa Kinh, danh Diệu Pháp Liên Hoa, giáo Bồ Tát pháp, Phật sở hộ niệm.**

**Thời có Bồ Tát, tên hiệu Diệu Quang, có tám trăm Đệ tử. Khi đó Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật thức dậy từ Tam muội, nguyên do Diệu Quang Bồ Tát, nói Kinh Bạc Phật, tên là Diệu Pháp Liên Hoa, Pháp dạy Bồ Tát, được Phật nhớ giúp.**

六十 小劫 不起於座。時會聽者亦坐一處，  
六十小劫身心 不動，聽佛所說，  
謂如食頃。是時眾中，無有一人，  
若身若心而生懈倦。

**Lục thập tiểu Kiếp bất khởi ư tòa. Thời hội thánh giả diệc tọa nhất xứ, lục thập tiểu Kiếp thân tâm bất động, thánh Phật sở thuyết, vị như thực khoảnh. Thị thời Chúng trung vô hữu nhất nhân, nhược thân nhược tâm nhi sinh giải quyện.**

**Sáu mươi Kiếp nhỏ không rời nơi ngồi.**

**Người nghe trong hội cũng ngồi một chỗ,**

sáu mươi Kiếp nhỏ thân tâm không động, được nghe Phật nói coi như bữa ăn. Lúc đó trong Chúng không có một người, hoặc thân hay tâm mà sinh mệt mỏi.

日月燈明佛，於六十小劫 說是經已，  
即於梵，魔，沙門，婆羅門 及天，人，阿修羅眾中，  
而宣此言：如來 於今日中夜，當入無餘涅槃。

**Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, ư lục thập tiểu Kiếp thuyết thị Kinh dĩ, tức ư Phạm Ma Sa Môn Bà La Môn, cập Thiên nhân A Tu La chúng trung, nhi tuyên thử ngôn : Như Lai ư kim nhật trung dạ, đương nhập Vô dư Niết Bàn.**

**Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, trong sáu mươi Kiếp nhỏ nói Kinh đó xong, tức thời ở trong Chúng Phạm Ma Sa Môn Bà La Môn, cùng người Trời A Tu La, mà tuyên bố nói rằng : Như Lai vào giữa đêm hôm nay cần nhập vào Niết Bàn Không thừa.**

時有菩薩，名曰德藏。日月燈明佛，  
即授其記。告諸比丘。是德藏菩薩，次當作佛，  
號曰淨身，多陀阿伽度，阿羅訶，三藐 三佛陀。



**Thời hữu BỒ Tát, danh viết Đức Tạng. Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, tức thụ kỳ ký. Cáo chư Tì Kheo. Thị Đức Tạng BỒ Tát, thứ đương tác Phật, hiệu viết Tịnh Thân, Đa Đà A Già Độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà.**

**Thời có BỒ Tát, tên hiệu Đức Tạng. Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, tức thời Nhớ truyền bậc Phật. Bảo các Tì Kheo. Đức Tạng BỒ Tát đây, tiếp tới làm Phật, tên hiệu Tịnh Thân, Đa Đà A Già Độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà.**

佛授記已，便於中夜入 無餘涅槃。佛滅度後，妙光菩薩 持 妙法蓮華經，滿八十 小劫 爲人演說。

**Phật thụ ký dĩ, tiện ư trung dạ nhập Vô dư Niết Bàn. Phật diệt độ hậu, Diệu Quang BỒ Tát trì Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, mãn bát thập tiểu Kiếp vị nhân diễn thuyết.**

**Phật Nhớ truyền bậc xong, liền ở giữa đêm nhập vào Niết Bàn Không thừa. Sau Phật tạ thế, Diệu Quang BỒ Tát giữ Kinh Diệu**

**Pháp Liên Hoa, đầy đủ 80 Kiếp nhỏ vì người diễn thuyết.**

日月燈明佛八子,皆師妙光。妙光教化,令其堅固阿耨多羅三藐三菩提。是諸王子,供養無量百千萬億佛已,皆成佛道。其最後成佛者名曰燃燈。

**Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật bát tử, giai Sư Diệu Quang. Diệu Quang giáo hóa, linh kỳ kiên cố A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Thị chư Vương tử, cúng dưỡng vô lượng bách thiên vạn ức Phật dĩ, giai thành Phật Đạo. Kỳ tối hậu thành Phật giả danh viết Nhiên Đăng.**

**Diệu Quang đều là thầy 8 con của Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật. Diệu Quang giáo hóa, giúp họ kiên cố A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tám các con Vua đó, cúng dưỡng vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Phật xong, đều thành Đạo Phật.**

**Người thành Phật cuối cùng tên hiệu Nhiên Đăng.**

八百弟子中有一人,號曰求名貪著利養,雖復讀誦眾經,而不通利,多所忘失,故號求名。

**Bát bách Đệ tử trung hữu nhất nhân, hiệu viết Cầu Danh tham trước lợi dưỡng, tuy phục độc tụng chúng Kinh, nhi bất thông lợi, đa sở vong thất, cố hiệu Cầu Danh.**

**Trong 800 trăm Đệ tử có một người, tên hiệu Cầu Danh tham nương nhờ lợi dưỡng, tuy lại đọc tụng các Kinh, mà không thông lợi, phần nhiều quên mất, cho nên có tên là Cầu Danh.**

是人亦以種諸善根 因緣故，得值無量百千萬億諸佛，供養恭敬，尊重讚歎。彌勒當知！爾時妙光菩薩，豈異人乎？我身是也。求名菩薩，汝身是也。

**Thị nhân diệc dĩ chúng chư thiện Căn Nhân duyên cố, đắc trực vô lượng bách thiên vạn ức chư Phật, cúng dưỡng cung kính, tôn trọng tán thán. Di Lạc đương tri ! Nhĩ thời Diệu Quang Bồ Tát, khả dị nhân hô ? Ngã thân thị dã. Cầu Danh Bồ Tát, Nhữ thân thị dã.**

**Người đó cũng do vì đã trồng các Nhân duyên Căn thiện, được gặp trực tiếp vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Phật,**

**cúng dưỡng cung kính, tôn trọng ngợi ca. Di Lạc cần biết ! Thời đó Diệu Quang Bồ Tát là người nào vậy ? Người đó cũng là Ta. Cầu Danh Bồ Tát, cũng là thân Ngài đó.**

今見此瑞，與本無異，是故惟忖，今日如來，當說大乘經，名妙法蓮華，教菩薩法，佛所護念。

**Kim kiến thử thụy, dĩ bản vô dị, thị cố duy thốn, kim nhật Như Lai, đương thuyết Đại Thừa Kinh, danh Diệu Pháp Liên Hoa, giáo Bồ Tát Pháp, Phật sở hộ niệm.**

**Nay nhìn thấy điềm này, giống như trước không sai, vì thế nghĩ là, ngày nay Như Lai, cần nói Kinh Bạc Phật, tên là Diệu Pháp Liên Hoa, Pháp dạy Bồ Tát, được Phật nhớ giúp.**

爾時文殊師利於大眾中，欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi ư Đại Chúng trung, dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :**

**Lúc đó Văn Thù Sư Lợi ở trong Đại Chúng,**

**muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói  
rằng :**

我念過去世 無量無數劫 有佛人中尊

**Ngã niệm Quá khứ thế. Vô lượng vô số  
Kiếp. Hữu Phật nhân trung tôn.**

**Ta nhớ thời Quá khứ. Vô lượng vô số Kiếp.  
Có Phật kính giữa người.**

號日月燈明 世尊 演說法 度無量衆生

**Hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Thế Tôn  
diễn thuyết Pháp. Độ vô lượng chúng sinh.**

**Hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Thế Tôn  
diễn thuyết Pháp. Độ vô lượng chúng sinh.**

無數億 菩薩 令入佛智慧 佛未出家時

**Vô số ức Bồ Tát. Linh nhập Phật Trí Tuệ.  
Phật vị Xuất gia thời.**

**Nhiều trăm triệu Bồ Tát. Giúp vào Trí Tuệ  
Phật. Khi Phật chưa Xuất gia.**

所生八王子 見大聖 出家亦隨修 梵行

**Sở sinh bát Vương tử. Kiến đại Thánh Xuất  
gia. Diệc tùy tu Phạm hạnh.**

**Sinh được 8 con Vua. Thấy Thánh lớn  
Xuất gia. Cũng theo tu hạnh Phạm.**

Liên Hoa Kinh

時佛說大乘 經名無量義 於諸大眾中

**Thời Phật thuyết Đại Thừa. Kinh danh Vô Lượng Nghĩa. Ư chư Đại Chúng trung.**

**Lúc Phật nói Bậc Phật. Kinh tên Vô Lượng Nghĩa. Ở trong các Đại Chúng.**

而爲廣分別 佛說此經已 即於法座上

**Nhi vị quảng phân biệt. Phật thuyết thử Kinh dĩ. Tức ư Pháp tòa thượng.**

**Mà vì rộng phân biệt. Phật nói Kinh này xong. Tức thời trên tòa Pháp.**

跏趺坐 三昧 名無量義處 天雨曼陀華

**Già phu tọa Tam muội. Danh Vô lượng nghĩa xứ. Thiên vũ Mạn đà hoa.**

**Kết già vì Tam muội. Tên Nơi Vô lượng nghĩa. Trời rải hoa Sen trắng.**

天鼓自然鳴 諸天龍鬼神 供養人中尊

**Thiên cổ tự nhiên minh. Chư Thiên Long Quỷ Thần. Cúng dưỡng nhân trung tôn.**

**Trống Trời tự nhiên kêu. Các Trời Rồng Quỷ Thần. Cúng dưỡng Phật giữa người.**

一切諸佛土 即時大震動 佛放眉間光

**Nhất thiết chư Phật thổ. Tức thời đại chấn**

**động. Phật phóng mi gian quang.**

**Tất cả các đất Phật. Tức thời chấn động  
lớn. Phật phóng quang giữa mi.**

現諸希有事 此光照東方 萬八千 佛土

**Hiện chư hi hữu sự. Thử quang chiếu  
Đông phương. Vạn bát thiên Phật thổ.**

**Hiện các việc hiếm có. Quang này chiếu  
phương Đông. Vạn tám nghìn đất Phật.**

示一切衆生 生死業報處 有見諸 佛土

**Thị nhất thiết chúng sinh. Sinh tử Nghiệp  
báo xứ. Hữu kiến chư Phật thổ.**

**Tỏ rõ mọi chúng sinh. Nơi sinh chết  
Nghiệp báo. Có thấy các đất Phật.**

以衆寶莊嚴 瑠璃玻瓈色 斯由佛光照

**Dĩ chúng bảo trang nghiêm. Lưu ly pha lê  
sắc. Tư do Phật quang chiếu.**

**Dùng các báu trang nghiêm. Sắc lưu ly  
pha lê. Do quang Phật này chiếu.**

及見諸天人 龍神 夜叉 衆 乾闥 緊那羅

**Cập kiến chư Thiên nhân. Long Thần Dạ  
Xoa chúng. Kiên Thát Khẩn Na La.**

**Cũng thấy các người Trời. Rồng Thần**

**chúng Dạ Xoa. Kiên Thát Khẩn Na La.**

各供養其佛 又見諸 如來 自然成佛道

**Các cúng dưỡng kỳ Phật. Hựu kiến chư  
Như Lai. Tự nhiên thành Phật Đạo.**

**Đều cúng dưỡng Phật này. Lại thấy các  
Như Lai. Tự nhiên thành Đạo Phật.**

身色如金山 端嚴甚微妙 如淨瑠璃中

**Thân sắc như kim sơn. Đoan nghiêm thậm  
vi diệu. Như tịnh lưu ly trung.**

**Thân tướng như núi vàng. Đoan nghiêm  
rất vi diệu. Như trong lưu ly sạch.**

內現真金像 世尊在大眾 敷演深法義

**Nội hiện chân kim tượng. Thế Tôn tại Đại  
Chúng. Phu diễn thâm Pháp nghĩa.**

**Hiện trong tượng vàng ròng. Thế Tôn  
trong Đại Chúng. Nói nghĩa Pháp thâm  
sâu.**

一一諸 佛土 聲聞 衆無數 因佛光所照

**Nhất nhất chư Phật thổ. Thanh Văn chúng  
vô số. Nhân Phật quang sở chiếu.**

**Mỗi một các đất Phật. Vô số chúng Thanh  
Văn. Do quang Phật chiếu sáng.**



悉見彼大衆 或有諸 比丘 在於山林中

**Tất kiến bỉ Đại Chúng. Hoặc hữu chư Tì  
Kheo. Tại ư sơn lâm trung.**

**Đều thấy Đại Chúng đó. Hoặc có các Tì  
Kheo. Sống ở trong rừng núi.**

精進持淨戒 猶如護明珠 又見諸 菩薩

**Tinh tiến trì tịnh Giới. Do như hộ minh  
châu. Hựu kiến chư Bồ Tát.**

**Tinh tiến giữ Giới sạch. Như giữ gìn châu  
sáng. Lại thấy các Bồ Tát.**

行施忍辱等 其數如恒沙 斯由 佛光照

**Hành Thí Nhẫn nhục đẳng. Kỳ số như  
Hằng sa. Tư do Phật quang chiếu.**

**Hành Bồ thí Nhẫn nhin. Số đó như Hằng  
sa. Do quang Phật này chiếu.**

又見諸 菩薩 深入諸 禪定 身心寂 不動

**Hựu kiến chư Bồ Tát. Thâm nhập chư  
Thiền Định. Thân tâm tịch bất động.**

**Lại thấy các Bồ Tát. Nhập sâu các Thiền  
Định. Thân tâm im không động.**

以求 無上道 又見諸 菩薩 知法寂滅相

**Dĩ cầu Vô Thượng Đạo. Hựu kiến chư Bồ**

**Tát. Tri Pháp Tịch diệt tướng.**

**Dùng cầu Đạo Bình Đẳng. Lại thấy các Bồ Tát. Biết tướng Pháp Rỗng lặng.**

各於其國土 說法求佛道 爾時 四部衆

**Các ư kỳ Quốc thổ. Thuyết Pháp cầu Phật Đạo. Nhĩ thời Tứ bộ Chúng.**

**Đều ở Đất nước họ. Nói Pháp cầu Đạo Phật. Lúc đó bốn Bộ Chúng.**

見日月燈佛現大 神通力 其心皆歡喜

**Kiến Nhật Nguyệt Đăng Phật. Hiện đại Thần thông lực. Kỳ tâm giai hoan hỉ.**

**Thấy Nhật Nguyệt Đăng Phật. Hiện lực Thần thông lớn. Tâm họ đều vui mừng.**

各各自相問 是事何因緣 天人所奉尊

**Các các tự tương vấn. Thị sự hà Nhân duyên. Thiên nhân sở phụng tôn.**

**Từng người tự hỏi nhau. Nhân duyên như thế nào. Được người Trời tôn kính.**

適從 三昧 起讚妙光 菩薩 汝爲 世間眼

**Thích tòng Tam muội khởi. Tán Diệu Quang Bồ Tát. Nhữ vi Thế gian nhãn.**

**Vừa dậy từ Tam muội. Khen Diệu Quang**

**Bồ Tát. Ngài là mắt Thế gian.**

一切所歸信能奉持 法藏 如我 所說法

**Nhất thiết sở quy tín. Năng phụng trì Pháp  
Tạng. Như Ngã sở thuyết Pháp.**

**Được tất cả tin theo. Hay kính giữ Pháp  
Phật. Như Pháp được Ta nói.**

唯汝能證知 世尊 既讚歎 令妙光歡喜

**Duy Nhữ năng chứng tri. Thế Tôn ký tán  
thán. Linh Diệu Quang hoan hỉ.**

**Chỉ Ngài hay chứng biết. Thế Tôn khen  
ngợi xong. Làm Diệu Quang vui mừng.**

說是法華經 滿六十 小劫 不起於此座

**Thuyết thị Pháp Hoa Kinh. Mãn lục thập  
tiểu kiếp. Bất khởi ư thủ tòa.**

**Nói Kinh Pháp Hoa đó. Đủ sáu mươi kiếp  
nhỏ. Không rời chỗ ngồi này.**

所說上妙法 是妙光法師 悉皆能受持

**Sở thuyết thượng diệu Pháp. Thị Diệu  
Quang Pháp Sư. Tất giai năng thụ trì.**

**Vì nói Pháp cao hay. Thầy Pháp Diệu  
Quang đó. Đều hay nhận giữ hết.**

佛說是法華 令眾歡喜已 尋即於是日

**Phật thuyết thị Pháp Hoa. Linh chúng  
hoan hỉ dĩ. Tâm tức ư thị nhật.**

**Phật nói Pháp Hoa đó. Chúng sinh vui  
mừng xong. Tức thời trong ngày đó.**

告於天人衆諸法實相義已爲汝等說

**Cáo ư Thiên nhân chúng. Chư Pháp thực  
tướng nghĩa. Dĩ vị Nhữ đẳng thuyết.**

**Thông báo các người Trời. Nghĩa tướng  
thực các Pháp. Đã vì các Ngài nói.**

我今於中夜當入於涅槃汝一心精進

**Ngã kim ư trung dạ. Đương nhập ư Niết  
Bàn. Nhữ nhất tâm Tinh tiến.**

**Ta ở giữa đêm nay. Cần nhập vào Niết  
Bàn. Ngài nhất tâm Tinh tiến.**

當離於放逸諸佛甚難值億劫時一遇

**Đương ly ư phóng dật. Chư Phật thậm nan  
trực. Úc Kiếp thời nhất ngộ.**

**Cần rời xa phóng túng. Các Phật thực khó  
gặp. Trăm triệu Kiếp gặp một.**

世尊諸子等聞佛入涅槃各各懷悲惱

**Thế Tôn chư tử đẳng. Văn Phật nhập Niết  
Bàn. Các các hoài bi não.**

**Các con của Thế Tôn. Nghe Phật nhập  
Niết Bàn. Mọi người nhớ buồn thương.**

佛滅一何速 聖主法之王 安慰無量衆

**Phật diệt nhất hà tốc. Thánh Chủ Pháp chi  
Vương. An uỷ vô lượng chúng.**

**Phật mất nhanh vậy sao. Pháp lớn của  
Thánh Chủ. An ủi vô lượng chúng.**

我若滅度時 汝等勿憂怖 是德藏 菩薩

**Ngã nhược diệt độ thời. Nhữ đẳng vật ưu  
bố. Thị Đức Tạng Bồ Tát.**

**Nếu khi Ta tạ thế. Các Ngài đừng lo sợ.  
Đức Tạng Bồ Tát đó.**

於無漏實相 心已得通達 其次當作佛

**Ư Vô lậu Thực tướng. Tâm dĩ đắc thông  
đạt. Kỳ thứ đương tác Phật.**

**Với hết Phiền Không tướng. Tâm đã được  
thông suốt. Tiếp sau đang làm Phật.**

號曰爲淨身 亦度無量衆 佛此夜滅度

**Hiệu viết vi Tịnh Thân. Diệc độ vô lượng  
chúng. Phật thử dạ diệt độ.**

**Tên hiệu là Tịnh Thân. Cũng độ vô lượng  
chúng. Đêm đây Phật tạ thế.**

Liên Hoa Kinh

如薪盡火滅 分布諸舍利 而起無量塔

**Như tân tận hỏa diệt. Phân bố chư Xá Lợi.  
Nhi khởi vô lượng Tháp.**

**Như củi hết lửa tắt. Phân bố các Xá Lợi.  
Mà xây vô lượng Tháp.**

比丘 比丘尼 其數如恒沙 倍復加精進

**Tì Kheo Tì Kheo ni. Kỳ số như Hằng sa.  
Bội phục gia Tinh tiến.**

**Tì Kheo nữ Tì Kheo. Số đó như Hằng sa.  
Gấp bội phần Tinh tiến.**

以求無上道 是妙光 法師 奉持 佛法藏

**Dĩ cầu Vô Thượng Đạo. Thị Diệu Quang  
Pháp Sư. Phụng trì Phật Pháp tạng.**

**Dùng cầu Đạo Bình Đẳng. Thầy Pháp Diệu  
Quang đó. Kính giữ tạng Pháp Phật.**

八十 小劫 中廣宣 法華經 是諸八王子

**Bát thập Tiểu Kiếp trung. Quảng tuyên  
Pháp Hoa Kinh. Thị chư bát Vương tử.**

**Trong tám mươi Kiếp nhỏ. Rộng nói Kinh  
Pháp Hoa. Tám các con Vua đó.**

妙光所開化 堅固 無上道 當見無數佛

**Diệu Quang sở khai hóa. Kiên cố Vô**

**Thượng Đạo. Đương kiến vô số Phật.**

**Được Diệu Quang khai hóa. Kiên cố Đạo Bình Đẳng. Đang thấy vô số Phật.**

供養諸佛已隨順行 大道 相繼得成佛

**Cúng dưỡng chư Phật dĩ. Tùy thuận hành đại Đạo. Tương kế đắc thành Phật.**

**Cúng dưỡng các Phật xong. Tùy thuận hành Đạo lớn. Kế tiếp được thành Phật.**

轉次而授記最後天中天 號曰 然燈佛

**Chuyển thứ nhì thụ ký. Tối hậu Thiên trung Thiên. Hiệu viết Nhiên Đăng Phật.**

**Lần lượt truyền bậc nhau. Cuối cùng Trời trong Trời. Tên hiệu Nhiên Đăng Phật.**

諸仙之導師 度脫無量衆 是妙光法師

**Chư Tiên chi đạo Sư. Độ thoát vô lượng chúng. Thị Diệu Quang Pháp Sư.**

**Các Tiên và Thầy dẫn. Độ thoát vô lượng chúng. Thầy Pháp Diệu Quang đó.**

時有一弟子 心常懷懈怠 貪著於名利

**Thời hữu nhất Đệ tử. Tâm thường hoài giải đãi. Tham trước ư danh lợi.**

**Thời có một Đệ tử. Tâm thường lại lười**

**nhác. Tham nường nhờ danh lợi.**

求名利無厭多遊族姓家棄捨所習誦

**Cầu danh lợi vô yếm. Đa du tộc tính gia.**

**Khí xả sở tập tụng.**

**Cầu danh lợi không chán. Thay đổi nhiều họ tộc. Tập tụng bị vứt bỏ.**

廢忘不通利以是因緣故號之爲求名

**Phế vong bất thông lợi. Dĩ thị Nhân duyên cố. Hiệu chi vi Cầu Danh.**

**Quên hết không thông lợi. Do vì Nhân duyên đó. Tên hiệu là Cầu Danh.**

亦行衆善業得見無數佛供養於諸佛

**Diệc hành chúng thiện Nghiệp. Đắc kiến vô số Phật. Cúng dưỡng ư chư Phật.**

**Cũng làm các Nghiệp thiện. Được thấy vô số Phật. Cúng dưỡng với các Phật.**

隨順行大道具六波羅蜜今見釋師子

**Tùy thuận hành đại Đạo. Cụ Lục Ba La Mật. Kim kiến Thích Sư Tử.**

**Thuận theo hành Đạo lớn. Đủ 6 Đạo Bồ Tát. Nay gặp Thầy Thích Ca.**

其後當作佛號名曰彌勒廣度諸衆生



**Kỳ hậu đương tác Phật. Hiệu danh viết Di Lặc. Quảng độ chư chúng sinh.**

**Sau này đang làm Phật. Tên hiệu là Di Lặc. Rộng độ các chúng sinh.**

其數無有量彼佛滅度後懈怠者汝是

**Kỳ số vô hữu lượng. Bỏ Phật diệt độ hậu.**

**Giải đãi giả Nhữ thị.**

**Số họ không có lượng. Sau Phật đó tạ thế.**

**Người lười nhác là Ngài.**

妙光法師者今則我身是我見燈明佛

**Diệu Quang Pháp Sư giả. Kim tắc Ngã thân thị. Ngã kiến Đăng Minh Phật.**

**Thầy Pháp Diệu Quang đó. Nay chắc là thân Ta. Ta thấy Đăng Minh Phật.**

本光瑞如此以是知今佛欲說法華經

**Bản quang thụy như thử. Dĩ thị tri kim Phật. Dục thuyết Pháp Hoa Kinh.**

**Điềm quang trước như thế. Nay biết Phật dùng nó. Muốn nói Kinh Pháp Hoa.**

今相如本瑞是諸佛方便今佛放光明

**Kim tướng như bản thụy. Thị chư Phật Phương tiện. Kim Phật phóng Quang minh.**

**Cảnh nay như đêm cũ. Phương tiện của các Phật. Phật nay phóng Quang sáng.**

助發實相義 諸人今當知 合掌一心待

**Trợ phát Thực tướng nghĩa. Chư nhân kim dương tri. Hợp chưởng nhất tâm đãi.**

**Giúp phát nghĩa Không tướng. Mọi người nay cần biết. Chắp tay nhất tâm chờ.**

佛當雨法雨 充足求道者 諸求三乘人

**Phật đương vũ Pháp vũ. Sung túc cầu Đạo giả. Chư cầu tam Thừa nhân.**

**Phật đang tưới mưa Pháp. Người cầu Đạo rất nhiều. Những người cầu Bạc ba.**

若有疑悔者 佛當爲除斷 令盡無有餘

**Nhược hữu nghi hối giả. Phật đương vị trừ đoạn. Linh tận vô hữu dư.**

**Nếu người có nghi hối. Phật đang vì cắt bỏ. Giúp hết không có thừa.**

妙法 蓮華 經方便品第二

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Phương tiện**

**Phẩm đệ nhị.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ hai  
Phương tiện.**

爾時世尊從 三昧安詳而起，  
告舍利弗。諸佛智慧甚深無量，其智慧門難解難入，  
一切聲聞 辟支佛，所不能知。

**Nhĩ thời Thế Tôn tòng Tam muội an tường  
nhĩ khởi, cáo Xá Lợi Phất. Chư Phật Trí  
Tuệ thậm thâm vô lượng, kỳ Trí Tuệ môn  
nan giải nan nhập, nhất thiết Thanh Văn  
Bích Chi Phật, sở bất năng tri.**

**Lúc đó Thế Tôn từ Tam muội yên lành mà  
thức dậy, bảo Xá Lợi Phất. Trí Tuệ của  
các Phật rất sâu vô lượng, môn Trí Tuệ đó  
khó hiểu khó vào, tất cả Thanh Văn Bích  
Chi Phật, không thể biết được.**

所以者何？佛曾親近百千萬億無數諸佛，  
盡行諸佛無量道法，勇猛精進名稱普聞，成就甚深  
未曾有法，隨宜所說，意趣難解。

**Sở dĩ giả hà ? Phật tăng thân cận bách  
thiên vạn ức vô số chư Phật, tận hành chư**

**Phật vô lượng Đạo Pháp, dũng mãnh Tinh tiến danh xưng phổ văn, thành tựu thậm thâm vị tăng hữu Pháp, tùy nghi sở thuyết, ý thú nan giải.**

**Sở dĩ thế nào ? Phật từng thân thiết trăm nghìn vạn trăm triệu vô số các Phật, thực hành hết vô lượng Đạo Pháp của các Phật, dũng mãnh Tinh tiến đọc tên nghe hết, thành công được Pháp rất sâu chưa từng có, tùy nghi nói giảng, khó hiểu ý hướng tới.**

舍利弗！吾從成佛已來，種種因緣種種譬喻，廣演言教，無數方便引導眾生，令離諸著。

**Xá Lợi Phất ! Ngô tòng thành Phật dĩ lai, chủng chủng Nhân duyên, chủng chủng thí dụ, quảng diễn ngôn giáo, vô số Phương tiện dẫn đạo chúng sinh, linh ly chư trước.**

**Xá Lợi Phất ! Ta từ khi thành Phật đến nay, đủ loại Nhân duyên đủ loại thí dụ, rộng nói dạy bảo, vô số Phương tiện dẫn**

**dắt chúng sinh, giúp cho rời các nường nhờ.**

所以者何？如來方便知見波羅蜜，皆已具足。  
舍利弗！如來知見，廣大深遠無量無礙力無所畏  
禪定解脫三昧，深入無際，成就一切未曾有法。

**Sở dĩ giả hà ? Như Lai Phương tiện Tri kiến Ba La Mật, giai dĩ cụ túc. Xá Lợi Phất ! Như Lai Tri kiến quảng đại thâm viển vô lượng, vô ngại lực, vô sở úy, Thiền Định, Giải thoát , Tam muội, thâm nhập vô tế, thành tựu nhất thiết vị tầng hữu Pháp.**

**Sở dĩ thế nào? Pháp tới Niết Bàn Thấy biết Phương tiện của Như Lai, đều đã đầy đủ. Xá Lợi Phất ! Thấy biết của Như Lai rộng lớn sâu xa vô lượng, lực không trở ngại, không sợ hãi, Thiền Định, Giải thoát , Tam muội của Như Lai nhập sâu không biên giới, thành công tất cả Pháp chưa từng có.**

舍利弗！如來能種種分別，巧說諸法，言辭柔軟，悅可眾心。舍利弗！取要言之，無量無邊未曾有法，佛悉成就。

**Xá Lợi Phất ! Như Lai năng chủng chủng**

phân biệt, xảo thuyết chư Pháp, ngôn từ nhu nhuyễn, duyệt khả chúng tâm. Xá Lợi Phất ! Thủ yếu ngôn chi, vô lượng vô biên vị tăng hữu Pháp, Phật tất thành tựu.

**Xá Lợi Phất ! Như Lai hay phân biệt đủ các loại, khéo nói các Pháp, lời nói mềm mại, vui vẻ được các tâm. Xá Lợi Phất ! Chủ yếu nói là, các Pháp chưa từng có vô lượng vô biên, Phật thành công hết.**

止！舍利弗！不須復說。所以者何？

佛所成就第一希有難解之法，唯佛與佛，乃能究盡諸法實相。

**Chỉ ! Xá Lợi Phất ! Bất tu phục thuyết. Sở dĩ giả hà ? Phật sở thành tựu đệ nhất hi hữu nan giải chi Pháp, duy Phật dĩ Phật, nãi năng cứu tận chư Pháp thực tướng.**

**Dừng lại ! Xá Lợi Phất ! Không nên nhắc lại. Sở dĩ thế nào ? Phật thành công được Pháp khó hiểu hiếm có bậc nhất, duy chỉ Phật và Phật mới có thể tới được tận cùng tướng chân thực của các Pháp.**

所謂諸法,如是相如是性如是體如是力如是作如是因如是緣如是果如是報如是本末究竟等。

**Sở vị chư Pháp như thị tướng, như thị tính, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị Nhân, như thị Duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh đẳng.**

**Các Pháp được coi là : Tướng như thế, tính như thế, thể loại như thế, lực như thế, làm như thế, Nhân như thế, Duyên như thế, quả như thế, báo ứng như thế, tới cùng ngọn nguồn như thế.**

爾時世尊欲重宣此義,而說偈言 :

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

世雄不可量 諸天及世人 一切衆生類

**Thế Hùng bất khả lượng. Chư Thiên cập thế nhân. Nhất thiết chúng sinh loại.**

**Thế Hùng không thể lường. Các Trời và người đời. Tất cả loại chúng sinh.**

無能知佛者 佛力 無所畏 解脫諸三昧

**Vô năng tri Phật giả. Phật lực vô sở úy.**

**Giải thoát chư Tam muội.**

**Không thể biết Phật giả. Không sợ hãi lực Phật. Các Tam muội Giải thoát.**

及佛諸餘法 無能測量者 本從無數佛

**Cập Phật chư dư Pháp. Vô năng trắc lượng giả. Bản tòng vô số Phật.**

**Các Pháp khác của Phật. Không thể đo lường được. Trước từ vô số Phật.**

具足行諸道 甚深微妙法 難見難可了

**Cụ túc hành chư Đạo. Thâm thâm vi diệu Pháp. Nan kiến nan khả liễu.**

**Hành đầy đủ các Đạo. Pháp rất sâu vi diệu. Khó thấy khó biết rõ.**

於無量億劫 行此諸道已 道場得成果

**Ư vô lượng ức Kiếp. Hành thử chư Đạo dĩ. Đạo tràng đắc thành quả.**

**Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Đã hành các Đạo này. Đạo tràng được thành quả.**

我已悉知見 如是大 果報 種種性相義

**Ngã dĩ tất Tri kiến. Như thị đại quả báo.**



**Chúng chúng tính tướng nghĩa.**

**Ta đã Thấy biết hết. Quả báo lớn như thế.**

**Đủ loại nghĩa tính tướng.**

我及十方佛乃能知是事是法不可示

**Ngã cập thập phương Phật. Nãi năng tri thị sự. Thị Pháp bất khả thị.**

**Ta và Phật mười phương. Mới hay biết việc đó. Pháp đó không thể tỏ.**

言辭相寂滅諸餘衆生類無有能得解

**Ngôn từ tương Tịch diệt. Chư dư chúng sinh loại. Vô hữu năng đắc giải.**

**Lời nói như Rỗng lặng. Các loại chúng sinh khác. Không có thể được hiểu.**

除諸菩薩衆信力堅固者諸佛弟子衆

**Trừ chư Bồ Tát chúng. Tín lực kiên cố giả.**

**Chư Phật Đệ tử chúng.**

**Ngoài các chúng Bồ Tát. Người lực Tin kiên cố. Chúng Đệ tử các Phật.**

曾供養諸佛一切漏已盡住是最後身

**Tằng cúng dưỡng chư Phật. Nhất thiết lậu dĩ tận. Trụ thị tối hậu thân.**

**Tùng cúng dưỡng các Phật. Đã hết mọi  
Phiên nào. Ở thân cuối cùng đó.**

如是諸人等 其力所不堪 假使滿世間

**Như thị chư nhân đẳng. Kỳ lực sở bất  
kham. Giả sử mãn Thế gian.**

**Những người đó như thế. Lực họ không  
kham được. Giả sử đầy Thế gian.**

皆如舍利弗 盡思共度量 不能測佛智

**Giai như Xá Lợi Phất. Tận tư cộng đạc  
lượng. Bất năng trắc Phật Trí.**

**Đều như Xá Lợi Phất. Nghĩ cùng đo lường  
hết. Không thể đo Trí Phật.**

正使滿十方 皆如舍利弗 及餘諸弟子

**Chính sử mãn thập phương. Giai như Xá  
Lợi Phất. Cập chư dư Đệ tử.**

**Giả sử đầy 10 phương. Đều như Xá Lợi  
Phất. Cùng các Đệ tử khác.**

亦滿十方刹 盡思共度量 亦復不能知

**Diệc mãn thập phương Sát. Tận tư cộng  
đạc lượng. Diệc phục bất năng tri.**

**Cũng đầy Nước 10 phương. Nghĩ cùng đo  
lường hết. Cũng lại không thể biết.**

辟支佛利智 無漏最後身 亦滿十方界

**Bích Chi Phật lợi Trí. Vô lậu tối hậu thân.**

**Diệc mãn thập phương giới.**

**Trí sắc Bích Chi Phật. Thân cuối cùng La Hán. Cũng đầy cõi 10 phương.**

其數如竹林 斯等共一心 於億無量劫

**Kỳ số như trúc lâm. Tư đẳng cộng nhất tâm. Ư ước vô lượng Kiếp.**

**Số đó như rừng trúc. Họ đều cùng nhất tâm. Trăm triệu vô lượng Kiếp.**

欲思佛實智 莫能知少分 新發意 菩薩

**Dục tư Phật thực Trí. Mạc năng tri thiếu phân. Tân phát ý Bồ Tát.**

**Muốn nghĩ Trí Phật thực. Không thể hiểu phân nhỏ. Bồ Tát mới phát ý.**

供養無數佛 了達諸義趣 又能善說法

**Cúng dưỡng vô số Phật. Liễu đạt chư nghĩa thú. Hựu năng thiện thuyết Pháp.**

**Cúng dưỡng vô số Phật. Thông tỏ các hướng nghĩa. Lại dễ hay nói Pháp.**

如稻麻竹葦 充滿十方刹 一心以妙智

**Như đạo ma trúc vi. Sung mãn thập**

**phương Sát. Nhất tâm dĩ diệu Trí.**

**Như lúa đay trúc lau. Đầy tràn Nước 10  
phương. Nhất tâm dùng Trí hay.**

於恒河沙劫咸皆共思量不能知佛智

**Ư Hằng hà sa Kiếp. Hàm giai cộng tư  
lượng. Bất năng tri Phật Trí.**

**Trong Hằng hà sa Kiếp. Cùng nhau nghĩ  
đo lường. Không thể biết Trí Phật.**

不退諸菩薩其數如恒沙一心共思求

**Bất thoái chư Bồ Tát. Kỳ số như Hằng sa.  
Nhất tâm cộng tư cầu.**

**Các Bồ Tát Không lui. Số đó như Hằng sa.  
Nhất tâm cùng nghĩ tìm.**

亦復不能知又告舍利弗無漏不思議

**Diệc phục bất năng tri. Hựu cáo Xá Lợi  
Phất. Vô lậu bất tư nghị.**

**Cũng lại không thể biết. Lại bảo Xá Lợi  
Phất. Hết Phiền không nghĩ bàn.**

甚深微妙法我今已具得唯我知是相

**Thậm thâm vi diệu Pháp. Ngã kim dĩ cụ  
đắc. Duy Ngã tri thị tướng.**

**Pháp vi diệu rất sâu. Ta nay đã được đủ.  
Chỉ Ta biết tướng đó.**

十方佛亦然 舍利弗 當知諸佛語無異

**Thập phương Phật diệc nhiên. Xá Lợi Phất  
đương tri. Chư Phật ngữ vô dị.**

**Phật 10 phương cũng thế. Xá Lợi Phất nên  
biết. Lời các Phật không khác.**

於佛所說法 當生大信力 世尊法久後

**Ư Phật sở thuyết Pháp. Đương sinh đại Tín  
lực. Thế Tôn Pháp cứu hậu.**

**Với Pháp được Phật nói. Cần sinh lực Tin  
lớn. Pháp Phật lâu về sau.**

要當說真實 告諸聲聞眾 及求緣覺乘

**Yếu đương thuyết chân thực. Cáo chư  
Thanh Văn chúng. Cập cầu Duyên Giác  
Thừa.**

**Cần phải nói chân thực. Bảo các chúng  
Thanh Văn. Và cầu Bạc Duyên Giác.**

我令脫苦縛 逮得涅槃者 佛以方便力

**Ngã linh thoát khổ phược. Đãi đắc Niết  
Bàn giả. Phật dĩ Phương tiện lực.**

**Ta giúp tháo buộc khổ. Năm được Niết Bàn đó. Phật dùng lực Phương tiện.**

示以三乘教衆生處處著引之令得出

**Thị dĩ tam Thừa giáo. Chúng sinh xú xú trước. Dẫn chi linh đặc xuất.**

**Tỏ dùng dạy ba Bậc. Chúng sinh nhờ khắp nơi. Giúp dẫn khỏi mê muội.**

爾時大眾中，有諸聲聞，漏盡阿羅漢，

阿若憍陳如等千二百人，及發聲聞辟支佛心，

比丘比丘尼 優婆塞優婆夷 。

**Nhĩ thời Đại Chúng trung, hữu chư Thanh Văn, Lộ tậ A La Hán, A Nhã Kiều Trần Như đẳg thiên nhị bách nhân, cập phát Thanh Văn, Bích Chi Phật tâm, Tì Kheo, Tì Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di.**

**Lúc đó trong Đại Chúng, có các Thanh Văn, hết phiên A La Hán, A Nhã Kiều Trần Như cùng với 1.200 người, và phát tâm Thanh Văn Bích Chi Phật, nam Tì Kheo nữ Tì Kheo nam Phật Tử nữ Phật Tử.**

各作是念。今者世尊，何故殷勤稱歎方便，

而作是言。佛所得法，

甚深難解。有所言說,意趣難知!

一切聲聞辟支佛所不能及。

**Các tác thị niệm. Kim giả Thế Tôn, hà cố ân cần xưng tán Phương tiện, nhi tác thị ngôn. Phật sở đắc Pháp, thậm thâm nan giải. Hữu sở ngôn thuyết, ý thú nan tri. Nhất thiết Thanh Văn Bích Chi Phật sở bất năng cập.**

**Đều làm suy ngẫm như thế. Ngày nay Thế Tôn, vì cố gì ân cần ca ngợi Phương tiện, mà làm lời nói đó. Phật do được Pháp, rất sâu khó hiểu. Như được lời nói, khó biết ý hướng, tất cả Thanh Văn Bích Chi Phật không thể bắt kịp.**

佛說一解脫義,我等亦得此法,到於涅槃,

而今不知是義所趣。

**Phật thuyết nhất Giải thoát nghĩa, Ngã đẳng diệc đắc thủ Pháp, đáo ư Niết Bàn, nhi kim bất tri thị nghĩa sở thú.**

**Phật nói một nghĩa Giải thoát, Chúng ta cũng được Pháp đó, tới được Niết Bàn, mà nay không biết ý hướng nghĩa đó.**

爾時舍利弗知四衆心疑，自亦未了，而白佛言：世尊！何因何緣，殷勤稱歎諸佛第一方便，甚深微妙難解之法？

**Nhĩ thời Xá Lợi Phất tri Tứ Chúng tâm nghi, tự diệc vị liễu, nhi bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Hà Nhân hà Duyên, ân cần xưng tán chư Phật đệ nhất Phương tiện, thậm thâm vi diệu nan giải chi Pháp ?**

**Khi đó Xá Lợi Phất biết tâm nghi hoặc của Bốn Chúng, tự mình cũng chưa rõ và báo cáo Phật nói rằng : Thế Tôn ! Nhân gì Duyên gì, ân cần ca tụng Phương tiện đệ nhất của các Phật, Pháp khó hiểu rất sâu vi diệu ?**

我自昔來，未曾從佛聞如是說。今者四衆，咸皆有疑，唯願世尊敷演斯事。世尊！何故殷勤稱歎，甚深微妙難解之法？

**Ngã tự tích lai, vị tăng tòng Phật văn như thị thuyết. Kim giả Tứ Chúng, hàm giai hữu nghi, duy nguyện Thế Tôn phu diễn tư sự. Thế Tôn ! Hà cố ân cần xưng tán, thậm thâm vi diệu nan giải chi Pháp ?**



Con từ trước đến nay, chưa từng nghe từ Phật nói như thế. Ngày nay Bốn Chúng, tất cả đều có nghi hoặc, mong muốn Thế Tôn nói lại việc này. Thế Tôn ! Vì có gì ân cần ca tụng Pháp khó hiểu rất sâu vi diệu ?

爾時舍利弗欲重宣此義，而說偈言：

Nhĩ thời Xá Lợi Phất dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

Lúc đó Xá Lợi Phất muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :

慧日大聖尊久乃說是法自說得如是

Tuệ Nhật Đại Thánh Tôn. Cửu nãi thuyết thị Pháp. Tự thuyết đắc như thị.

Thánh Tôn lớn Nhật Tuệ. Lâu mới nói Pháp đó. Tự nói được như thế.

力無畏三昧 禪定解脫等 不可思議法

Lực vô úy Tam muội. Thiên Định Giải thoát đẳng. Bất khả tư nghị Pháp.

Tam muội lực không sợ. Các Giải thoát Thiên Định. Pháp không thể nghĩ bàn.

道場所得法 無能發問者 我意難可測

Đạo trường sở đắc Pháp. Vô năng phát vấn

giả. Ngã ý nan khả trắc.

**Nơi Đạo tràng được Pháp. Không thể nêu  
nghĩ vấn. Con khó lường được ý.**

亦無能問者 無問而自說稱歎所行道

**Diệc vô năng vấn giả. Vô vấn nhi tự  
thuyết. Xưng thán sở hành Đạo.**

**Cũng không thể hỏi được. Không hỏi mà  
tự nói. Ca tụng Đạo làm được.**

智慧甚微妙 諸佛之所得 無漏諸羅漢

**Trí Tuệ thậm vi diệu. Chư Phật chi sở đắc.  
Vô lậu chư La Hán.**

**Trí Tuệ rất vi diệu. Các Phật đều có được.  
Các La Hán hết Phiền.**

及求涅槃者 今皆墮疑網 佛何故說是

**Cập câu Niết Bàn giả. Kim giai đọa nghi  
võng. Phật hà cố thuyết thị.**

**Cùng người cầu Niết Bàn. Nay đều đọa  
lưới nghi. Phật cố gì nói nó.**

其求緣覺者 比丘比丘尼 諸天龍鬼神

**Kỳ cầu Duyên Giác giả. Tì Kheo Tì Kheo  
ni. Chư Thiên Long Quỷ Thần.**

**Người nếu cầu Duyên Giác. Tỳ Kheo nữ Tỳ Kheo. Các Trời Rồng Quỷ Thần.**

及乾闥婆等相視懷猶豫瞻仰兩足尊

**Cập Kiên Thát Bà đấng. Tương thị hoài do dự. Chiêm ngưỡng Lương Túc Tôn.**

**Cùng các Kiên Thát Bà. Nhìn nhau nghi do dự. Chiêm ngưỡng Phật Thế Tôn.**

是事爲云何願佛爲解說於諸聲聞衆

**Thị sự vi vân hà. Nguyên Phật vị giải thuyết. Ư chư Thanh Văn chúng.**

**Việc đó là thế nào. Nguyên Phật vì giảng giải. Với các chúng Thanh Văn.**

佛說我第一我今自於智疑惑不能了

**Phật thuyết Ngã đệ nhất. Ngã kim tự ư Trí. Nghi hoặc bất năng liễu.**

**Phật nói Con đệ nhất. Con nay tự với Trí. Nghi hoặc không thể rõ.**

爲是究竟法爲是所行道佛口所生子

**Vị thị cứu cánh Pháp. Vị thị sở hành Đạo. Phật khẩu sở sinh tử.**

**Vì thành quả Pháp đó. Vì thực hành Đạo đó. Con sinh nơi miệng Phật.**

合掌瞻仰待願出微妙音時爲如實說

Hợp chưởng chiêm ngưỡng đãi. Nguyên xuất vi diệu âm. Thời vị như thực thuyết.

**Chấp tay chiêm ngưỡng chờ. Nguyên sinh âm vi diệu. Thời vì nói như thực.**

諸天龍神等其數如恒沙求佛諸菩薩

Chư Thiên Long Thần đẳng. Kỳ số như Hằng sa. Cầu Phật chư Bồ Tát.

**Các Trời Rồng Thần đó. Số họ như Hằng sa. Các Bồ Tát cầu Phật.**

大數有八萬又諸萬億國轉輪聖王至

Đại số hữu bát vạn. Hựu chư vạn ức Quốc. Chuyển Luân Thánh Vương chí.

**Số lượng hơn tám vạn. Lại vạn trăm triệu Nước. Vua Thánh Chuyển Luân tới.**

合掌以敬心欲聞具足道

Hợp chưởng dĩ kính tâm. Dục văn cụ túc Đạo.

**Dùng tâm kính chấp tay. Muốn nghe đầy đủ Đạo.**

爾時佛告舍利弗！止！止！不須復說，若說是事，一切世間諸天及人皆當驚疑！舍利弗重白佛言：

**Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phất ! Chỉ ! Chỉ !  
Bất tu phục thuyết, nhược thuyết thị sự,  
nhất thiết Thế gian chư Thiên cập nhân,  
giai đương kinh nghi ! Xá Lợi Phất trùng  
bach Phật ngôn :**

**Lúc đó Phật bảo Xá Lợi Phất ! Dừng lại !  
Dừng lại ! Không nên nói nữa, nếu nói việc  
đó, tất cả Thế gian, Trời và người đều  
đang nghi sợ. Xá Lợi Phất lại báo cáo Phật  
nói rằng :**

世尊！唯願說之，唯願說之。所以者何？  
是會無數百千萬億阿僧祇眾生，曾見諸佛，  
諸根猛利，智慧明了，聞佛所說，則能敬信。

**Thế Tôn ! Duy nguyện thuyết chi, duy  
nguyện thuyết chi. Sở dĩ giả hà ? Thị hội  
vô số bách thiên vạn ức A tăng kì chúng  
sinh, tăng kiến chư Phật, chư Căn mãnh  
lợi, Trí Tuệ minh liễu, văn Phật sở thuyết,  
tắc năng kính tín.**

**Thế Tôn ! Xin nói nhanh đi, xin nói nhanh  
đi. Sở dĩ thế nào ? Hội đây vô lượng trăm  
nghìn vạn trăm triệu A tăng kì chúng sinh,**

từng thấy các Phật, các Căn mạnh sắc, Trí Tuệ sáng tỏ, nghe được Phật nói, chắc là hay kính tin.

爾時 舍利弗 欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Xá Lợi Phất dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó Xá Lợi Phất muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

法王無上尊 惟說願勿慮是會無量衆

**Pháp vương Vô Thượng Tôn. Duy thuyết nguyện vật lự. Thị hội vô lượng chúng.**

**Vua Pháp Bình Đẳng Giác. Chỉ nói nguyện đừng lo. Vô lượng chúng hội đó.**

有能敬信者

**Hữu năng kính tín giả.**

**Họ có thể tin kính.**

佛復止舍利弗！若說是事，一切世間，天人阿修羅，皆當驚疑。增上慢比丘，將墜於大坑。爾時 世尊，重說偈言：

**Phật phục chỉ Xá Lợi Phất ! Nhược thuyết thị sự, nhất thiết Thế gian, Thiên nhân A Tu La, giai đương kinh nghi. Tăng thượng**

mạn Tì Kheo, tương trụ ư đại khanh. Nhĩ thời Thế Tôn trùng thuyết kệ ngôn:

**Phật lại ngăn Xá Lợi Phất ! Nếu nói việc đó, tất cả Thế gian, người Trời A Tu La, đều đang nghi sợ. Tì Kheo tự cao mạn, đang đọa vào hầm lớn. Lúc đó Thế Tôn lại đọc bài kệ nói rằng :**

止止不須說 我法妙難思 諸增上慢者 聞必不敬信

**Chỉ chỉ bất tu thuyết. Ngã Pháp diệu nan tư. Chư tăng thượng mạn giả. Văn tất bất kính tín.**

**Dừng dừng không nên nói. Pháp Ta hay khó nghĩ. Các người tự cao mạn. Nghe ắt không kính tín.**

爾時舍利弗重白佛言:世尊!唯願說之,唯願說之。今此會中,如我等比,百千萬億,世世已曾從佛受化。

**Nhĩ thời Xá Lợi Phất trùng bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Duy nguyện thuyết chi, duy nguyện thuyết chi. Kim thử hội trung, như Ngã đẳng tử, bách thiên vạn ức, thế thế dĩ tăng tòng Phật thụ hóa.**

**Khi đó Xá Lợi Phất lại báo cáo Phật nói**

**rằng : Thế Tôn ! Nguyên Phật nói đi, nguyên Phật nói đi. Nay trong hội này, như Chúng con đây, trăm nghìn vạn trăm triệu, đời đời đã từng nhận cảm hóa từ Phật.**

如此人等，必能敬信，長夜安穩，

多所饒益。爾時舍利弗欲重宣此義，而說偈言：

**Như thử nhân đẳng, tất năng kính tín, trường dạ an ổn, đa sở nhiều ích. Nhĩ thời Xá Lợi Phất dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Như những người này, nhất định hay kính tin, đêm dài yên ổn, được nhiều ích lợi.**

**Lúc đó Xá Lợi Phất muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

無上兩足尊 願說第一法 我爲佛長子

**Vô Thượng Lương Túc Tôn. Nguyên thuyết đệ nhất Pháp. Ngã vi Phật Trưởng tử.**

**Phật đủ Phúc Đức Trí. Nguyên nói Pháp bậc nhất. Con là con Trưởng Phật.**



惟垂分別說是會無量衆能敬信此法

Duy thùy phân biệt thuyết. Thị hội vô lượng chúng. Năng kính tín thủ Pháp.

Rủ lòng phân biệt nói. Vô lượng chúng hội đó. Hay kính tin Pháp này.

佛已曾世世教化如是等皆一心合掌

Phật dĩ tăng thế thế. Giáo hóa như thị đẳng. Giai nhất tâm hợp chưởng.

Phật đã từng đời đời. Giáo hóa họ như thế. Đều một lòng chấp tay.

欲聽受佛語 我等千二百及餘求佛者

Dục thính thụ Phật ngữ. Ngã đẳng thiên nhị bách. Cập dư câu Phật giả.

Muốn nghe nhận lời Phật. Chúng con nghìn hai trăm. Cùng người câu Phật khác.

願爲此衆故 惟垂分別說是等聞此法

Nguyện vì thủ Chúng cố. Duy thùy phân biệt thuyết. Thị đẳng văn thủ Pháp.

Nguyện do vì Chúng này. Rủ lòng phân biệt nói. Những người nghe Pháp này.

則生大歡喜

**Tắc sinh đại hoan hỉ.**

**Chắc sinh vui mừng lớn.**

爾時世尊告舍利弗。汝已殷勤三請，

豈得不說。汝今諦聽！善思念之！

吾當爲汝分別解說。

**Nhĩ thời Thế Tôn cáo Xá Lợi Phất. Nhữ dĩ ân cần tam thỉnh, khả đắc bất thuyết. Nhữ kim đế thính ! Thiện tư niệm chi ! Ngô đương vị Nhữ phân biệt giải thuyết.**

**Khi đó Thế Tôn bảo Xá Lợi Phất. Ngài đã ân cần xin ba lần, sao lại không nói. Ngài nay nghe Tuệ, tư duy Tuệ, tu Tuệ ! Ta đang vì Ngài phân biệt giảng giải.**

說此語時，會中有比丘 比丘尼 優婆塞 優婆夷，五千人等，即從座起，禮佛而退。

**Thuyết thử ngữ thời, hội trung hữu Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, ngũ thiên nhân đẳng, tức tòng tòa khởi, lễ Phật nhi thoái.**

**Khi nói lời này, trong hội có nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử,**

**chúng năm nghìn người, liền rời khỏi chỗ ngồi, lễ Phật và rút lui.**

所以者何？此輩罪根深重，及 增上慢，未得謂得，未證謂證。有如此失，是以不住。

**Sở dĩ giả hà ? Thử bối tội Căn thâm trọng, cập tăng thượng mạn, vị đắc vị đắc, vị chứng vị chứng. Hữu như thử thất, thị dĩ bất trụ.**

**Sở dĩ thế nào? Các vị đó tội Căn sâu nặng và tự cao kiêu mạn, chưa được coi là đã được, chưa chứng coi là chứng. Giống như mất cái này, vì thế không dừng ở.**

世尊默然而不制止。爾時佛告舍利弗。我今此眾，無復枝葉，純有貞實。舍利弗！如是 增上慢 人，退亦佳矣。

**Thế Tôn mặc nhiên nhi bất chế chỉ. Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phất. Ngã kim thử chúng, vô phục chi diệp, thuần hữu trình thực. Xá Lợi Phất ! Như thị tăng thượng mạn nhân, thoái diệp giai hĩ.**

**Thế Tôn im lặng và không ngăn cản. Khi đó Phật bảo Xá Lợi Phất : Chúng sinh hôm**

**nay của Ta, lại không có cành lá, toàn chỉ có quả. Xá Lợi Phất ! Những người tự cao kiêu mạn đó, rời đi cũng tốt.**

汝今善聽！當爲汝說。舍利弗言：唯然！世尊！願樂欲聞。

**Nhữ kim thiện thính ! Đương vị Nhữ thuyết. Xá Lợi Phất ngôn : Duy nhiên ! Thế Tôn ! Nguyên nhạo dục văn.**

**Ngài nay lắng nghe, đang vì Ngài nói. Xá Lợi Phất nói rằng : Đúng thế ! Thế Tôn ! Nguyên ham thích muốn nghe.**

佛告舍利弗。如是妙法，諸佛如來時乃說之，如優曇鉢華，時一現耳。

**Phật cáo Xá Lợi Phất. Như thị diệu Pháp, chư Phật Như Lai thời nãi thuyết chi, như Ưu đàm bát hoa, thời nhất hiện nhĩ.**

**Phật bảo Xá Lợi Phất. Pháp hay như thế, thời cơ các Phật Như Lai nói, như hoa Ưu đàm bát, thời chỉ nở một lần.**

舍利弗！汝等當信佛之所說，言不虛妄。舍利弗！諸佛隨宜說法，意趣難解。

**Xá Lợi Phất ! Nhữ đẳng đương tín Phật chi**

**sở thuyết, ngôn bất hư vọng. Xá Lợi Phất !  
Chư Phật tùy nghi thuyết Pháp, ý thú nan  
giải.**

**Xá Lợi Phất ! Các Ngài cần tin lời nói của  
Phật, nói không ảo vọng. Xá Lợi Phất !  
Các Phật tùy nghi nói Pháp, ý hướng khó  
hiểu.**

所以者何?我以無數方便,種種因緣譬喻言辭,演說諸  
法,是法非思量分別之所能解,唯有諸佛乃能知之。

**Sở dĩ giả hà ? Ngã dĩ vô số Phương tiện,  
chủng chủng Nhân duyên thí dụ ngôn từ,  
diễn thuyết chư Pháp, thị Pháp phi tư  
lượng phân biệt chi sở năng giải, duy hữu  
chư Phật nãi năng tri chi.**

**Sở dĩ thế nào ? Ta dùng vô số Phương  
tiện, đủ loại Nhân duyên thí dụ lời nói,  
diễn thuyết các Pháp, Pháp đó không phải  
tư duy đo lường mà có thể hiểu được, chỉ  
có các Phật mới có thể hiểu được mà thôi.**

所以者何

?諸佛世尊,唯以一大事因緣故,出現於世。舍利弗!  
云何名諸佛世尊,唯以一大事因緣故,出現於世?

**Sở dĩ giả hà ? Chư Phật Thế Tôn, duy dĩ nhất đại sự Nhân duyên cố, xuất hiện ư thế. Xá Lợi Phất ! Vân hà danh chư Phật Thế Tôn, duy dĩ nhất đại sự Nhân duyên cố, xuất hiện ư thế ?**

**Sở dĩ thế nào? Các Phật Thế Tôn, duy chỉ do vì Nhân duyên của một việc lớn, xuất hiện ở Thế gian. Xá Lợi Phất ! Vì sao nói là các Phật Thế Tôn, duy chỉ do vì Nhân duyên của một việc lớn, xuất hiện ở Thế gian ?**

諸佛世尊，欲令眾生開佛知見，使得清淨故，出現於世。欲示眾生佛之知見故，出現於世。

**Chư Phật Thế Tôn, dục linh chúng sinh khai Phật Tri kiến, sử đắc Thanh tịnh cố, xuất hiện ư thế. Dục thị chúng sinh Phật chi Tri kiến cố, xuất hiện ư thế.**

**Các Phật Thế Tôn, muốn giúp chúng sinh mở ra Thấy biết của Phật, cố làm cho được Thanh tịnh, xuất hiện ở Thế gian. Cố muốn tỏ ra cho chúng sinh Thấy biết của Phật, xuất hiện ở Thế gian.**

欲令眾生悟 佛知見 故，

出現於世。欲令眾生入佛知見道 故，出現於世。

**Dục linh chúng sinh ngộ Phật Tri kiến cố, xuất hiện ư thế. Dục linh chúng sinh nhập Phật Tri kiến Đạo cố, xuất hiện ư thế.**

**Cố muốn giúp chúng sinh hiểu Thấy biết của Phật, xuất hiện ở Thế gian. Cố muốn giúp cho chúng sinh nhập vào Đạo Thấy biết của Phật, xuất hiện ở Thế gian.**

舍利弗！是為諸佛以一 大事因緣 故，出現於世。

**Xá Lợi Phất ! Thị vi chư Phật dĩ nhất đại sự Nhân duyên cố, xuất hiện ư thế.**

**Xá Lợi Phất ! Đúng là các Phật cố dùng Nhân duyên của một việc lớn, xuất hiện ở Thế gian.**

佛告舍利弗。諸佛 如來，但教化菩薩，諸有所作，常為一事。唯以佛之知見示悟眾生。

**Phật cáo Xá Lợi Phất. Chư Phật Như Lai dẫn giáo hóa Bồ Tát, chư hữu sở tác, thường vi nhất sự. Duy dĩ Phật chi Tri kiến thị ngộ chúng sinh.**

**Phật bảo Xá Lợi Phất. Các Phật Như Lai**

**chỉ giáo hóa BỒ Tát, các việc có làm, thường vì một việc. Chỉ dùng Thấy biết của Phật tỏ ra giác ngộ chúng sinh.**

舍利弗！如來 但以一佛乘 故，爲眾生說法，無有餘乘，若二若三。

**Xá Lợi Phất ! Như Lai dẫn dĩ nhất Phật Thừa cố, vị chúng sinh thuyết Pháp, vô hữu dư Thừa, nhược nhị nhược tam.**

**Xá Lợi Phất ! Như Lai cố chỉ dùng một Bạc Phật, vì chúng sinh nói Pháp, không có Bạc khác, hoặc hai hoặc ba.**

舍利弗！一切十方諸佛，法亦如是。

**Xá Lợi Phất ! Nhất thiết thập phương chư Phật, Pháp diệc như thị.**

**Xá Lợi Phất ! Tất cả các Phật mười phương, Pháp cũng như thế.**

舍利弗！過去諸佛以無量無數方便，種種因緣譬喻言辭，而爲眾生演說諸法，是法皆爲一佛乘 故。是諸眾生從諸佛聞法，究竟皆得一切種智。

**Xá Lợi Phất ! Quá khứ chư Phật dĩ vô lượng vô số Phương tiện, chủng chủng**



**Nhân duyên thí dụ ngôn từ, nhi vị chúng sinh diễn thuyết chư Pháp, thị Pháp giai vị nhất Phật Thừa cố. Thị chư chúng sinh tòng chư Phật văn Pháp, cứu cánh giai đắc Nhất thiết chủng Trí.**

**Xá Lợi Phất ! Các Phật Quá khứ dùng vô lượng vô số Phương tiện, đủ loại Nhân duyên thí dụ lời nói, cũng vì chúng sinh diễn thuyết các Pháp, Pháp đó đều cố vì một Bậc Phật. Các chúng sinh đó nghe Pháp từ các Phật, thành quả đều được Tất cả loại Trí Tuệ.**

舍利弗！未來諸佛當出於世，亦以無量無數方便，種種因緣譬喻言辭，而為眾生演說諸法，是法皆為一佛乘故。是諸眾生從佛聞法，究竟皆得一切種智。

**Xá Lợi Phất ! Vị lai chư Phật đương xuất hiện ư thế, diệc dĩ vô lượng vô số Phương tiện, chủng chủng Nhân duyên thí dụ ngôn từ, nhi vị chúng sinh diễn thuyết chư Pháp, thị Pháp giai vị nhất Phật Thừa cố. Thị chư chúng sinh tòng Phật văn Pháp,**

**cứu cánh giai đặc Nhất thiết chủng Trí.  
Xá Lợi Phất ! Các Phật Tướng lai đang  
xuất hiện ở Thế gian, cũng dùng vô lượng  
vô số Phương tiện, đủ loại Nhân duyên thí  
dụ lời nói, mà vì chúng sinh diễn thuyết  
các Pháp, Pháp đó đều cố vì một Bạc  
Phật. Các chúng sinh đó nghe Pháp từ  
Phật, thành quả đều được Tất cả loại Trí  
Tuệ.**

**舍利弗！**

現在十方無量百千萬億佛土中,諸佛世尊,多所饒益,  
安樂眾生,是諸佛亦以無量無數方便,  
種種因緣譬喻言辭,而為眾生演說諸法,是法皆為一  
佛乘故。是諸眾生從佛聞法,究竟皆得一切種智。

**Xá Lợi Phất ! Hiện tại thập phương vô  
lượng bách thiên vạn ức Phật thổ trung,  
chư Phật Thế Tôn, đa sở nhiều ích, an lạc  
chúng sinh, thị chư Phật diệc dĩ vô lượng  
vô số Phương tiện, chủng chủng Nhân  
duyên thí dụ ngôn từ, nhi vị chúng sinh  
diễn thuyết chư Pháp, thị Pháp giai vị nhất  
Phật Thừa cố. Thị chư chúng sinh tòng**

**Phật văn Pháp, cứu cánh giai đấng Nhất thiết chủng Trí.**

**Xá Lợi Phất ! Hiện tại trong mười phương vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu đất Phật, các Phật Thế Tôn, giúp ích rất nhiều, chúng sinh yên vui, các Phật đó cũng dùng vô lượng vô số Phương tiện, đủ loại Nhân duyên thí dụ lời nói, mà vì chúng sinh diễn thuyết các Pháp, Pháp đó đều cố vì một Bạc Phật. Các chúng sinh đó nghe Pháp từ Phật, thành quả đều được Tất cả loại Trí Tuệ.**

舍利弗!是諸佛但教化菩薩,欲以佛之知見示眾生故,欲以佛之知見悟眾生故,欲令眾生入佛之知見故。

**Xá Lợi Phất ! Thị chư Phật dẫn giáo hóa Bồ Tát, dục dĩ Phật chi Trí kiến thị chúng sinh cố, dục dĩ Phật chi Trí kiến ngộ chúng sinh cố, dục linh chúng sinh nhập Phật chi Trí kiến cố.**

**Xá Lợi Phất ! Các Phật đó chỉ giáo hóa Bồ Tát, cho nên muốn dùng Thấy biết của Phật tỏ ra cho chúng sinh, cho nên muốn**

**dùng Thấy biết của Phật giác ngộ chúng sinh, cho nên muốn giúp cho chúng sinh nhập vào Thấy biết của Phật.**

舍利弗！我今亦復如是。知諸眾生有種種欲，  
深心所著，隨其本性，以種種因緣譬喻言辭方便力，  
而為說法。

**Xá Lợi Phất ! Ngã kim diệc phục như thị.  
Tri chư chúng sinh hữu chủng chủng dục,  
thâm tâm sở trước, tùy kỳ bản tính, dĩ  
chủng chủng Nhân duyên thí dụ ngôn từ  
Phương tiện lực, nhi vị thuyết Pháp.**

**Xá Lợi Phất ! Ta nay cũng lại như thế. Biết  
các chúng sinh có đủ loại ham muốn,  
nương nhờ tâm rất sâu, tùy theo tính trước  
kia của họ, dùng các loại Nhân duyên thí  
dụ lời nói lực Phương tiện, mà vì nói Pháp.**

舍利弗！如此皆為得一佛乘，一切種智故。舍利弗  
！十方世界中，尚無二乘，何況有三。

**Xá Lợi Phất ! Như thử giai vị đắc nhất Phật  
Thừa, Nhất thiết chủng Trí cố. Xá Lợi Phất  
! Thập phương Thế giới trung, thượng vô  
nhị Thừa, hà hưởng hữu tam.**

**Xá Lợi Phất ! Như thế đều vì được một Bạc Phất, Tất cả loại Trí Tuệ. Xá Lợi Phất ! Trong 10 phương Thế giới, còn không có hai Bạc, làm gì có ba.**

舍利弗！諸佛出於五濁惡世，所謂劫濁 煩惱濁 眾生濁 見濁 命濁。

**Xá Lợi Phất ! Chư Phật xuất ư ngũ Trọc ác thế, sở vị Kiếp Trọc, Phiền não Trọc chúng sinh Trọc Kiến Trọc, Mệnh Trọc.**

**Xá Lợi Phất ! Các Phật xuất hiện trong đời 5 Đục ác gọi là: Kiếp Đục ác, Phiền não Đục ác, chúng sinh Đục ác, thấy Đục ác và mệnh Đục ác.**

如是 舍利弗！劫濁亂時，眾生垢重，慳貪嫉妒，成就諸不善根故。諸佛以方便力，於一佛乘分別說三。

**Như thị Xá Lợi Phất ! Kiếp Trọc loạn thời, chúng sinh cấu trọng, khan tham tật đố, thành tựu chư bất thiện Căn cố. Chư Phật dĩ Phương tiện lực, ư nhất Phật Thừa phân biệt thuyết tam.**

**Như thế Xá Lợi Phất ! Kiếp Đục ác thời**

loạn, chúng sinh nặng tội, tham tiếc gen gét đồ kị, do thành đạt nhiều Căn không thiện. Các Phật dùng lực Phương tiện, với một Bậc Phật phân biệt nói thành ba.

舍利弗！若我弟子，自謂阿羅漢 辟支佛者，不聞不知諸佛如來，但教化菩薩事，此非佛弟子，非阿羅漢非辟支佛。

**Xá Lợi Phất ! Nhược Ngã Đệ tử, tự vị A La Hán Bích Chi Phật giả, bất văn bất tri chư Phật Như Lai, dẫn giáo hóa Bồ Tát sự, thử phi Phật Đệ tử, phi A La Hán phi Bích Chi Phật.**

**Xá Lợi Phất ! Nếu Đệ tử của Ta, tự coi là A La Hán Bích Chi Phật, không nghe không biết các Phật Như Lai, chỉ giáo hóa việc của Bồ Tát, họ không phải là Đệ tử của Phật, không phải là A La Hán, không phải là Bích Chi Phật.**

又舍利弗！是諸比丘比丘尼，自謂已得阿羅漢，是最後身，究竟涅槃，便不復志求阿耨多羅三藐三菩提，當知此輩，皆是增上慢人。

**Hựu Xá Lợi Phất ! Thị chư Tỳ Kheo Tỳ**

**Kheo ni, tự vị dĩ đắc A La Hán, thị tối hậu thân, cứu cánh Niết Bàn, tiện bất phục chí cầu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đương tri thử bối, giai thị tăng thượng mạn nhân.**

**Mới lại Xá Lợi Phất ! Các nam Tỳ Kheo nữ Tỳ Kheo đó, tự coi đã được A La Hán, là thân cuối cùng, tới được Niết Bàn, liền không phục chí cầu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nên biết người đó, đều là người tự cao kiêu mạn.**

所以者何？若有比丘實得阿羅漢，若不信此法，無有是處。除佛滅度後，現前無佛。

**Sở dĩ giả hà ? Nhược hữu Tỳ Kheo thực đắc A La Hán, nhược bất tín thử Pháp, vô hữu thị xứ. Trừ Phật diệt độ hậu, hiện tiền vô Phật.**

**Sở dĩ thế nào? Nếu có Tỳ Kheo thực được A La Hán, nếu không tin Pháp này, không có nơi này. Ngoại trừ sau khi Phật tạ thế, trước mắt không có Phật.**

所以者何？佛滅度後，如是等經，受持讀誦解義者，是人難得。若遇餘佛，於此法中便得決了。

**Sở dĩ giả hà ? Phật diệt độ hậu, như thị đẳng Kinh, thụ trì đọc tụng giải nghĩa giả, thị nhân nan đắc. Nhược ngộ dư Phật, ư thử Pháp trung tiện đắc quyết liễu.**

**Sở dĩ thế nào ? Sau Phật tạ thế, như các loại Kinh đó, nhận giữ đọc tụng giải nghĩa, người đó khó có được. Nếu gặp Phật khác, ở trong Pháp đó liền được quyết định.**

舍利弗！汝等當一心信解受持佛語。諸佛如來，言無虛妄，無有餘乘，唯一佛乘。

**Xá Lợi Phất ! Nhữ đẳng đương nhất tâm tín giải thụ trì Phật ngữ. Chư Phật Như Lai, ngôn vô hư vọng, vô hữu dư Thừa, duy nhất Phật Thừa.**

**Xá Lợi Phất ! Các Ngài cần nhất tâm tin hiểu, nhận giữ lời Phật. Các Phật Như Lai nói không ảo vọng, không có Bạc khác, chỉ có một Bạc Phật.**

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử**



nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này  
mà đọc bài kệ nói rằng :**

比丘比丘尼 有懷增上慢 優婆塞 我慢

Tỳ Kheo Tỳ Kheo Ni. Hữu hoài tăng thượng  
mạn. Ưu Bà Tắc Ngã mạn.

**Tỳ Kheo nữ Tỳ Kheo. Hoài nghi tăng cao  
mạn. Nam Phật Tử tự mạn.**

優婆夷不信如是四衆等 其數有五千

Ưu Bà Di bất tín. Như thị Tứ Chúng đẳng.  
Kỳ số hữu ngũ thiên.

**Nữ Phật Tử không tin. Như thế Bốn Chúng  
đó. Số lượng có năm nghìn.**

不自見其過於戒有缺漏 護惜其瑕疵

Bất tự kiến kỳ quá. Ư Giới hữu khuyết lậu.  
Hộ tích kỳ hà tì.

**Không tự thấy lỗi mình. Trong Giới có  
khiếm khuyết. Tiếc giữ viên ngọc sứ.**

是小智已出衆中之糟糠 佛威德故去

Thị tiểu Trí dĩ xuất. Chúng trung chi tao  
khang. Phật uy Đức cố khứ.

**Người Trí nhỏ đã đi. Là cám bã trong**

**Chúng. Đến vì uy Đức Phật.**

斯人尠福德不堪受是法此衆無枝葉

**Tư nhân tiên Phúc Đức. Bất kham thụ thị Pháp. Thử Chúng vô chi diệp.**

**Người đó thiếu Phúc Đức. Không kham nhận Pháp này. Chúng đây không cành lá.**

唯有諸貞實 舍利弗 善聽諸佛所得法

**Duy hữu chư trình thực. Xá Lợi Phất thiện thính. Chư Phật sở đắc Pháp.**

**Chỉ toàn có quả thôi. Xá Lợi Phất lắng nghe. Các Phật có được Pháp.**

無量方便力而爲衆生說衆生心所念

**Vô lượng Phương tiện lực. Nhi vị chúng sinh thuyết. Chúng sinh tâm sở niệm.**

**Lực Phương tiện vô lượng. Mà vì chúng sinh nói. Tâm chúng sinh suy ngẫm.**

種種所行道若干諸欲性先世善惡業

**Chủng chủng sở hành Đạo. Nhược can chư dục tính. Tiên thế thiện ác Nghiệp.**

**Đủ các Đạo muốn làm. Bao nhiêu tính tham muốn. Nghiệp thiện ác đời trước.**

佛悉知是已以諸緣譬喻言辭方便力

**Phật tất tri thị dĩ. Dĩ chư Duyên thí dụ.**

**Ngôn từ Phương tiện lực.**

**Phật đã biết hết cả. Dùng ví dụ các Duyên.**

**Lời nói lực Phương tiện.**

令一切歡喜或說修多羅 伽陀及本事

**Linh nhất thiết hoan hỉ. Hoặc thuyết Tu**

**Đa La. Già Đà cập Bản Sự.**

**Giúp tất cả vui mừng. Hoặc là nói Khiết**

**Kinh. Điều Tụng cùng Bản Sự.**

本生未曾有 亦說於因緣 譬喻并祇夜

**Bản Sinh Vị Tăng Hữu. Cũng thuyết cả**

**Nhân Duyên. Thí Dụ và Trùng Tụng.**

**Bản Sinh Vị Tăng Hữu. Cũng nói cả Nhân**

**Duyên. Thí Dụ và Trùng Tụng.**

優波提舍經 鈍根樂小法 貪著於生死

**Ưu Ba Đề Xá Kinh. Độn Căn nhạo tiếu**

**Pháp. Tham trước ư sinh tử.**

**Kinh Ưu Ba Đề Bá. Căn tối thích Pháp nhỏ.**

**Tham nương nhờ sinh chết.**

於諸無量佛 不行深妙道 衆苦所惱亂

**Ư chư vô lượng Phật. Bất hành thâm diệu**

**Đạo. Chúng khổ sở não loạn.**

**Ở nơi vô lượng Phật. Không hành Đạo  
thâm diệu. Bị các khổ não loạn.**

爲是說 涅槃 我設是方便 令得入 佛慧

**Vị thị thuyết Niết Bàn. Ngã thiết thị  
Phương tiện. Linh đặc nhập Phật Tuệ.**

**Vì thế nói Niết Bàn. Ta chế Phương tiện  
đó. Giúp nhập vào Tuệ Phật.**

未曾說汝等 當得成 佛道 所以未曾說

**Vị tăng thuyết Nhữ đẳng. Đương đặc thành  
Phật Đạo. Sở dĩ vị tăng thuyết.**

**Chưa từng nói các Ngài. Cần được thành  
Đạo Phật. Sở dĩ chưa từng nói.**

說時未至故 今正是其時 決定說大乘

**Thuyết thời vị chí cố. Kim chính thị kỳ  
thời. Quyết định thuyết Đại Thừa.**

**Vì thời nói chưa tới. Nay chính lúc hợp  
thời. Quyết định nói Bạc Phật.**

我此 九部 法隨順衆生說 入大乘爲本

**Ngã thử cửu bộ Pháp. Tùy thuận chúng  
sinh thuyết. Nhập Đại Thừa vi bản.**

**Chín bộ Pháp của Ta. Thuận theo chúng  
sinh nói. Vào Bạc Phật là chính.**

以故說是經有佛子心淨柔輒亦利根

**Dĩ cố thuyết thị Kinh. Hữu Phật Tử tâm  
tịnh. Nhu nhuyễn diệc lợi Căn.**

**Cho nên nói Kinh này. Nếu Phật Tử tâm  
sạch. Mềm mại cùng Căn sắc.**

無量諸佛所而行深妙道爲此諸佛子

**Vô lượng chư Phật sở. Nhi hành thâm diệu  
Đạo. Vị thử chư Phật Tử.**

**Ở nơi vô lượng Phật. Mà hành Đạo sâu  
hay. Vì các Phật Tử này.**

說是大乘經我記如是人來世成佛道

**Thuyết thị Đại Thừa Kinh. Ngã ký như thị  
nhân. Lai thế thành Phật Đạo.**

**Nói Kinh Bạc Phật đó. Ta nhớ người như  
thế. Tương lai thành Đạo Phật.**

以深心念佛修持淨戒故此等聞得佛

**Dĩ thâm tâm niệm Phật. Tu trì tịnh Giới cố.  
Thử đẳng văn đắc Phật.**

**Dùng tâm sâu nhớ Phật. Do tu giữ Giới  
sạch. Họ nghe được thành Phật.**

大喜充遍身佛知彼心行故爲說大乘

**Đại hỷ sung biến thân. Phật tri bỉ tâm**

**hành. Cố vị thuyết Đại Thừa.**

**Vui lớn tràn khắp thân. Phật biết tâm họ làm. Vì thế nói Bạc Phật.**

聲聞若菩薩 聞我所說法 乃至於一偈

**Thanh Văn nhược Bồ Tát. Văn Ngã sở thuyết Pháp. Nãi chí ư nhất kệ.**

**Thanh Văn hay Bồ Tát. Nghe được Ta nói Pháp. Thậm chí với một kệ.**

皆成佛無疑 十方佛土中 唯有一乘法

**Giai thành Phật vô nghi. Thập phương Phật thổ trung. Duy hữu nhất Thừa Pháp.**

**Đều thành Phật không sai. Trong đất Phật 10 phương. Chỉ có Pháp một Bạc.**

無二亦無三 除佛方便說 但以假名字

**Vô nhị diệc vô tam. Trừ Phật Phương tiện thuyết. Dẫn dĩ giả danh tự.**

**Không hai cũng không ba. Trừ Phật nói Phương tiện. Chỉ dùng danh hiệu phụ.**

引導於衆生 說佛智慧故 諸佛出於世

**Dẫn đạo ư chúng sinh. Thuyết Phật Trí Tuệ cố. Chư Phật xuất ư thế.**

**Dẫn đường dắt chúng sinh. Vì nói Trí Tuệ**

**Phật. Các Phật hiện ở đời.**

唯此一事實 餘二則非真 終不以小乘

**Duy thử nhất sự thực. Dư nhị tắc phi chân.**

**Chung bất dĩ Tiểu Thừa.**

**Chỉ một sự thực này. Hai khác chắc không thực. Không thể dùng Bậc nhỏ.**

濟度於衆生 佛自住大乘 如其所得法

**Tế độ ư chúng sinh. Phật tự trụ Đại Thừa.**

**Như kỳ sở đắc Pháp.**

**Cứu giúp được chúng sinh. Phật tự ở Bậc Phật. Như có được Pháp đó.**

定慧力莊嚴 以此度衆生 自證 無上道

**Định Tuệ lực trang nghiêm. Dĩ thử độ chúng sinh. Tự chứng Vô Thượng Đạo.**

**Lực Định Tuệ trang nghiêm. Dùng nó độ chúng sinh. Tự chứng Đạo Bình Đẳng.**

大乘 平等法 若以小乘化 乃至於一人

**Đại Thừa Bình Đẳng Pháp. Nhược dĩ Tiểu Thừa hóa. Nãi chí ư nhất nhân.**

**Pháp Bình Đẳng Bậc Phật. Dùng Bậc nhỏ giáo hóa. Cù chỉ với một người.**

我則墮慳貪 此事爲不可 若人信歸佛

**Ngã tắc đọa khan tham. Thử sự vi bất khả.  
Nhược nhân tín quy Phật.**

**Ta chắc đọa gian tham. Việc này là không  
được. Nếu người tin theo Phật.**

如來不欺誑亦無貪嫉意斷諸法中惡

**Như Lai bất khi cuồng. Diệc vô tham tật ý.  
Đoạn chư Pháp trung ác.**

**Như Lai không lừa dối. Cũng không có  
tham ganh. Cắt ác trong các Pháp.**

故佛於十方而獨無所畏我以相嚴身

**Cố Phật ư thập phương. Nhi độc vô sở úy.  
Ngã dĩ tướng nghiêm thân.**

**Do Phật ở 10 phương. Một mình không sợ  
hãi. Ta dùng thân tướng nghiêm.**

光明照世間無量衆所尊爲說實相印

**Quang minh chiếu Thế gian. Vô lượng  
chúng sở tôn. Vị thuyết Thực tướng ấn.**

**Quang sáng chiếu Thế gian. Vô lượng  
chúng tôn kính. Vì nói dấu Không tướng.**

舍利弗當知我本立誓願欲令一切衆

**Xá Lợi Phất đương tri. Ngã bản lập thệ  
nguyện. Dục linh nhất thiết chúng.**



**Xá Lợi Phất nên biết. Ta trước lập thế  
nguyện. Muốn giúp các chúng sinh.**

如我等無異如我昔所願今者已滿足

**Như Ngã đẳng vô dị. Như Ngã tích sở  
nguyện. Kim giả dĩ mãn túc.**

**Được như Ta không khác. Như nguyện  
trước của Ta. Ngày nay đã đầy đủ.**

化一切衆生皆令入佛道若我遇衆生

**Hóa nhất thiết chúng sinh. Giai linh nhập  
Phật Đạo. Nhược Ngã ngộ chúng sinh.**

**Cảm hóa mọi chúng sinh. Đều giúp vào  
Đạo Phật. Nếu Ta gặp chúng sinh.**

盡教以佛道無智者錯亂迷惑不受教

**Tận giáo dĩ Phật Đạo. Vô Trí giả thác loạn.  
Mê hoặc bất thụ giáo.**

**Dùng Đạo Phật dạy hết. Người không Trí  
sai loạn. Dạy mê hoặc không nhận.**

我知此衆生未曾修善本堅著於五欲

**Ngã tri thử chúng sinh. Vị tăng tu thiện  
bản. Kiên trước ư ngũ Dục.**

**Ta biết chúng sinh này. Vốn chưa từng tu  
thiện. Kiên cố nhờ 5 Tham.**

癡愛故生惱 以諸欲因緣墜墮 三惡道

**Si ái cố sinh não. Dĩ chư dục Nhân duyên.  
Trụy đọa tam ác Đạo.**

**Yêu ngu nên sinh buồn. Do Nhân duyên  
các tham. Đọa xuống ba Đạo ác.**

輪迴 六趣 中備受諸苦毒 受胎之微形

**Luân hồi lục Thú trung. Bị thụ chư khổ  
độc. Thụ thai chi vi hình.**

**Luân hồi trong 6 Đạo. Bị nhận mọi khổ  
độc. Thụ thai thì hình nhỏ.**

世世常增長 薄德少福人 衆苦所逼迫

**Thế thế thường tăng trưởng. Bạc Đức thiếu  
Phúc nhân. Chúng khổ sở bi bách.**

**Đời đời thường tăng trưởng. Người Đức  
mỏng ít Phúc. Bị các khổ bức bách.**

入 邪見稠林 若有若無等 依止此諸見

**Nhập Tà kiến trù lâm. Nhược hữu nhược  
vô đẳng. Y chỉ thử chư kiến.**

**Vào rừng rậm sai trái. Nếu thấy hoặc  
không thấy. Dựa vào các thấy này.**

具足六十二 深著虛妄法 堅受不可捨

**Cụ túc lục thập nhị. Thâm trước hư vọng**

**Pháp. Kiên thụ bất khả xả.**

**Có đủ sáu mươi hai. Nhờ sâu Pháp ảo vọng. Vững nhận không thể bỏ.**

我慢自矜高諂曲心不實於千萬億劫

**Ngã mạn tự căng cao. Siểm khúc tâm bất thực. Ư thiên vạn ức Kiếp.**

**Tự mãn tự kiêu căng. Tâm lừa dối không thực. Nghìn vạn trăm triệu Kiếp.**

不聞佛名字亦不聞正法如是人難度

**Bất văn Phật danh tự. Diệc bất văn Chính pháp. Như thị nhân nan độ.**

**Không được nghe tên Phật. Cũng không nghe Pháp đúng. Người như thế khó độ.**

是故舍利弗我爲設方便說諸盡苦道

**Thị cố Xá Lợi Phất. Ngã vị thiết Phương tiện. Thuyết chư tận Khổ Đạo.**

**Vì thế Xá Lợi Phất. Ta thiết chế Phương tiện. Nói các Đạo hết Khổ.**

示之以涅槃我雖說涅槃是亦非真滅

**Thị chi dĩ Niết Bàn. Ngã tuy thuyết Niết Bàn. Thị diệc phi chân diệt.**

**Dùng Niết Bàn tỏ rõ. Ta tuy nói Niết Bàn.**

**Nó cũng thực mất sai.**

諸法從本來 常自寂滅相 佛子行道已

**Chư Pháp tòng bản lai. Thường tự Tịch diệt tướng. Phật Tử hành Đạo dĩ.**

**Các Pháp từ trước nay. Thường tự tướng Rỗng lặng. Phật Tử đã hành Đạo.**

來世得作佛 我有方便力 開示 三乘法

**Lai thế đắc thành Phật. Ngã hữu Phương tiện lực. Khai thị tam Thừa Pháp.**

**Tương lai được thành Phật. Ta có lực Phương tiện. Mở tỏ Pháp ba Bậc.**

一切諸 世尊 皆說一乘道 今此諸大衆

**Nhất thiết chư Thế Tôn. Giai thuyết nhất Thừa Đạo. Kim thử chư Đại Chúng.**

**Tất cả các Thế Tôn. Đều nói Đạo một Bậc. Nay các Đại Chúng này.**

皆應除疑惑 諸 佛語無異 唯一無二乘

**Giai ưng trừ nghi hoặc. Chư Phật ngữ vô dị. Duy nhất vô nhị Thừa.**

**Đều muốn trừ nghi hoặc. Lời các Phật không khác. Chỉ một không hai Bậc.**

過去無數劫 無量滅度佛 百千萬億種

**Quá hứ vô số Kiếp. Vô lượng diệt độ Phật. Bách thiên vạn ức chủng.**

**Vô số Kiếp Quá khứ. Vô lượng Phật tạ thế. Trăm nghìn vạn trăm triệu loại.**

其數不可量如是諸世尊 種種緣譬喻

**Kỳ số bất khả lượng. Như thị chư Thế Tôn. Chủng chủng Duyên thí dụ.**

**Số đó không thể đếm. Như thế các Thế Tôn. Đủ loại Duyên thí dụ.**

無數方便力 演說諸法相 是諸世尊等

**Vô số Phương tiện lực. Diễn thuyết chư Pháp tướng. Thị chư Thế Tôn đẳng.**

**Vô số lực Phương tiện. Diễn thuyết các tướng Pháp. Và các Thế Tôn đó.**

皆說一乘法化無量衆生 令入於佛道

**Giai thuyết nhất Thừa Pháp. Hóa vô lượng chúng sinh. Linh nhập ư Phật Đạo.**

**Đều nói Pháp một Bạc. Cảm hóa vô lượng chúng. Giúp nhập vào Đạo Phật.**

又諸大聖主知一切世間 天人羣生類

**Hựu chư đại Thánh Chủ. Tri nhất thiết Thế gian. Thiên nhân quần sinh loại.**

**Mà các Chủ Thánh lớn. Biết tất cả Thế gian. Người Trời các chúng sinh.**

深心之所欲更以異方便 助顯第一義

**Thâm tâm chư sở dục. Cảnh dĩ dị Phương tiện. Trợ hiển Đệ nhất nghĩa.**

**Các tham muốn tâm sâu. Lại dùng Phương tiện khác. Giúp hiện Nghĩa không tướng.**

若有衆生類 值諸過去佛 若聞法布施

**Nhược hữu chúng sinh loại. Trục chư Quá khứ Phật. Nhược văn Pháp Bồ thí.**

**Nếu có loại chúng sinh. Gặp các Phật Quá khứ. Nếu nghe Pháp Bồ thí.**

或持戒忍辱 精進禪智等 種種修福慧

**Hoặc trì Giới Nhẫn nhục. Tinh tiến Thiên Trí đẳng. Chủng chủng tu Phúc Tuệ.**

**Hoặc giữ Giới Nhẫn nhĩn. Tinh tiến các Thiên Trí. Tu đủ loại Phúc Tuệ.**

如是諸人等 皆已成 佛道 諸佛滅度後

**Như thị chư nhân đẳng. Giai dĩ thành Phật Đạo. Chư Phật diệt độ hậu.**

**Như thế những người đó. Đều đã thành Đạo Phật. Các Phật sau tạ thế.**

若人善轉心如是諸衆生皆已成佛道

**Nhược nhân thiện nhuyển tâm. Như thị  
chư chúng sinh. Giai dĩ thành Phật Đạo.**

**Nếu người tâm thiện nhuyển. Các chúng  
sinh như thế. Đều đã thành Đạo Phật.**

諸佛滅度已供養舍利者起萬億種塔

**Chư Phật diệt độ dĩ. Cúng dưỡng Xá Lợi  
giả. Khởi vạn ức chủng Tháp.**

**Các Phật đã tạ thế. Người cúng dưỡng Xá  
Lợi. Xây vạn trăm triệu loại Tháp.**

金銀及玻璃 碑磬 與碼礪 玫瑰 瑠璃 珠

**Kim ngân cập lưu ly. Xa cừ dữ mã não.**

**Mai côi lưu ly châu.**

**Vàng bạc và lưu ly. Xa cừ và mã não. Mai  
côi ngọc lưu ly.**

清淨廣嚴飾莊校於諸塔或有起石廟

**Thanh tịnh quảng nghiêm sức. Trang hiệu  
ư chư Tháp. Hoặc hữu khởi thạch Miếu.**

**Thanh tịnh rộng nghiêm sức. Trang hoàng  
trong các Tháp. Hoặc có xây Miếu đá.**

栴檀及沈水木檀并餘材 磚瓦泥土等

**Chiên đàn cập Trâm thủy. Mộc mật tịnh**

dư tài. Chuyên ngoã nê thổ đẳng.

**Chiên đàn và nhựa Trâm. Gỗ mật và gỗ khác. Gạch ngói và bùn đất.**

若於曠野中積土成佛廟乃至童子戲

Nhược ư khoáng dã trung. Tích thổ thành Phật Miếu. Nãi chí Đồng tử hí.

**Nếu ở nơi hoang vắng. Đắp đất thành Miếu Phật. Thậm chí trẻ em đùa.**

聚沙爲佛塔如是諸人等皆已成佛道

Tụ sa vi Phật Tháp. Như thị chư nhân đẳng. Giai dĩ thành Phật Đạo.

**Tụ cát làm Tháp Phật. Như thế những người đó. Đều đã thành Đạo Phật.**

若人爲佛故建立諸形像刻彫成衆相

Nhược nhân vi Phật cố. Kiến lập chư hình tượng. Khắc điêu thành chúng tướng.

**Nếu người cố vì Phật. Kiến thiết các hình tượng. Điêu khắc thành các hình.**

皆已成佛道 或以七寶成鍮鈎赤白銅

Giai dĩ thành Phật Đạo. Hoặc dĩ thất bảo thành. Thân thạch xích bạch đồng.

**Đều đã thành Đạo Phật. Hoặc dùng hết**



**bảy báu. Du thạch đồng trắng đỏ.**

白鑞及鉛錫鐵木及與泥或以膠漆布

**Bạch lạp cập diên tích. Thiết mục cập dữ  
nê. Hoặc dĩ giao tất bố.**

**Bạch kim và chì thiếc. Sắt gỗ cùng với  
bùn. Hoặc dùng keo sơn vải.**

嚴飾作佛像如是諸人等皆已成佛道

**Nghiêm sức tác Phật tượng. Như thị chư  
nhân đẳng. Giai dĩ thành Phật Đạo.**

**Nghiêm sức làm tượng Phật. Các loại  
người như thế. Đều đã thành Đạo Phật.**

彩畫作佛像百福莊嚴相自作若使人

**Thải họa tác Phật tượng. Bách Phúc trang  
nghiêm tướng. Tự tác nhược sử nhân.**

**Lụa vẽ làm tượng Phật. Trăm Phúc tướng  
trang nghiêm. Tự làm hoặc sai người.**

皆已成佛道乃至童子戲若草木及筆

**Giai dĩ thành Phật Đạo. Nãi chí đồng tử hí.  
Nhược thảo mộc cập bút.**

**Đều đã thành Đạo Phật. Thậm chí trẻ em  
đùa. Như gỗ cỏ cùng bút.**

或以指爪甲而畫作佛像如是諸人等

**Hoặc dĩ chỉ trảo giáp. Nhi họa tác Phật tượng. Như thị chư nhân đẳng.**

**Hoặc dùng móng ngón tay. Mà vẽ làm tượng Phật. Những loại người như thế.**

漸漸積功德具足 大悲心 皆已成 佛道

**Tiệm tiệm tích công Đức. Cụ túc Đại Bi tâm. Giai dĩ thành Phật Đạo.**

**Dần dần tích công Đức. Đầy đủ tâm Đại Bi. Đều đã thành Đạo Phật.**

但化諸 菩薩 度脫無量衆 若人於塔廟

**Đãn hóa chư Bồ Tát. Độ thoát vô lượng chúng. Nhược nhân ư Tháp miếu.**

**Chỉ hóa các Bồ Tát. Độ thoát vô lượng chúng. Nếu người trong Tháp miếu.**

寶像及畫像 以華香幡蓋 敬心而供養

**Bảo tượng cập họa tượng. Dĩ hoa hương phan cái. Kính tâm nhi cúng dưỡng.**

**Tượng báu và tượng vẽ. Dùng hoa hương cờ lọng. Tâm kính mà cúng dưỡng.**

若使人作樂 擊鼓吹角 貝 簫 笛 琴 箏 篪

**Nhược sử nhân tác nhạc. Kích cổ xuy giác bối. Tiêu địch cầm không hầu.**

**Nếu sai người chơi nhạc. Đánh trống thổi tù và. Tiêu còi đàn sáo trúc.**

琵琶鐃銅鈸如是衆妙音盡持以供養

**Tì bà nạo đồng bạt. Nhi thị chúng diệu âm. Tận trì dĩ cúng dưỡng.**

**Tì bà nạo đồng bạt. Các âm hay như thế. Giữ hết dùng cúng dưỡng.**

或以歡喜心歌唄頌佛德乃至一小音

**Hoặc dĩ hoan hỷ tâm. Ca bối tụng Phật Đức. Nãi chí nhất tiểu âm.**

**Hoặc dùng tâm vui mừng. Hát ca ngợi Đức Phật. Thậm chí một âm nhỏ.**

皆已成佛道若人散亂心乃至以一華

**Giai dĩ thành Phật Đạo. Nhược nhân tán loạn tâm. Nãi chí dĩ nhất hoa.**

**Đều đã thành Đạo Phật. Nếu người tâm tán loạn. Thậm chí một bông hoa.**

供養於畫像漸見無數佛或有人禮拜

**Cúng dưỡng ư họa tượng. Tiệm kiến vô số Phật. Hoặc hữu nhân lễ bái.**

**Cúng dưỡng với tượng vẽ. Dân thấy vô số Phật. Hoặc có người lễ bái.**

或復但合掌乃至舉一手或復小低頭

Hoặc phục đăn hợp chưởng. Nãi chí cử nhất thủ. Hoặc phục tiểu đê đầu.

**Hoặc lại chỉ chấp tay. Thậm chí đưa một tay. Hoặc lại cúi thấp đầu.**

以此供養像漸見無量佛自成無上道

Dĩ thử cúng dưỡng tượng. Tiệm kiến vô lượng Phật. Tự thành Vô Thượng Đạo.

**Dùng nó cúng dưỡng tượng. Dần thấy vô lượng Phật. Tự thành Đạo Bình Đẳng.**

廣度無數衆入無餘涅槃如薪盡火滅

Quảng độ vô số chúng. Nhập Vô dư Niết Bàn. Như tân tận hỏa diệt.

**Rộng độ vô số chúng. Vào Niết Bàn Không thừa. Như củi hết lửa tắt.**

若人散亂心入於塔廟中一稱南無佛

Nhược nhân tán loạn tâm. Nhập ư Tháp miếu trung. Nhất xưng Nam mô Phật.

**Nếu người tâm tán loạn. Nhập vào trong Tháp miếu. Chỉ đọc Nam mô Phật.**

皆已成佛道於諸過去佛在世或滅度

**Giai dĩ thành Phật Đạo. Ư chư Quá khứ**

**Phật. Tại thế hoặc diệt hậu.**

**Đều đã thành Đạo Phật. Với các Phật Quá khứ. Tại thế hoặc sau mất.**

若有聞是法皆已成佛道 未來諸世尊

**Nhược hữu văn thị Pháp. Giai dĩ thành Phật Đạo. Vị lai chư Thế Tôn.**

**Nếu có nghe Pháp đó. Đều đã thành Đạo Phật. Các Thế Tôn Tương lai.**

其數無有量 是諸如來等 亦方便說法

**Kỳ số vô hữu lượng. Thị chư Như Lai đẳng. Diệc Phương tiện thuyết Pháp.**

**Số họ không có hạn. Các vị Như Lai đó. Cũng nói Pháp Phương tiện.**

一切諸 如來 以無量方便 度脫諸衆生

**Nhất thiết chư Như Lai. Dĩ vô lượng Phương tiện. Độ thoát chư chúng sinh.**

**Tất cả các Như Lai. Dùng vô lượng Phương tiện. Độ thoát các chúng sinh.**

入佛 無漏智 若有聞法者 無一不成佛

**Nhập Phật vô lậu Trí. Nhược hữu văn Pháp giả. Vô nhất bất thành Phật.**

**Vào Trí hết Phiền Phật. Nếu có người nghe**

**Pháp. Một người không thành Phật.**

諸佛本誓願 我所行 佛道 普欲令衆生

**Chư Phật bản thệ nguyện. Ngã sở hành**

**Phật Đạo. Phổ dục linh chúng sinh.**

**Thệ nguyện trước các Phật. Đạo Phật Ta**

**nguyện hành. Mỗn giúp mọi chúng sinh.**

亦同得此道 未來世 諸佛雖說百千億

**Diệc đồng đắc thử Đạo. Vị lai thế chư**

**Phật. Tuy thuyết bách thiên ức.**

**Cũng cùng được Đạo đó. Các Phật đời**

**Tương lai. Tuy nói trăm nghìn trăm triệu.**

無數諸 法門 其實爲一乘 諸佛兩足尊

**Vô số chư Pháp môn. Kỳ thực vị nhất**

**Thừa. Chư Phật Lương Túc Tôn.**

**Vô số các môn Pháp. Kỳ thực vì một Bạc.**

**Phúc Đức Tuệ các Phật.**

知法常無性 佛種 從緣起 是故說一乘

**Tri Pháp thường vô tính. Phật chủng tông**

**Duyên khởi. Thị cố thuyết nhất Thừa.**

**Biết Pháp thường không tính. Giống Phật**

**nổi từ Duyên. Vì thế nói một Bạc.**

是 法住法位 世間相常住 於道場 知已

**Thị Pháp trụ Pháp vị. Thế gian tướng  
thường trụ. Ư Đạo tràng tri dĩ.**

**Pháp đó Xuất Thế gian. Thường ở tướng  
Thế gian. Đã biết ở Đạo tràng.**

導師方便說 天人所供養 現在十方佛

**Đạo Sư Phương tiện thuyết. Thiên nhân sở  
cúng dưỡng. Hiện tại thập phương Phật.**

**Thầy dẫn nói Phương tiện. Được người  
Trời cúng dưỡng. Phật Hiện tại mười  
phương.**

其數如恒沙 出現於世間 安穩衆生故

**Kỳ số như Hằng sa. Xuất hiện ư Thế gian.  
An ổn chúng sinh cố.**

**Số họ như Hằng sa. Xuất hiện ở Thế gian.  
Vì yên ổn chúng sinh.**

亦說如是法 知第一寂滅 以方便力故

**Diệc thuyết như thị Pháp. Tri đệ nhất Tịch  
diệt. Dĩ Phương tiện lực cố.**

**Cũng lại nói Pháp đó. Biết Rõng lặng bậc  
nhất. Cố dùng lực Phương tiện.**

雖示種種道 其實爲佛乘 知衆生諸行

**Tuy thị chủng chủng Đạo. Kỳ thực vị Phật**

**Thừa. Tri chúng sinh chư hạnh.**

**Tuy tỏ đủ loại Đạo. Kỳ thực vì Bạc Phật.**

**Biết các hạnh chúng sinh.**

深心之所念過去所習業欲性精進力

**Thâm tâm chi sở niệm. Quá khứ sở tập**

**Nghiệp. Dục tính Tinh tiến lực.**

**Suy ngẫm trong tâm sâu. Quá khứ do**

**luyện Nghiệp. Lực Tinh tiến tính tham.**

及諸根利鈍以種種因緣譬喻亦言辭

**Cập chư Căn lợi độn. Dĩ chủng chủng**

**Nhân duyên. Thí dụ diệc ngôn từ.**

**Cùng các Căn sáng tối. Dùng đủ loại Nhân**

**duyên. Thí dụ và lời nói.**

隨應方便說今我亦如是安穩衆生故

**Tùy ứng Phương tiện thuyết. Kim Ngã diệc**

**như thị. An ổn chúng sinh cố.**

**Tùy ý Phương tiện nói. Ta nay cũng như**

**thế. Cố yên ổn chúng sinh.**

以種種法門宣示於佛道我以智慧力

**Dĩ chủng chủng Pháp môn. Tuyên thị ư**

**Phật Đạo. Ngã dĩ Trí Tuệ lực.**

**Dùng đủ loại môn Pháp. Tuyên bảo vì Đạo**



**Phật. Ta dùng lực Trí Tuệ.**

知衆生性欲方便說諸法皆令得歡喜

**Tri chúng sinh tính dục. Phương tiện thuyết chư Pháp. Giai linh đắc hoan hỉ.**

**Muốn tiết tính chúng sinh. Phương tiện nói các Pháp. Đều giúp được vui mừng.**

舍利弗當知我以佛眼觀見六道衆生

**Xá Lợi Phật đương tri. Ngã dĩ Phật nhãn quan. Kiến lục Đạo chúng sinh.**

**Xá Lợi Phật cần biết. Ta dùng mắt Phật xem. Thấy 6 Đạo chúng sinh.**

貧窮無福慧入生死險道相續苦不斷

**Bần cùng vô Phúc Tuệ. Nhập sinh tử hiểm đạo. Tương tục khổ bất đoạn.**

**Bần cùng không Phúc Tuệ. Vào đường hiểm sinh chết. Khổ liên tục không dứt.**

深著於五欲如犛牛愛尾以貪愛自蔽

**Thâm trước ư ngũ Dục. Như mao ngưu ái vĩ. Dĩ tham ái tự tế.**

**Nương nhờ sâu 5 Tham. Như bò quý đuôi mình. Dùng tham yêu tự che.**

盲暝無所見不求大勢佛及與斷苦法

**Manh minh vô sở kiến. Bất cầu đại thế  
Phật. Cập dữ đoạn khổ Pháp.**

**Mù mịt không nhìn thấy. Không cầu Phật  
thế lớn. Cùng với Pháp cắt khổ.**

深入諸邪見以苦欲捨苦爲是衆生故

**Thâm nhập chư Tà kiến. Dĩ Khổ dục xả  
Khổ. Vị thị chúng sinh cố.**

**Vào sâu các sai trái. Dùng tham Khổ bỏ  
Khổ. Do vì chúng sinh đó.**

而起大悲心 我始坐道場 觀樹亦經行

**Nhi khởi Đại Bi tâm. Ngã thủy tọa Đạo  
tràng. Quan thụ diệc kinh hành.**

**Mà nổi tâm Đại Bi. Ta trước ngồi Đạo  
tràng. Nhìn cây cùng đi lại.**

於三七日中思惟如是事我所得智慧

**Ư tam thất nhật trung. Tư duy như thị sự.  
Ngã sở đắc Trí Tuệ.**

**Trong hai mươi một ngày. Tư duy việc  
như thế. Ta do được Trí Tuệ.**

微妙最第一衆生諸根鈍著樂癡所盲

**Vi diệu tối đệ nhất. Chúng sinh chư Căn  
độn. Trước lạc Si sở manh.**

**Vi diệu tối cao nhất. Các Căn tối chúng sinh. Nhờ vui Ngu bị mù.**

如斯之等類 云何而可度 爾時諸 梵王

**Như tư chi đẳng loại. Vân hà nhi khả độ. Nhĩ thời chư Phạm vương.**

**Những loại chúng sinh đó. Làm sao mà độ đây. Lúc đó các Vua Phạm.**

及諸 天帝釋 護世四天王 及 大自在天

**Cập chư Thiên Đế Thích. Hộ thế tứ Thiên vương. Cập Đại Tự Tại Thiên.**

**Cùng các Trời Đế Thích. Bốn Vua Trời giúp đời. Và Trời Đại Tự Tại.**

并餘諸天衆 眷屬百千萬 恭敬合掌禮

**Tịnh dư chư Thiên chúng. Quyến thuộc bách thiên vạn. Cung kính hợp chưởng lễ.**

**Cả các chúng Trời khác. Quyến thuộc trăm nghìn vạn. Cung kính chấp tay lễ.**

請我轉 法輪 我即自思惟 若但讚佛乘

**Thỉnh Ngã chuyển Pháp luân. Ngã tức tự tư duy. Nhược dẫn tán Phật Thừa.**

**Mời Ta chuyển vãng Pháp. Ta liền tự tư duy. Nếu chỉ khen Bạc Phật.**

衆生沒在苦 不能信是法 破法不信故

**Chúng sinh một tại khổ. Bất năng tín thị Pháp. Phá Pháp bất tín cố.**

**Chúng sinh chìm trong khổ. Không thể tin Pháp đó. Do không tin phá Pháp.**

墜於三惡道 我寧不說法 疾入於涅槃

**Trụy ư tam ác Đạo. Ngã ninh bất thuyết Pháp. Tật nhập ư Niết Bàn.**

**Rơi xuống ba Đạo ác. Ta im không nói Pháp. Nhanh nhập vào Niết Bàn.**

尋念過去佛 所行方便力 我今所得道

**Tâm niệm Quá khứ Phật. Sở hành Phương tiện lực. Ngã kim sở đắc Đạo.**

**Nhớ tìm Phật Quá khứ. Do làm lực Phương tiện. Nay Ta do được Đạo.**

亦應說三乘 作是思惟時 十方佛皆現

**Diệc ứng thuyết tam Thừa. Tác thị tư duy thời. Thập phương Phật giai hiện.**

**Cũng nên nói ba Bậc. Lúc làm tư duy đó. Phật mười phương đều hiện.**

梵音慰喻我 善哉釋迦 文第一之導師

**Phạn âm ủy dụ Ngã. Thiện tai Thích Ca**

**Văn. Đệ nhất chi Đạo Sư.**

**Âm Phạn an ủi Ta. Thiện thay Thích Ca**

**Văn. Là Thầy dẫn bậc nhất.**

得是 無上法 隨諸一切佛 而用方便力

**Đắc thị Vô Thượng Pháp. Tùy chư nhất  
thiết Phật. Nhi dụng Phương tiện lực.**

**Được Pháp Bình Đẳng đó. Theo tất cả các  
Phật. Mà dùng lực Phương tiện.**

我等亦皆得最妙第一法 爲諸衆生類

**Ngã đẳng diệc giai đắc. Tối diệu đệ nhất  
Pháp. Vị chư chúng sinh loại.**

**Chúng ta cũng đều được. Pháp Bậc nhất  
hay nhất. vì các loại chúng sinh.**

分別說三乘 少智樂小法 不自信作佛

**Phân biệt thuyết tam Thừa. Thiếu Trí  
nhạo tiểu Pháp. Bất tự tín tác Phật.**

**Phân biệt nói ba Bậc. Ít Trí yêu Pháp nhỏ.  
Không tự tin làm Phật.**

是故以方便分別說諸果 雖復說三乘

**Thị cố dĩ Phương tiện. Phân biệt thuyết  
chư quả. Tuy phục thuyết tam Thừa.**

**Vì thế dùng Phương tiện. Phân biệt nói**

**các quả. Tuy lại nói ba Bạc.**

但爲教菩薩 舍利弗 當知我聞 聖師子

**Đã vì giáo BỒ Tát. Xá Lợi Phất đương tri.**

**Ngã văn Thánh Sư Tử.**

**Chỉ vì dạy BỒ Tát. Xá Lợi Phất nên biết .**

**Ta nghe Thánh Sư Tử.**

深淨微妙音稱 南無 諸佛復作如是念

**Thanh tịnh vi diệu âm. Xưng Nam mô chư Phật. Phục tác như thị niệm.**

**Âm vi diệu Thanh tịnh. Đọc Nam mô các Phật. Lại làm nhớ như thế.**

我出濁惡世 如諸佛所說 我亦隨順行

**Ngã xuất Trục ác thế. Như chư Phật sở thuyết. Ngã diệc tùy thuận hành.**

**Ta sinh thời Đục ác. Như được các Phật nói. Ta cũng làm thuận theo.**

思惟是事已 即趨波羅柰 諸法寂滅相

**Tư duy thị sự dĩ. Tức xu Ba La Nại. Chư Pháp Tịch diệt tướng.**

**Tư duy việc đó xong. Liên tới Ba La Nại. Các Pháp tướng Rỗng lặng.**

不可以言宣 以方便力故 爲五比丘說

**Bất khả dĩ ngôn tuyên. Dĩ Phương tiện lực  
cố. Vị ngũ Tì Kheo thuyết.**

**Không thể dùng đọc nói. Nên dùng lực  
Phương tiện. Vì 5 Tì Kheo nói.**

是名轉法輪 便有涅槃音及以阿羅漢

**Thị danh chuyển Pháp luân. Tiện hữu Niết  
Bàn âm. Cập dĩ A La Hán.**

**Tên là chuyển vãng Pháp. Liên có âm Niết  
Bàn. Cùng dùng A La Hán.**

法僧差別名從久遠劫來讚示涅槃法

**Pháp Tăng sai biệt danh. Tông cứu viễn  
Kiếp lai. Tán thị Niết Bàn Pháp.**

**Pháp Tăng tên khác nhau. Từ Kiếp xưa tới  
nay. Khen tỏ Pháp Niết Bàn.**

生死苦永盡我常如是說 舍利弗 當知

**Sinh tử khổ vĩnh tận. Ngã thường như thị  
thuyết. Xá Lợi Phất đương tri !**

**Vĩnh hết khổ sinh chết. Ta thường nói như  
thế. Xá Lợi Phất nên biết !**

我見佛子等志求佛道者無量千萬億

**Ngã kiến Phật Tử đẳng. Chí câu Phật Đạo  
giả. Vô lượng thiên vạn ức.**

**Ta thấy các Phật Tử. Người chí cầu Đạo Phật. Nhiều nghìn vạn trăm triệu.**

咸以恭敬心皆來至佛所曾從諸佛聞

**Hàm dĩ cung kính tâm. Giai lai chí Phật sở. Tăng tòng chư Phật văn.**

**Đều dùng tâm cung kính. Đều tới nơi ở Phật. Từng nghe từ các Phật.**

方便所說法我即作是念如來所以出

**Phương tiện sở thuyết Pháp. Ngã tức tác thị niệm. Như Lai sở dĩ xuất.**

**Do nói Pháp Phương tiện. Ta liền làm nhớ đó. Sở dĩ Phật ra đời.**

爲說佛慧故今正是其時舍利弗當知

**Vị thuyết Phật Tuệ cố. Kim chính thị kỳ thời. Xá Lợi Phất đương tri.**

**Do vì nói Tuệ Phật. Nay chính là thời đó. Xá Lợi Phất nên biết.**

鈍根小智人著相憍慢者不能信是法

**Độn Căn tiểu Trí nhân. Trước tương kiêu mạn giả. Bất năng tín thị Pháp.**

**Người Trí nhỏ Căn tối. Nương nhờ cùng kiêu mạn. Không thể tin Pháp đó.**



今我喜無畏於諸菩薩中 正直捨方便

Kim Ngã hỉ vô úy. Ư chư Bồ Tát trung.

Chính trực xả Phương tiện.

**Nay Ta vui không sợ. Vì trong các Bồ Tát.**

**Trực tiếp bỏ Phương tiện.**

但說無上道 菩薩聞是法疑網皆已除

Đãn thuyết Vô Thượng Đạo. Bồ Tát văn thị  
Pháp. Nghi võng giai dĩ trừ.

**Chỉ nói Đạo Bình Đẳng. Bồ Tát nghe Pháp  
đó. Đều đã bỏ lưới nghi.**

千二百羅漢悉亦當作佛如三世諸佛

Thiên nhị bách La Hán. Tất diệc đương  
tác Phật. Như Tam Thế chư Phật.

**Nghìn hai trăm La Hán. Đều cũng đang  
làm Phật. Như các Phật Ba Đời.**

說法之儀式我今亦如是說無分別法

Thuyết Pháp chi nghi thức. Ngã kim diệc  
như thị. Thuyết vô phân biệt Pháp.

**Nói Pháp và nghi thức. Ta nay cũng như  
thế. Nói Pháp không phân biệt.**

諸佛興出世懸遠值遇難正使出於世

Chư Phật hưng xuất thế. Huyền viễn trực

ngộ nan. Chính sử xuất ư thế.

**Các Phật hiện ở đời. Mong chờ lâu mới gặp. Đang thời Phật tại thế.**

說是法復難無量無數劫聞是法亦難

Thuyết thị Pháp phục nan. Vô lượng vô số kiếp. Văn thị Pháp diệc nan.

**Lại khó nói Pháp đó. Vô lượng vô số kiếp. Nghe Pháp đó cũng khó.**

能聽是法者斯人亦復難譬如優曇華

Năng thính thị Pháp giả. Tư nhân diệc phục nan. Thí như Ưu đàm hoa.

**Người hay nghe Pháp đó. Người đó cũng lại khó. Ví như hoa Ưu đàm.**

一切皆愛樂天人所希有時時乃一出

Nhất thiết giai ái lạc. Thiên nhân sở hi hữu. Thời thời nãi nhất xuất.

**Tất cả đều yêu thích. Người Trời hiếm có được. Lâu mới sinh một lần.**

聞法歡喜讚乃至發一言則爲已供養

Văn Pháp hoan hỷ tán. Nãi chí phát nhất ngôn. Tắc vi dĩ cúng dưỡng.

**Nghe Pháp vui mừng khen. Thậm chí nói**

**một lời. Chắc là đã cúng dường.**

一切三世佛 是人甚希有 過於優曇華

**Nhất thiết Tam Thế Phật. Thị nhân thậm  
hi hữu. Quá ư Ưu đàm hoa.**

**Tất cả Phật Ba Đồi. Người đó rất hiếm có.**

**Hơn cả hoa Ưu đàm.**

汝等勿有疑我爲諸法王 普告諸大衆

**Nhữ đẳng vật hữu nghi. Ngã vi chư Pháp  
vương. Phổ cáo chư Đại Chúng.**

**Các Ngài đừng có nghi. Ta là Vua các**

**Pháp. Bảo khắp các Đại Chúng.**

但以一乘道教化諸菩薩 無聲聞弟子

**Đãn dĩ nhất Thừa Đạo. Giáo hóa chư Bồ  
Tát. Vô Thanh Văn đệ tử.**

**Chỉ dùng Đạo một Bạc. Giáo hóa các Bồ**

**Tát. Không Đệ tử Thanh Văn.**

汝等舍利弗 聲聞及菩薩 當知是妙法

**Nhữ đẳng Xá Lợi Phất. Thanh Văn cập Bồ  
Tát. Đương tri thị diệu Pháp.**

**Các Ngài Xá Lợi Phất. Thanh Văn và Bồ**

**Tát. Cần biết Pháp hay đó.**

諸佛之秘要以五濁惡世 但樂著諸欲

**Chư Phật chi bí yếu. Dĩ ngũ Trục ác thế.  
Đãn lạc trước chư dục.**

**Mật yếu của các Phật. Do đời 5 Trục ác.  
Chỉ vui nhờ các tham.**

如是等衆生終不求佛道 當來世惡人

**Như thị đẳng chúng sinh. Chung bất cầu  
Phật Đạo. Đương lai thế ác nhân.**

**Như thế cùng chúng sinh. Rốt không cầu  
Đạo Phật. Người ác đời Tương lai.**

聞佛說一乘迷惑不信受破法墮惡道

**Văn Phật thuyết nhất Thừa. Mê hoặc bất  
tín thụ. Phá Pháp đọa ác Đạo.**

**Nghe Phật nói một Bậc. Mê hoặc không tin  
nhận. Phá Pháp đọa Đạo ác.**

有慚愧清淨志求佛道 者當爲如是等

**Hữu tàm quý Thanh tịnh. Chí cầu Phật  
Đạo giả. Đương vị như thị đẳng.**

**Có xấu hổ Thanh tịnh. Chí tâm cầu Đạo  
Phật. Nên vì những như thế.**

廣讚一乘道 舍利弗 當知諸佛法 如是

**Quảng tán nhất Thừa Đạo. Xá Lợi Phất  
đương tri. Chư Phật Pháp như thị.**

**Rộng ca Đạo một Bậc. Xá Lợi Phất nên biết. Pháp các Phật như thế.**

以萬億方便隨宜而說法其不習學者

**Dĩ vạn ức Phương tiện. Tùy nghi nhi thuyết Pháp. Kỳ bất tập học giả.**

**Dùng vạn trăm triệu Phương tiện. Tùy nghi mà nói Pháp. Người không học tập Pháp.**

不能曉了此汝等既已知諸佛世之師

**Bất năng hiểu liễu thử. Nhữ đẳng ký dĩ tri. Chư Phật thế chi Sư.**

**Không thể hiểu việc này. Các Ngài cần biết rõ. Các Phật Thầy ở đời.**

隨宜方便事無復諸疑惑心生大歡喜

**Tùy nghi Phương tiện sự. Vô phục chư nghi hoặc. Tâm sinh đại hoan hỉ.**

**Việc tùy theo Phương tiện. Đừng trở lại nghi hoặc. Tâm sinh vui mừng lớn.**

自知當作佛

**Tự tri đương tác Phật.**

**Tự biết đang làm Phật.**

妙法蓮華經卷第一

Diệu Pháp Liên hoa Kinh quyển đệ nhất.

**Kinh Diệu Pháp Liên hoa quyển thứ 1.**

南無過去日月燈明佛。

Nam mô Quá khứ Nhật Nguyệt Đăng Minh  
Phật.

**Nam mô Quá khứ Nhật Nguyệt Đăng Minh  
Phật.**

世尊現瑞。彌勒

疑詳。文殊爲眾廣宣揚。古佛放毫光。三請法王  
。爲演妙蓮香。

Thế Tôn hiện thụy. Di Lặc nghi tường.

Văn Thù vị Chúng quảng tuyên dương. Cổ  
Phật phóng hào quang. Tam thỉnh Pháp  
vương. Vị diễn Diệu Liên hương.

**Thế Tôn hiện điềm lành. Di Lặc giải bày  
nghi vấn. Văn Thù vì Chúng tuyên cáo  
hết. Phật xưa phóng hào quang. Ba lần  
mời Vua Pháp. Vì diễn hương Diệu Liên.**

一光東照。妙體全彰。非思量處可思量。默識在心  
王。方便敷揚。一道噴天香。

**Nhất quang Đông chiếu, diệu thể toàn**

chương. Phi tư lượng xứ khả tư lượng, mặc thức tại tâm vương. Phương tiện phượng, nhất đạo phún Thiên hương.

Một luồng hào quang chiếu phương Đông, thấy rõ toàn thể sự vi diệu. Nơi không thể tư duy đo lường có thể tư duy đo lường được, im lặng nhận thức trong tâm là nhất. Phô diễn Phương tiện, một luồng hương Trời thơm.

南無法華會上佛菩薩。

Nam mô Pháp Hoa Hội Thượng Phật Bồ Tát.

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền phiên âm & lược dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt  
10/2008 (4/2010 -2013).



